

TẠP CHÍ

SỐ 371

VĂN HÓA

P H Ậ T G I Ắ O

ISSN 2734-9128

Thiếu dực Tri túc

Sống biết đủ
trong mùa đại dịch
là hạnh phúc nhất

Các thành tích tiêu biểu
trong giai đoạn 3 của
Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Kỳ 10)





“Tri túc chi nhưn, tuy ngộ địa thượng du vi an lạc,
bất tri túc chi nhưn, tuy xứ thiên đường diệt bất xưng ý”.

(Trích Kinh Di Giáo)

(Người biết đủ, dù nằm trên đất cũng vẫn thấy an lạc,
trái lại, người không biết đủ, dù ở cung trời cũng không vừa ý).



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT.TS. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiaovn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

Kinh Biểu

CHỦ ĐỀ: THIẾU DỤC TRI TỨC

- 4 Sống biết đủ trong mùa đại dịch là hạnh phúc nhất (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 12 Lối sống mang lại hạnh phúc từ triết lý tiết độ trong kinh Trung A Hàm (ThS. Phạm Ngọc Sơn)
- 18 Muốn ít và biết đủ (ĐĐ. Thích Trung Định)
- 24 Ít muốn sẽ thấy an vui, biết đủ ta sống cả đời bình yên (NCS. Thích Nữ Thắng Tâm)
- 32 Thiếu dục và tri túc trong kinh Di Giáo (SC. Thích Nữ Mai Anh)

HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM 40 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN:

- 42 Các thành tích tiêu biểu trong giai đoạn 3 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Kỳ 10) (HT. Thích Huệ Thông)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI:

- 50 Bối cảnh đạo Phật ra đời ở Ấn Độ (Thích Ngô Trí Viên)
- 58 Nữ trí thức Phật giáo với cách mạng công nghiệp 4.0 (Ni sư Thích Nữ Diệu Tâm)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG:

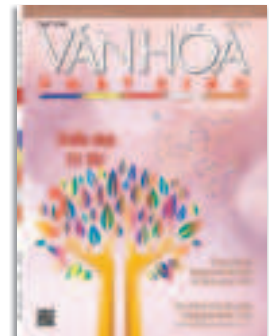
- 64 Sự hình thành và vai trò giáo dục của Phân Ban hướng dẫn Gia đình Phật tử Hưng Yên đối với Thanh thiếu niên hiện nay (SC. Thích Nữ Định Tuệ)
- 70 Triết lý nhân sinh Phật giáo trong truyện ngắn của Nhụy Nguyễn (ĐĐ. Thích Quảng Thông)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ:

- 78 An Cư Kiết Hạ và sự củng cố Tăng đoàn, duy trì mạng mạch Phật giáo (Thông Bảo)
- 84 Thông điệp quán chiếu (Chiếu Tâm)
- 90 An Cư Kiết Hạ - Nét văn hoá đặc trưng và tính thực tiễn của Đạo Phật (SC. Thích Nữ Linh Thuần)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

THƯ TÒA SOẠN

Kính thưa quý độc giả!

Trong kinh Di Giáo, Đức Phật dạy: *“Này các Tỳ Kheo, các thầy phải biết, người mà đa dục đa cầu thì càng nhiều khổ não. Người nào thiếu dục vô cầu, không tham muốn thì không khổ não”*. Có thể thấy, nguồn gốc của khổ đau bắt nguồn từ tham dục. Người ít ham muốn, sống thiếu dục, thân tâm mới an lạc, tự tại. Vì vậy, *“Thiếu dục tri túc”* là một pháp môn tu tập không thể thiếu với người tu hành, nhằm ngăn chặn lòng ham muốn quá độ của chúng sanh.

“Thiếu dục” là ít muốn, *“Tri túc”* là biết đủ. Người đã tu tập hạnh Thiếu dục, dù trong hoàn cảnh nào cũng đều an phận tùy duyên. Kinh Thủy Sám có câu: *“Người biết đủ tuy nằm dưới đất vẫn lấy làm an vui, người không biết đủ dù ở thiên đường cũng không vừa ý”*. Đó là lý do nhiều người tuy giàu vẫn không tìm ra hạnh phúc, nhưng có người dù nghèo lại cảm nhận hạnh phúc tràn đầy.

Hướng đến thông điệp này, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mang đến cho độc giả số báo 371 với chủ đề: *“Thiếu dục tri túc”*. Thông qua các bài viết chuyên sâu, như: *Sống biết đủ trong mùa đại dịch là hạnh phúc nhất (Thích Phước Đạt)*, *Muốn ít và biết đủ (Thích Trung Định)*, *Thiếu dục và Tri túc trong kinh Di giáo (Thích Nữ Mai Anh)*, hy vọng độc giả có thể hiểu được cách sống đủ để tâm hồn luôn an vui thanh thản, không lo toan phiền não.

Cùng với danh mục chủ đề, số báo 371 sẽ giới thiệu đến bạn đọc gần xa các bài viết nghiên cứu đặc sắc về: *Nữ trí thức Phật giáo với cách mạng công nghiệp 4.0 (Ni sư Thích Nữ Diệu Tâm)*, *Triết lý nhân sinh Phật giáo trong truyện ngắn của Nhụy Nguyễn (Thích Quảng Thông)*, *Thông điệp quán chiếu (Chiếu Tâm)...*

Bên cạnh đó, nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo tiếp tục trích đăng các bài viết trong tác phẩm *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 40 năm hình thành và phát triển* của Hòa thượng Thích Huệ Thông.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





THIẾU DỤC TRỊ TỨC



Sống biết đủ trong mùa đại dịch là hạnh phúc nhất



TT. Thích Phước Đạt*

Biết sống đủ là thái độ sống tốt nhất mà chư Phật ba đời từng tuyên thuyết, các bậc Thánh nhân đã nỗ lực hành trì, hẳn nhiên các đệ tử Phật cần thực hiện nghiêm túc như là phương thức của đời sống đạo để hướng đến đoạn tận khổ đau.

Người biết sống đủ thì tâm thường an lạc, một cái tâm không mong cầu, hệ lụy về danh vọng, sắc đẹp, tiền tài, ăn ở, quyền lực thì phẩm hạnh, nhân cách đáng được tôn kính.



G iữa tâm điểm đại dịch COVID-19 diễn ra một cách phức tạp trong đời sống thực tiễn không chỉ ở nước ta mà khắp cả các nước trên hành tinh này, việc nhận thức và trải nghiệm thái độ biết sống đủ là điều hạnh phúc nhất. Thực ra, biết sống đủ là thái độ sống tốt nhất mà chư Phật ba đời từng tuyên thuyết, các bậc Thánh nhân đã nỗ lực hành trì, hần nhiên các đệ tử Phật cần thực hiện nghiêm túc như là phương thức của đời sống đạo để hướng đến đoạn tận khổ đau.

Đó là thái độ sống biết làm chủ tâm mình trước mọi hoàn cảnh, thậm chí trước những biến cố xảy ra do khách quan và chủ quan đưa đến. Thiên tai, đại dịch là những biến cố mà con người cần thể hiện một trong những thái độ sống đúng đắn nhất là biết sống đủ trong một môi trường đặc biệt như thế. Biết sống đủ tức là biết sống *thiểu dục tri túc*. Nghĩa là, bất cứ ai cũng có thể sống ít ham muốn mà biết đủ cho mình thì hạnh phúc đến với mình và đến với người khác. Trái với thái độ sống *thiểu*

dục tri túc, thì con người luôn dễ tâm mong cầu thọ hưởng các dục, vì vậy khổ lụy càng chồng chất. Bởi Phật từng dạy, các dục vui ít, khổ nhiều, náo nhiễu, nguy hiểm càng nhiều hơn. Đây gọi là thái độ sống “*Đa cầu khổ não diệc đa*”, cần phải loại trừ, vì không đem lại sự sẻ chia niềm vui cho chính mình và người khác.

Trong tiến trình dựng nước, giữ nước, mở nước của cha ông chúng ta, biết bao nhiêu biến cố lịch sử diễn ra: chiến tranh vệ quốc, thiên tai nạn dịch, khủng hoảng kinh tế, khiến người Việt Nam luôn có tinh thần và thái độ sống sẻ chia, đùm bọc, cần kiệm để vượt thoát, hướng chỉ là người Phật tử Việt Nam bao giờ cũng có thái độ biết sống *thiểu dục tri túc* một cách tự nhiên, bởi họ thấu hiểu: “*Tri túc tâm thường lạc, Vô cầu phẩm tự cao*” (Người biết sống đủ thì tâm thường an lạc, một cái tâm không mong cầu, hệ lụy về danh vọng, sắc đẹp, tiền tài, ăn ở, quyền lực thì phẩm hạnh, nhân cách đáng được tôn kính). Nhờ thực hành nếp sống *thiểu dục tri túc*, tâm không mong cầu

thọ hưởng các dục mà tự thân mỗi người vượt thoát khổ đau trong mọi hoàn cảnh và tạo nên sức mạnh nội tại tự thân có khả năng liên kết với cộng đồng rất mạnh mẽ.

Thực tế “*thiểu dục tri túc*” là khái niệm được xuất phát từ trong hệ kinh điển Nho giáo, Lão giáo và Phật giáo. Trong *Đạo đức kinh* của Lão giáo ta thấy nói *Tri túc giả phú* (người sống biết đủ thì mới thành người giàu có), *Tri túc bất nhục* (người sống biết đủ thì không có sự nhục nhã, lòn cúi vì họ tự do không lệ thuộc bất kỳ ai), Trong Nho giáo, ta thấy có đề cập đến biết sống đủ ít ham muốn: “*Tri túc, tiện túc, dãi túc hà thời túc*”, nghĩa là biết đủ với ý thức sáng tỏ thì lòng thanh thoi biết sống đủ. Đợi cho có đủ với khao khát không cùng thì biết bao giờ mới đủ. Tuy nhiên, phải chăng chính Phật giáo, *thiểu dục tri túc* mới trở thành khái niệm quan trọng, thể nhập vào đời sống đạo, quyết định sự thành tựu giải thoát trong đời sống hưởng nội tự thân, trước khi hướng ngoại cứu độ tha nhân. Nhiều kinh luận đã



Hồ Chủ tịch là vị cha già của dân tộc, đã thực thi nếp sống gần dân, yêu dân không phải bằng lời nói, mà bằng cả cuộc sống của mình thể hiện qua phương châm đạo đức, triết lý hành động của Người chỉ có 8 chữ: “Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư”. (Ảnh: tapchitoaan.vn)

quy định về khái niệm này rất rõ ở *Trung A hàm*, *Đại bát Niết bàn* và *A tỳ đạt ma đại tỳ bà sa luận*.

Trong số kinh này, có bản *Bát đại nhân giác kinh* là một bản kinh được phổ biến rộng rãi ở nước ta. Kinh này đã đề cập đến nội dung một vị Bồ tát phải tuân thủ nếp sống thiểu dục tri túc ở điều giác ngộ thứ ba của tám điều giác ngộ: “Lòng không chán đủ, chỉ tìm được nhiều, tặng thêm tội ác. Bồ tát không thể thường nhớ tri túc, an bản thủ đạo, duy tuệ thị nghiệp”. Khi quy định như thế, kinh này đã giới thuyết tri túc vào việc ngăn ngừa tham lam của cải của con người, cần từ bỏ. Từ giới

thuyết này, các kinh về sau càng nói rõ thêm nữa như kinh *Bát Niệm* trong *Trung A Hàm* còn nói đến “đạo do vô dục, chứ chẳng phải hữu dục mà được, đạo do tri túc, chứ chẳng phải vô yếm mà được. Đó là 4 thứ: ăn, mặc, chần màn, giường ngủ”. Ngay cả bản kinh *Trung A hàm* số 21 và *Luận câu xá* 22 cũng quy định thuyết tam nhân, ba nhân tố làm trong sạch phẩm hạnh người đệ tử Phật, trong đó có nhân tố thứ hai là hy tri túc thiểu dục, nghĩa là vui với sự việc mình đang có mà lòng không mong cầu gì thêm ngoài khả năng của mình. Hai nhân tố còn lại là áo quần, ăn uống, ngọc cụ và giường chiếu.

Với những nội dung quy định về đời sống thiểu dục tri túc như các bản kinh quy định, các Thiền sư và Phật tử Việt Nam đã vận dụng để đối diện và xử lý các vấn đề khủng hoảng chính trị, chiến tranh vệ quốc, thiên tai nạn dịch, nạn đói để đi đến thắng lợi, góp phần chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc. Huống chi triết lý sống của người Việt là “thương người như thể thương thân; một miếng khi đói bằng một gói khi no; lá lành đùm lá rách” trong lúc hoạn nạn biết đủ mà chia sẻ thì quý biết chừng nào, trở thành sức mạnh đoàn kết toàn dân.

Sang thời độc lập tự chủ, đến thời Lý - Trần cực thịnh như thế, giới

thuyết *thiểu dục tri túc* càng được các nhà lãnh đạo quốc gia và Phật giáo vận dụng tối đa, mới giải quyết triệt để các vấn đề đất nước, xã hội đặt ra trước những biến cố lịch sử, khủng hoảng kinh tế, đạo đức, chính trị. Thực tế, cuối đời Lý đầu đời Trần, nước ta phải đối diện các vấn đề khủng hoảng, tình hình đất nước mỗi ngày mỗi loạn lạc do tranh dành cát cứ, địa bàn, kinh tế, tham nhũng của các thế lực khác nhau, còn dân tình đói khổ khiến Thiền sư Đạo Huệ than: “*loạn lạc tứ tung, do tham ái mà tới*” [1]. Những người có ưu tư đối với tiền đồ dân tộc và Phật giáo như thiền sư Trí Bảo, Tín Học, Trí Nhân đã đưa ra biện pháp kêu gọi mọi người phải *biết sống đủ*, đừng để *lợi nhiễm* cuốn hút vào cơn lốc *tham ái*. Ái là nói lên khuynh hướng mang tính cá nhân chủ động. Còn *niễm* là nói đến sự tương tác giữa cá nhân và tập thể mà đôi khi bản thân không làm chủ được dẫn đến tệ nạn tham nhũng mang tính hệ thống. Biện pháp giải quyết là kêu gọi: “*Có lợi có nhiễm thì Bỏ tất không làm; không lợi, không nhiễm thì Bỏ tất làm*” nhằm cứu vãn khủng hoảng.

Kết quả, một đời sống đạo với tôn chỉ tùy duyên vui với đạo mà khởi đầu là Trần Thái Tông - vị vua đầu nhà Trần đã vâng theo lời khuyên của Quốc sư Viên Chứng thực thi đời sống đạo giữ tâm vắng lặng, sống *thiểu dục tri túc*, không cho các ham muốn dẫn dắt, đây chính là điều kiện cần và đủ để làm Phật ở đời. Còn Trần Nhân Tông kêu gọi mọi người hành đạo đức bỏ xan tham, đừng có cầu danh, sống cuộc sống giản dị, tiết kiệm để đối trị tham nhũng: “*Dừng hết tham sân mới lâu lòng màu viên*

Giá trị lớn nhất của nếp sống *thiểu dục tri túc* xóa bỏ lòng tham và làm khai mở tâm sẽ chia bố thí cho người khác.



giác”, hay “*Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác; Ăn rau trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thừa đấng cay*” [2].

Sống trong một xã hội loạn ly, vào những năm tháng cuối đời Lý, đầu đời Trần, giới Phật giáo phải ý thức về mình để có thái độ sống biết giữ đạo và gánh vác việc đời. Kết quả, người dân Đại Việt thời đó, biết sống tri túc, biết san sẻ với nhau chung một tấm lòng đã làm nên một thời đại Đông A hào hùng, 3 lần đánh tan quân Nguyên Mông, quốc gia trở nên giàu mạnh hùng cường trên mọi phương diện, lĩnh vực.

Theo dòng lịch sử, các vương triều Lê - Nguyễn rồi đến thời hiện đại, cả dân tộc ta với triết lý *sống*

thương người như thể thương thân, tất cả đều là cùng sinh ra trong ý niệm con Rồng cháu Tiên cũng đã thể nhập nếp sống *thiểu dục tri túc* nhà Phật mà làm nên đại nghiệp qua từng giai đoạn, thời kỳ lịch sử. Kết quả dân tộc ta đang sống trong thời đại mà đất nước đang phát triển vươn đến tầm cao và hội nhập toàn cầu.

Giá trị lớn nhất của nếp sống *thiểu dục tri túc* xóa bỏ lòng tham và làm khai mở tâm sẽ chia bố thí cho người khác. Nhìn góc độ cá nhân là mỗi người nhờ sống biết đủ mà tự hoàn thiện nhân cách cao quý, bước vào đời sống đạo thực thi giới định tuệ. Nhìn ở góc độ quốc gia dân tộc, mọi người dân sống biết đủ mà không dụng tâm tham lam, tham nhũng thì đất nước không rối loạn, dân tình không kêu van khổ đau. Hồ Chủ tịch là vị cha già của dân tộc, đã thực thi nếp sống gần dân, yêu dân không phải bằng lời nói, mà bằng cả cuộc sống của mình thể hiện qua phương châm đạo đức, triết lý hành động của Người chỉ có 8 chữ: “*Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư*”.

Trong suốt cuộc đời sống vì dân, Hồ Chủ tịch lúc suy tư, huấn thị, hành động, bàn thảo, chỉ đạo việc nước, việc dân cũng đều thể hiện tinh thần: “*Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư*”. Đó chính đức hạnh, phẩm hạnh mà Hồ Chủ tịch đề cao, Phật giáo cũng hết sức coi trọng, để rèn luyện Tăng Ni, Phật tử. Hồ Chủ tịch nói *cần*, thì Đạo Phật nói *tinh tấn*, bỏ mọi điều ác, làm mọi điều lành. Hồ Chủ tịch nói *kiệm*, Đạo Phật nói *tri túc*, tức là biết đủ, không tham đắm các dục. Hồ Chủ tịch nói *liêm chính*, Đạo Phật nói Thánh

hanh, chánh hạnh. Hồ Chủ tịch nói *chí công vô tư* thì Đạo Phật diễn giải *tinh bình đẳng giải thoát* cho mỗi con người, không có sự phân biệt đối đãi. Trong tất cả các Kinh, Đức Phật đều cho rằng một trong những nguyên nhân chính dẫn đến nỗi khổ là do tham lam. Vì thế Phật dạy, phương pháp đối trị lòng tham chính là sống theo hạnh thiếu dục tri túc. Một người biết sống thiếu dục tri túc là biết sẻ chia, biết bố thí cúng dường cho mọi người trong mọi hoàn cảnh tình huống, biến động xảy ra trong một môi trường sống cụ thể.

Hiện tại, ở nước ta và các nước xung quanh đang bị đại dịch COVID-19. Thời gian gần đây, nhiều tỉnh, thành, địa phương ở ta đã thực hiện giãn cách xã hội. Tất nhiên, đời sống kinh tế cũng như các hoạt động khác đều bị tác động không nhỏ. Nhà nước kêu gọi mọi người dân phòng hộ bằng cách thực hiện khuyến cáo 5K của Bộ Y tế, bên cạnh khuyến cáo mọi người dân, mọi doanh nghiệp, cơ quan đoàn thể, hội đoàn phát huy tinh thần truyền thống sẻ chia, đóng góp quỹ vaccine do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động. Thực tế, toàn dân còn làm nhiều hơn những gì ta mong đợi, đã xuất hiện nhiều tổ chức, cá nhân nêu gương tinh thần sống biết đủ, giảm thiểu các yêu cầu về ăn, mặc, ngủ để sẻ chia phân tích lũy, dành dụm của mình mà ủng hộ cho người nghèo, người thất nghiệp. Nhiều cây gạo ATM, nhiều siêu thị nhỏ không đồng mới tạo dựng đầu tư để phục vụ cho những người cách ly yên tâm chữa bệnh.

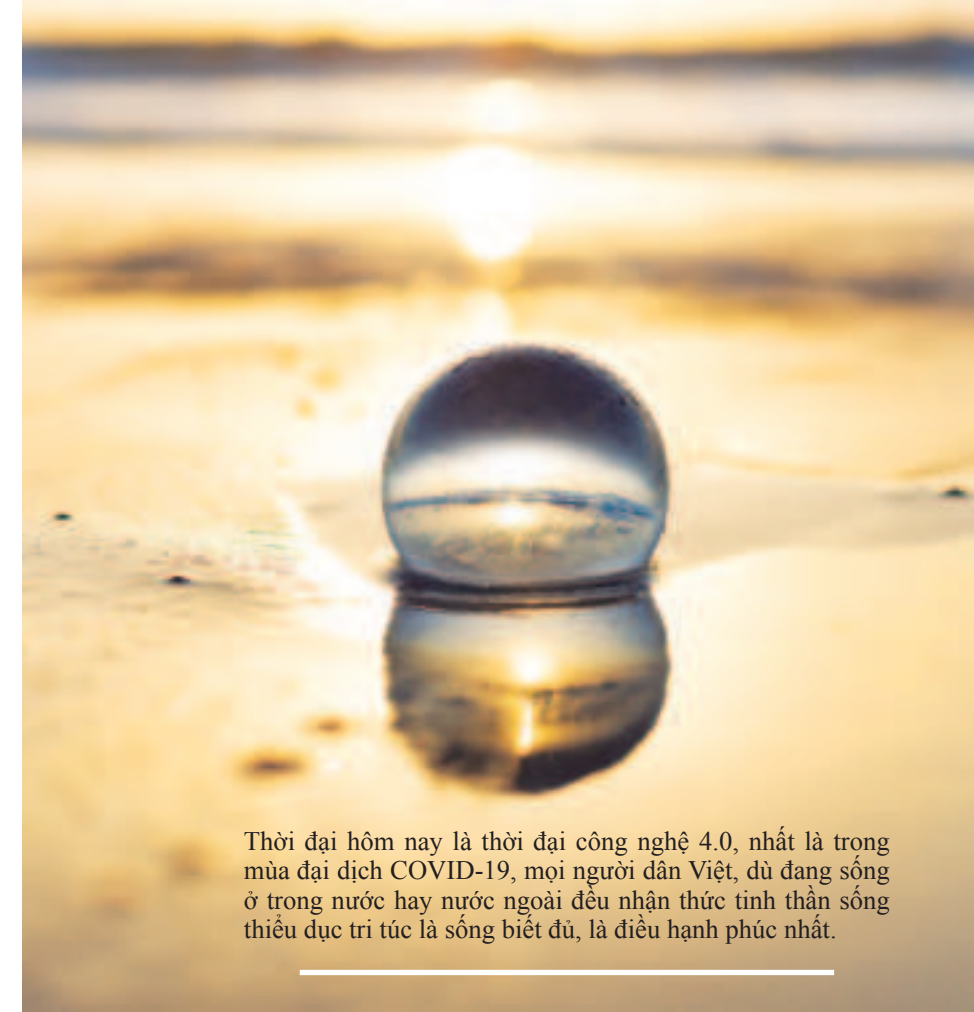
Cái ăn, mặc, ở là ba vấn đề nền tảng của mọi người. Chính nhờ thái độ biết sống đủ mà những

vùng cách ly, người dân vẫn thấy ấm lòng khi đồng bào ta san sẻ thức ăn, vật dụng, chỗ ở tiện nghi đầy đủ. Nhiều bữa cơm miễn phí được các nhóm thiện nguyện đi phát khắp các nẻo đường, nhiều đợt từ thiện vào tận khu phố, ngõ hẹp để cứu trợ. Như vậy, nếu là người đệ tử Phật thì càng thấm thía lời dạy của Đức Phật về một đời sống giản đơn, luôn ý thức về *Tam thường bất túc*, nghĩa là 3 việc ăn, mặc, ngủ không dư tràn bờ, phóng dật. Sống với ý niệm xả ly là buông xả, không đắm nhiễm 5 món lợi dưỡng: danh, sắc, tài, thực, thùy ở đời thì nghịch duyên nào cũng vượt qua bởi các nhu cầu về sự tồn tại. Nhờ biết sống đủ mà ai cũng có thể phát tâm bố thí, cúng dường để tích lũy phước đức cho đời này và đời sau.

Có điều, chúng ta thường nghe nói đến phúc điền (ruộng phúc), tức là Tam bảo - Phật, Pháp, Tăng mà chúng ta phát tâm cúng dường. Nghe nói đến ân điền (ruộng ân nghĩa), tức là cha mẹ, thầy giáo mà chúng ta quan tâm, kính trọng, săn sóc mọi mặt. Nhưng chúng ta rất ít nghe nói đến bi điền (ruộng bi), là đông đảo những người nghèo khổ, bệnh tật trong xã hội. Phật từng nói: **“Ai săn sóc người ốm, tức cũng như săn sóc Phật”**. Người đau ốm, người nghèo hiện nay trong mùa đại dịch Covid-19 này cũng khá nhiều. Với tinh thần *biết sống thiếu dục tri túc tức là biết sống* sẽ đem lại niềm vui và hạnh phúc cho bệnh nhân và cho những người xung quanh. Nói theo triết lý sống của người Việt là trong những hoàn cảnh khó khăn thì phải biết **“Liệu cơm gắp mắm, Giàu cơm thịt, khó cơm rau hay Một miếng khi đói bằng một gói khi no”** thì lúc nào cũng thấy bình an và hạnh phúc.

Như vậy, một người biết sống thiếu dục tri túc là biết sống bố thí, luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác trên mọi mặt. Bố thí có nhiều loại: tài thí là giúp đỡ người thiếu thốn bằng của cải vật chất. Pháp thí là giảng pháp cho người chưa được nghe biết Phật pháp, biết điều thiện, điều phải, điều hay, đẹp mình học được từ Phật pháp chia sẻ cho người khác cùng biết và được lợi như mình. Vô úy thí là bảo vệ, an ủi, che chở những người bất hạnh, gặp nạn, thế cô, đó là bố thí sự không sợ hãi. Tùy hỷ thí, là chia sẻ niềm vui của người khác, đó cũng là hạnh tùy hỷ, sẵn sàng chia sẻ niềm vui cho tất cả mọi người, mọi chúng sanh. Như vậy, tùy theo khả năng mỗi người mà ta phát tâm bố thí theo sở nguyện.

Cho nên mục đích cao cả của người thực hành hạnh sống thiếu dục tri túc là cơ sở ngọn nguồn để phát tâm thực hành hạnh nguyện bố thí ba la mật mà chư Phật và Bồ tát từng làm để cứu độ chúng sinh. Bản Sớ giải tập **Cariya Pitaka** đã diễn giải công hạnh thực hành hạnh nguyện bố thí thật cao đẹp. Phật dạy rằng khi bố thí thức ăn, vị Bồ tát cầu mong cho người mình giúp đỡ được sống thọ, có dung sắc đẹp đẽ, được hạnh phúc, sức khỏe, trí tuệ, và quả Thánh cao nhất là Niết bàn. Khi bố thí thức uống, vị Bồ tát cầu chúc cho người được mình bố thí không còn thêm khát dục vọng. Khi bố thí quần áo, vị Bồ tát cầu chúc cho người được mình bố thí, có được hạnh tâm và quý, biết xấu hổ và sợ hãi khi phạm tội lỗi, khi bố thí mùi vị, vị Bồ tát cầu chúc cho người mình giúp đỡ có được hương thơm của giới đức, khi bố thí vòng hoa và hương liệu, vị Bồ tát cầu chúc cho người mình



Thời đại hôm nay là thời đại công nghệ 4.0, nhất là trong mùa đại dịch COVID-19, mọi người dân Việt, dù đang sống ở trong nước hay nước ngoài đều nhận thức tinh thần sống thiếu dục tri túc là sống biết đủ, là điều hạnh phúc nhất.

giúp đỡ có được những giới hạnh của chư Phật.

Khi Bồ thí chỗ ngồi, vị Bồ tát cầu chúc cho người mình giúp đỡ đạt tới tọa vị Giác ngộ vô lượng; khi Bồ thí nơi ở, vị Bồ tát cầu mong làm nơi y chỉ nương tựa của thế gian; khi Bồ thí ánh sáng, cầu mong có được con mắt: con mắt thịt (nhục nhãn), mắt trí tuệ (tuệ nhãn), con mắt chư Thiên (Thiên nhãn), con mắt của Phật pháp (Phật nhãn), con mắt thấy biết tất cả (chánh kiến tri), cầu mong có được thân sắc tỏa sáng hào quang của Phật, có được tiếng nói dịu ngọt như tiếng nói của Phạm Thiên, có được hương thơm tỏa ra làm mọi người ưa thích, Bồ thí thuốc men để cầu chúng được quả Niết bàn bất tử, giải phóng nô lệ để cho mọi người thoát khỏi tù ngục của dục vọng, tự nguyện xuất gia, không có con cái để nuôi dưỡng nơi mình tấm lòng người

cha hiền đối với mọi người, tự mình không có vợ để trở thành đấng Thế tôn, từ bỏ vương quốc thế gian để cầu có được vương quốc của Chánh pháp.

Rõ ràng, với tất cả hạnh nguyện như trên của một người sống theo lý tưởng Bồ tát, thực hành hạnh Bồ thí Ba la mật là đồng nghĩa thiết lập một đời sống hạnh phúc thực sự. Nền tảng của cuộc sống hạnh phúc là bắt đầu từ việc nhận thức và thực hành nếp sống biết sống đủ, tức là thiếu dục tri túc. Khi Đức Phật sắp nhập Niết bàn, Thế Tôn vẫn còn di huấn các thầy Tỳ kheo phải biết sống thiếu dục tri túc, biết phòng hộ các căn, tiết độ trong ăn uống. Đó là nền tảng để giữ đạo. Có giữ đạo mới có trí tuệ làm sự nghiệp mà kinh *Bát đại nhân giác quy định* về người học đạo phải biết sống đủ, tri túc mọi phương diện: “*Lòng không chán đủ, chỉ tìm được nhiều, tăng thêm*

tội ác. Bồ tát không thể thường nhớ tri túc, an bản thủ đạo, duy tuệ thị nghiệp”.

Thời đại hôm nay là thời đại công nghệ 4.0, nhất là trong mùa đại dịch COVID-19, mọi người dân Việt, dù đang sống ở trong nước hay nước ngoài đều nhận thức tinh thần sống thiếu dục tri túc là sống biết đủ, là điều hạnh phúc nhất. Hạnh phúc đó phải được hóa hiện bằng lời nói, tức là bằng sự tuyên truyền cổ động sẽ chia khuyến cáo 5K của Bộ Y tế, mỗi người dân là một chiến sĩ, một gia đình là một pháo đài chống dịch trên mọi phương diện truyền thông. Về thân thì phải hành động cụ thể, sống biết đủ, biết tiết kiệm, biết san sẻ khó khăn cho đồng bào nghèo khó, bệnh tật. Về ý thì suy tư tìm ra giải pháp hay nhất sẽ chia cộng đồng để vượt qua nạn dịch.

Có như vậy, nếp sống thiếu dục tri túc mà Phật tuyên thuyết giáo hóa chúng ta góp phần đem lại sự bình yên và hạnh phúc cho mọi người dân Việt trong thời gian chống đại dịch đang hoành hoành. Mỗi khi thân an thì tâm mới yên. Khi thân và tâm an ổn, thì tuệ giác mới khai mở. Có tuệ giác thì mới có trí tuệ để làm chủ nhân ông của thời đại công nghệ 4.0, mang lại tất cả giá trị hạnh phúc cao nhất cho con người thực tại, bây giờ và tại đây.

Chú thích:

* TT.TS Thích Phước Đạt - Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nxb TP. HCM, 2002, tr.576.

[2] Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Quyền thượng, Nxb. KHXH, 1988, tr.505.



CÁI THẤY và CÁI THƯƠNG

LÊ ĐÀN



Công phu sớm
Thoảng hương mai chiếu thủy

Lời kinh thơm
Thân - khẩu - ý sáng bùng

Bống thấy lạ...
Thấy cái chưa hề thấy

Bống thấy thương...
Thương cái khó mà thương

Cái thấy lạ...
Cũng từ đôi mắt ấy

Cái thương sâu...
Cũng ở trái tim này.



CẢM ƠN EM NHÉ THIỆN THẦN

LÊ THỊ NGỌC NỮ

Cuộc chiến chống Covid
Đang khốc liệt từng giây
Chị biết lòng em đây
Ngón ngang đầy sóng gió

Cùng hội chữ thập đỏ
Con nhỏ gửi ngoại tông
Tuyên đầu em xung phong
Đêm ngày làm xét nghiệm

Dấu khẩu trang bầm tím
Hằn vết trên mặt em
Mồ hôi đầm ướt mềm
Lưng bông da phồng rộp

Giữa trưa hè nóng ngột
Mắt em ánh niềm vui
Khi kết quả êm xuôi
Người người đều âm tính

Em nhẹ nhàng, bình tĩnh
Cố gắng, chẳng phân vân
Biết ơn em ngàn lần
Hỡi thiên thần áo trắng.





Lối sống mang lại hạnh phúc từ triết lý tiết độ trong Kinh Trung A Hàm



Phạm Ngọc Sơn*

Phật dạy phải biết tinh tấn tu tập. Để làm được như thế, con người phải biết làm chủ mình trong cuộc sống thông qua tinh thần kỷ luật, mà trong Phật học gọi là Giới. Đó là “những điều răn cấm do Đức Phật chế định cho hàng xuất gia và tại gia để ngăn ngừa tội lỗi của ba nghiệp”



Nếu không biết điều chỉnh cách sống phù hợp với tiết độ, con người có thể gánh chịu những khổ đau khôn lường.

Tiết độ trong Phật giáo được xem là cứu cánh, để ta có được cái nhìn chính kiến, sống ung dung tự tại, không bị phiền não và cám dỗ bởi danh lợi vật chất.

TIẾT ĐỘ LÀ CHÌA KHÓA CỦA AN LẠC

Tiết độ (E. Moderation) có thể hiểu là một việc làm dung hòa, có chừng mực, biết tiết chế, tránh thái quá hoặc bất cập. Nói một cách khác, tiết độ là mức độ điều hoà, quân bình nơi tư cách của con người; những gì thái quá, quá đà là phản lại với sự tiết độ. Như vậy, những lối sống ích kỷ, chỉ biết đến mình, sống buông thả, ăn chơi sa đọa, vượt khỏi giới hạn của pháp luật được xem như là trái với tiết độ. Nếu không biết điều chỉnh cách sống phù hợp với tiết độ, con người có thể gánh chịu những khổ đau khôn lường. Thực tế cho thấy, những người quá đam mê khẩu vị phải gánh chịu những căn bệnh khó trị của

thời đại như gout, ung thư hoặc bị béo phì và giảm sút sức khỏe...; những người quá đam mê vật chất thường không có được hạnh phúc gia đình, ít có được tri kỷ; những người quá đam mê nhục dục thường nhiều bệnh tật, thân tâm thường bất an; những người quá tự cao thường cô đơn, lạc lõng; những người đầy sân hận thường gây nên lỗi lầm như dân gian có câu “*giận quá mất khôn*”. Thế nên mới nói “*Tiết độ là chìa khoá của an lạc*”. Điều này đã được Đức Phật dạy trong Kinh Thiện Pháp. Qua bài kinh, Đức Phật đã dạy cho hàng đệ tử của Ngài về bảy pháp dẫn đến hoan hỷ an lạc, đem lại lợi ích cho mình và cho người, trong đó tiết độ là một trong bảy pháp. Theo lời Phật dạy: *Tỳ kheo nào thành tựu bảy pháp tất được hoan hỷ an lạc trong pháp Hiền Thánh, thẳng tiến đến lậu tận. Bảy pháp đó là gì? Đó là biết pháp, biết nghĩa, biết thời, biết tiết độ, biết mình, biết chúng hội và biết sự hơn kém của người...*

Thế nào là Tỳ kheo biết tiết độ? Đó là Tỳ kheo biết tiết độ trong việc ăn, uống, đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng, im lặng, giảm bớt ngủ nghỉ, tu tập chánh trí. Ấy là Tỳ kheo biết tiết độ [1].

Để hóa giải được khổ đau và thành tựu an lạc trong cuộc sống, Phật dạy con người phải biết tập sống tiết độ trong mọi hành động thường ngày, quan trọng hơn là phải biết nâng cao tuệ giác, tu tập chánh trí.

Cùng với sự phát triển của xã hội, con người đối diện với nhiều cám dỗ mới nên việc sống tiết độ không phải là điều dễ dàng. Do đó, Phật dạy phải biết tinh tấn tu tập. Để làm được như thế, con người phải biết làm chủ mình trong cuộc sống thông qua tinh thần kỷ luật, mà trong Phật học gọi là Giới. Đó là “*những điều răn cấm do Đức Phật chế định cho hàng xuất gia và tại gia để ngăn ngừa tội lỗi của ba nghiệp*”



[2]. Giới còn có thể được hiểu là những điều không nên làm, là sự giữ gìn của mỗi người khi cần tiếp xúc với trần mà Đức Phật đã chế định cho đệ tử để ngăn ngừa tội lỗi của ba nghiệp về thân, khẩu và ý. Nghĩa rộng của giới thì bao hàm mọi hành vi chân chánh nhưng theo nghĩa hẹp thì chỉ giới hạn 2 phần là dừng các điều ác và làm các điều thiện, đặc biệt là 10 giới căn bản chung cho cả tại gia và xuất gia, liên hệ với ba nghiệp thân, khẩu, ý và nghiêng về các thiện hành: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói đâm thọc, không nói thô ác, không tham, không sân, không si. Giới là một trong ba yếu tố căn bản không thể thiếu trong tiến trình tu tập để thành tựu đạo quả giải thoát Niết-bàn; nó có thể hạn chế những chướng ngại cho đời sống thanh tịnh và sự tu tập.

Có lần Tôn giả A-nan thắc mắc về mục đích của việc giữ giới, Tôn giả đã được Đức Phật dạy rằng: “*Này A-nan, nhân trì giới mà*

được không hối hận, nhân không hối hận mà được hân hoan, nhân hân hoan mà được hỷ, nhân hỷ mà được chi, nhân chi mà được lạc, nhân lạc mà được định... Này A-nan, đó chính là các pháp hỗ trợ lẫn nhau, làm nhân cho nhau. Như vậy, giới này đưa đến chỗ cao tột, tức là đưa từ bờ này đến tận bờ kia” [3].

Tầm quan trọng của việc giữ giới được Đức Phật nhắc lại cho toàn thể các Tỷ kheo khi Ngài trú ở nước Xá-vệ, ở Kinh Giới thuộc Trung A-hàm và Tôn giả Xá-lợi-phất đã ví việc giữ giới giống như nuôi rễ cây; nếu rễ cây không đủ mạnh thì cây không thể phát triển tốt được; cũng vậy nếu người tu không biết giữ gìn giới hạnh cũng không thể giải thoát, không thể chứng đắc Niết-bàn. Ngoài ra, người thành tựu giới đức còn được hưởng năm sự lợi ích: (1) Thủ hộ biệt giải thoát luật nghi; khéo thâu nhiếp các oai nghi lễ tiết; (2) Được các đồng phạm hạnh kính trọng; (3) Học rộng, nghe nhiều, kiến thức rộng rãi; thấy, hiểu rõ ràng; (4)

Sống an lạc trong đời sống hiện tại; chứng đắc như thật trí; chân chánh dứt hết khổ; (5) Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa [4].

Đối với hàng Phật tử tại gia, giữ Giới là điều kiện cần thiết để thực hiện tốt lời dạy của Đức Phật. Giữ giới không những mang lại lợi ích thiết thực cho bản thân mà còn mang lại lợi lạc cho toàn xã hội. Về phía bản thân, giữ giới giúp cho bản thân an lành, thoát ly những sợ hãi, được mọi người tín nhiệm, thân tâm thường an lạc, trí tuệ ngày càng phát khởi. Về phía xã hội, giữ giới giúp cho xã hội bình yên, trật tự, bình đẳng, văn minh, và hạnh phúc. Giữ giới “*là tôn trọng nhân bản, là nếp sống văn minh, là nền tảng đạo đức*” [5]; “*là giữ gìn nguồn an lạc hạnh phúc*” [6]; “*là nền tảng xây dựng toà nhà hạnh phúc cho bản thân, gia đình, và xã hội*” [7].

Hiểu theo đời thường, “*Giới*” trong Phật giáo có thể là tính kỷ luật mà mỗi người phải tuân thủ,

Phật dạy: "Đừng nên mong cầu dục lạc, là nghiệp vô cùng hèn hạ, là hành vi của phàm phu. Cũng đừng mong cầu tự thân khổ hạnh, rất khổ, không tương ưng với cứu cánh".



luyện tập thành thói quen, thành nếp sống hàng ngày từ cách phân bổ thời gian cho đến cách ăn xài, chi tiêu cho sinh hoạt. Thói quen, nếp sống đã ăn sâu bám rễ trong cuộc sống mỗi con người nên để thay đổi nó con người cần phải có ý chí. "*Vạn sự khởi đầu nan*" nên chỉ cần vượt được những trở ngại ban đầu để thói quen, nếp sống tiết độ được hình thành thì con người sẽ bước vào một thay đổi mới, mang lại an lạc cho mình và cho người.

Tiết độ không những là việc làm cần thiết để có cuộc sống an lành mà còn là một kinh nghiệm của sự trưởng thành, biết biến chuyển những thói quen, lối sống tiêu cực thành tích cực. Người tiết độ là người biết chừng mực, biết dung hoà và luôn giữ cho tâm bình tĩnh. Người như vậy một mặt sẽ sống thoải mái, bình an; một mặt có khả năng làm được những việc mang tính thử thách cao, mang lại lợi ích cho mình và cho tha nhân. Trên tất cả đó là người biết làm chủ bản thân mình, thắng bản thân mình. Đó là một lợi ích

lớn lao như Đức Phật nói "*Thắng được vạn quân không bằng thắng chính mình*".

Như vậy, tiết độ là một hành vi tích cực, mang lại sự thăng bằng và thanh thoát cho cuộc sống con người; nó giúp kìm hãm, giới hạn những ràng buộc của bản năng và dục vọng. Tiết độ chính là chìa khóa thành công của đời người.

TIẾT ĐỘ LÀ BIẾT XA LÌA NHỮNG CỰC ĐOAN

Sống tiết độ không có nghĩa là phải hà khắc, keo kiệt, bủn xỉn, hành xác; nó cũng không phải là hoàn toàn xa lánh, hoặc tránh né tất cả. Tiết độ là xa lìa hai cực đoan: "*Một cực đoan là luôn luôn đi tìm hạnh phúc bằng những khoái lạc giác quan hay dục lạc, đó là cách "thấp hèn, tầm thường và không lợi lạc và là cách của những người tầm thường"*"; cực đoan thứ hai là đi tìm sự hạnh phúc thông qua sự hành hạ bản thân, hành xác bằng nhiều hình thức tu khổ hạnh khác nhau, đó là cách "*chỉ mang lại đau đớn, không đáng phải làm và không*

lợi lạc" [8]. Đức Phật từng giảng dạy điều này trong bài kinh *Câu-Lâu-Sấu vô tránh* khi Ngài trú ở vùng Bà-ki-sấu ở Kiêm-ma-sát-đàm, một đô ấp của Câu-lâu. Trong bài kinh, Phật dạy không nên theo dục lạc thấp kém, cũng không nên tự hành xác bằng khổ hạnh; hai cực đoan này đều thuộc tà đạo. Con đường Trung đạo được Đức Phật thực chứng đã mang đến trí tuệ, giác ngộ và Niết bàn, đó chính là Bát Chánh đạo.

Phật dạy: "*Đừng nên mong cầu dục lạc, là nghiệp vô cùng hèn hạ, là hành vi của phàm phu. Cũng đừng mong cầu tự thân khổ hạnh, rất khổ, không tương ưng với cứu cánh. Vấn đề này được nói lên với nguyên nhân nào? Ở đây, "Đừng nên mong cầu dục lạc, là nghiệp vô cùng hèn hạ, là hành vi của phàm phu". Đây là nói về một cực đoan. "Cũng đừng mong cầu tự thân khổ hạnh, rất khổ, không tương ưng với nghĩa". Đây là nói về một cực đoan nữa. Do bởi sự kiện này mà nói "Đừng nên mong cầu dục lạc, là nghiệp vô cùng hèn hạ, là hành vi của phàm phu. Cũng đừng mong*

Tiết độ trong Phật giáo được xem là cứu cánh, để ta có được cái nhìn chính kiến, sống ung dung tự tại, không bị phiền não và cám dỗ bởi danh lợi vật chất.



cầu tự thân khổ hạnh, rất khổ, không tương ứng với nghĩa” [9].

Theo như lời dạy của Đức Phật trong bài kinh *Câu-Lâu-Sấu vô tránh*, biết sống tiết độ cũng chính là biết thực thi “*Trung đạo*”, con đường không tuyệt đối hóa một vấn đề gì, ly khai tất cả những ý niệm chấp trước, không chấp hữu và không chấp vô, không thái quá và không bất cập, ly khai các cực đoan và phiền não, tự tại vô ngại, giải thoát giác ngộ. Con đường Trung đạo trong bài kinh *Câu-Lâu-Sấu vô tránh* là con đường thực hành theo Bát Chánh đạo, gồm:

(1) *Chánh kiến*: là sự hiểu biết, sự kiến giải chính xác; “*thấy khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, có nghiệp thiện ác, có nghiệp báo thiện ác; có đời này đời sau, có cha mẹ; trong thế gian có bậc chân nhân đi đến cõi lành, đi theo đường lành, hướng về điều lành thì ở đời này đời sau sẽ thành tựu được tự giác, tự chứng*”;

(2) *Chánh tư duy*: là dùng Chánh kiến làm cơ sở, để tư tưởng chín chắn về nội dung của Chánh kiến; “*không có dục giác, sân giác và hại giác*”;

(3) *Chánh ngữ*: là sự đặt nền móng trên ý niệm chính xác, để biểu đạt công phu thực tiễn của nghiệp khẩu; “*xa lìa nói dối, nói đâm thọc hai chiều, nói ác, nói thêu dệt*”;

(4) *Chánh nghiệp*: *Giữ cho ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, lìa tất cả những hành vi xấu ác như sát sinh, trộm cướp, tà dâm*;

(5) *Chánh mệnh* hay *Chánh mạng*: là phương pháp mưu sinh phải chân chính, loại bỏ các nghiệp ác, nên theo những chức nghiệp chính đáng để hành xử trong các nhu cầu của đời sống; “*rời bỏ tà mạng như chú thuật, bói toán, ... là cầu y phục, ăn uống, giường chõng, thuốc men, các đồ dùng sinh sống một cách đúng pháp*”;

(6) *Chánh tinh tấn*: là đối với đạo nghiệp, tự mình nỗ lực gắng sức, đoạn trừ điều ác gắng tu điều thiện; “*phát nguyện và phấn đấu thực hiện mỹ mãn nội dung phát nguyện: quyết dứt ác pháp đã sinh, quyết ngừa ác pháp chưa sinh, làm phát sinh thiện pháp, làm tăng trưởng đầy đủ thiện pháp đã sinh*”;

(7) *Chánh niệm*: là khi tự tâm đã gắng gỏi tinh tấn, thì nên dùng phương pháp bất tịnh quán để nhiếp tâm, chế tâm, khiến tâm trụ “*nhất cảnh*”, và không khởi tư niệm vật ngã; “*nhớ tưởng chân chính, tức nhớ nghĩ đúng đắn về tính tướng của các pháp mà không quên mất*”;

(8) *Chánh định*: là tu trì theo bảy giai đoạn vừa nêu để đi vào tứ thiền, bát định; “*xa lìa pháp ác ở cõi Dục, thành tựu Sơ thiền cho đến Tứ thiền*” [10].

Bát Chánh đạo là con đường giải quyết các vấn đề khổ đau, bất như ý trong cuộc sống. Nếu người người biết tu theo Bát Chánh đạo, thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau, bất hạnh. Tám nhánh trong con đường này có mối tương hỗ qua lại lẫn nhau. Chúng phải được phát triển gần như đồng thời với nhau và mỗi nhánh giúp cho sự đào luyện những nhánh khác.

Đức Phật đã giảng dạy cho Ngũ Chi Vật Chủ mối liên hệ của tám nhánh trong Bát Chánh đạo: “... *Vì nhân chánh kiến nên sanh chánh tư duy, nhân chánh tư duy nên sanh chánh ngữ, nhân chánh ngữ nên sanh chánh nghiệp, nhân chánh nghiệp nên sanh chánh mạng, nhân chánh mạng nên sanh chánh tinh tấn, nhân chánh tinh tấn nên sanh chánh niệm, nhân chánh niệm nên sanh chánh định. Hiền Thánh đệ tử đã định tâm như vậy rồi, liền giải thoát tất cả dâm, nộ, si. Nay Vật chủ, Hiền Thánh đệ tử đã chánh tâm giải thoát như vậy rồi, liền biết như thật rằng “Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa”*. Đó gọi là học kiến đạo thành tựu tám chi, và A-la-hán lậu tận đã thành tựu mười chi” [11].

Việc tu hành của Bát Chánh đạo, cũng chính là sự tăng tiến của Giới - Định - Tuệ, hay tu tập Tam vô lậu học nhằm giúp vượt khỏi sự trói buộc của mọi phiền não, hoàn toàn tự tại, chứng nhập quả vị giải thoát hoàn toàn, không còn nằm trong sự kiểm tỏa của tam giới và không dừng lại ở phước báo sanh thiên. Ba môn học này chỉ có trong giáo pháp của Đức Phật. Như vậy, Giới - Định - Tuệ cũng

là 3 thành tố của con đường Trung đạo mà Đức Phật đã tự khám phá ra và truyền dạy lại cho con người. Nếu sống đúng với con đường Trung đạo này thì con người đã từng bước từ bỏ đi những đau khổ, vướng mắc trong cuộc sống để nắm giữ hạnh phúc chân thật và đi vào cuộc sống an lạc. Tam vô lậu học là một thực thể giải thoát thì trong Giới vốn có Định và Tuệ, trong Định vốn có Giới, Tuệ; trong Tuệ vốn có Giới, Định. Mức độ thăng hoa của một trong ba chi phần này luôn luôn có liên quan đến hai chi phần kia. Có Tuệ mới biết đâu là chánh Giới, có Tuệ mới ổn định được tâm (Định). Càng thực hiện Giới thì càng hiểu về thực tại. Từ đó hiểu biết được tâm, ổn định được tâm. Khi ổn định tâm được thanh tịnh và cái thấy biết về thực tại càng rõ ràng và tích cực hơn. Xa lìa hai cực đoan còn được Đức Phật giảng dạy thông qua hình ảnh lên dây đàn rất thiết thực và sâu sắc cho Tôn-giả Sa-môn Nhị Thập Úc.

Một thời Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc, bằng tha tâm trí Ngài biết được tâm niệm của Tôn giả Sa-môn Nhị Thập Úc vốn dĩ là một người chơi đàn, đi tu được một thời gian, với nỗ lực tinh tấn hết mức mà không đạt được giải thoát nên cảm thấy buồn và muồn hoàn tục. Đức Phật cho gọi Sa-môn Nhị Thập Úc đến và giảng giải cho Tôn giả về cách xa rời hai cực đoan thông qua nghệ thuật lên dây đàn. Có thể thấy, thông qua lời dạy của Đức Phật đối với Tôn giả Sa-môn Nhị Thập Úc, xa lìa vào hai cực đoan cũng giống như để dây đàn quá căng hay quá chùng đều sẽ không đưa lại kết quả tốt. Biết

giữ cho cuộc sống thăng bằng như biết căng dây đàn vừa phải là một nghệ thuật tu tập cho cả người xuất gia lẫn người tại gia. Biết sắp xếp thời gian thích hợp cho từng công việc, phân bổ thời gian hợp lý, nắm bắt và buông bỏ những pháp cần và không cần trong cuộc sống là kinh nghiệm quý báu, đưa đến cuộc sống hạnh phúc, an lạc.

Tóm lại, lối sống tiết độ qua lời dạy của Đức Phật là một lối sống có Chánh kiến, giúp con người tránh xa những khổ đau do những cảm dỗ của vật chất mang lại. Mặt khác, tiết độ giúp con người biết sống có đạo đức, tuân thủ khuôn phép để xây dựng một cuộc sống an vui, hạnh phúc, thanh thoi.

Chú thích:

* Thạc sĩ Phạm Ngọc Sơn - Giảng viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, ThS. Giảng dạy tiếng Anh, ThS. Phật học.

- [1] Tuệ Sỹ (dịch) (1992), *Kinh Trung A Hàm*, kinh Thiện Pháp, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
- [2] Thích Minh Cảnh (2016), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Nxb Tổng hợp TP HCM, tr.1708.
- [3] Tuệ Sỹ (dịch) (1992), *Kinh Trung A Hàm*, kinh Hà Nghĩa, Nxb Tôn Giáo.
- [4] Tuệ Sỹ (dịch) (1992), *Kinh Trung A Hàm*, kinh Thành Tựu Giới, Nxb Tôn Giáo.
- [5] Thích Thanh Từ (2009), *Tam quy ngũ giới*, Nxb Tôn Giáo, tr.33.
- [6] Thích Chơn Thiện (2009), *Phật học khái luận*, NXB Phương Đông, tr.342.
- [7] Thích Chân Tính (2006), *Tam quy ngũ giới*, Nxb Tôn Giáo, tr.26.
- [8] W. Rahula-Lê Kim Kha (2011), *Những điều Phật đã dạy*, Nxb Phương Đông tr.96.
- [9] Tuệ Sỹ (dịch) (1992), *Kinh Trung A Hàm*, kinh Câu-lâu-sâu Vô Trách, Nxb Tôn Giáo.
- [10] Thích Minh Cảnh (2016), *Sđđ*, tr.371-372.
- [11] Tuệ Sỹ (dịch) (1992), *Kinh Trung A Hàm*, kinh Ngũ Chi Vật Chủ, Nxb Tôn Giáo.



Muốn ít và biết đủ

Con người khổ là vì không biết đủ và không có muốn ít.
Tham đắm càng nhiều thì khổ não càng nhiều hơn.

ĐĐ. Thích Trung Định*



Cổ nhân thường nói: “Tri túc tâm thường lạc, vô cầu phẩm tự cao.”

Muốn ít và biết đủ tiếng Hán gọi là “Thiểu dục-Tri túc”. Đây là hai khái niệm Phật học được đề cập nhiều trong Kinh tạng, Luật tạng cũng như trong Tạng vi diệu pháp. Bất cứ ai nếu muốn có an lạc và hạnh phúc thì phải sống với tâm muốn ít và biết đủ. Muốn ít nghĩa là lòng tham dục được chế ngự, được điều tiết và khéo điều phục. Biết đủ nghĩa là bằng lòng với những gì mình hiện có. Từ bỏ lấy của không cho, không vì lòng tham mà nỡ hại người khác. Biết đủ dù gặp hoàn cảnh nào cũng an phận tùy duyên và muốn ít thì không khổ não bản thân và không gây phương hại người khác. Cổ nhân thường nói: “Tri túc tâm thường lạc, vô cầu phẩm tự cao.”

Trong Kinh Lời Dạy Cuối Cùng Của Đức Phật có nói chi tiết về

hạnh muốn ít và biết đủ: “*Này các đệ tử, nếu các vị muốn giải thoát mọi đau khổ thì nên thường xuyên tu tập quán biết đủ. Pháp biết đủ là cơ sở của sự an lạc, hạnh phúc và sung mãn. Người biết đủ dẫu nằm trên đất vẫn thấy an lạc. Người không biết đủ dẫu sống ở thiên đường vẫn chưa thấy toại nguyện [1]. Không biết đủ tuy giàu mà rất nghèo. Biết đủ thì tuy nghèo nhưng rất giàu có. Người không biết đủ là kẻ nô lệ của năm thứ dục lạc thấp kém và còn là tấm bia đời đáng thương xót đối với hàng giả biết đủ. Thực hành đức tính ít ham muốn thì lòng bình thản, không lo sợ, gặp cảnh ngộ nào cũng thấy thư thái, không bao giờ có cảm giác thiếu thốn, có ít ham muốn là có Niết bàn*”.

Con người khổ là vì không biết đủ và không có muốn ít. Tham

đắm càng nhiều thì khổ não càng nhiều hơn. Sự tham muốn quá độ, làm cho lòng người xao xuyến, mất hết cả tự chủ và chỉ còn là nô lệ cho những thèm muốn của mình. Một khi đã bị lòng tham dục điều khiển thì con người gây không biết bao nhiêu tội lỗi, dám làm những chuyện hung ác mà chẳng gớm tay. Lại chính vì lòng tham muốn không ngăn mé mà mình không tự nhận biết, nên đến khi muốn mà không được thì đổ lỗi cho người, nhân đó sinh ra cạnh tranh, xung đột, làm cho nhân loại chịu lắm điều tàn hại. Lòng tham muốn quá độ, làm cho con người tối mắt trước những sự phải, trái thúc đẩy người đời vào đường tội lỗi. Chẳng hạn một kẻ không có năng lực, đạo đức mà muốn được giàu có lớn và quyền thế to, thì có thể dùng những mưu mô gian xảo, đen tối, đã man để đạt ý muốn của mình.

Ngạn ngữ Việt Nam có câu: “Bề kia dễ lập, túi tham khó đầy”, để chỉ rằng lòng tham con người là vô hạn. Chính vì lòng tham đó mà chúng ta không tìm được hạnh phúc ngay trong cuộc sống này cũng như sản sinh ra nhiều hệ lụy của xã hội bằng những tệ nạn đầy nguy hiểm. Ví như được ăn ngon mà còn cầu thêm món lạ, độc đáo, quý hiếm,... Chính vì cứ mãi theo lòng tham mà gây nên sự phiền não. Tiền tài chính là con dao hai lưỡi. Nếu được sử dụng một cách đúng đắn, nó chẳng những mang lại một cuộc sống hạnh phúc cho bản thân mà còn có thể tạo phúc cho người khác. Thế nhưng, một khi con người tham lam những tiền tài không thuộc về mình, không phải mình làm ra thì rất có thể sẽ phải rơi vào tai họa.

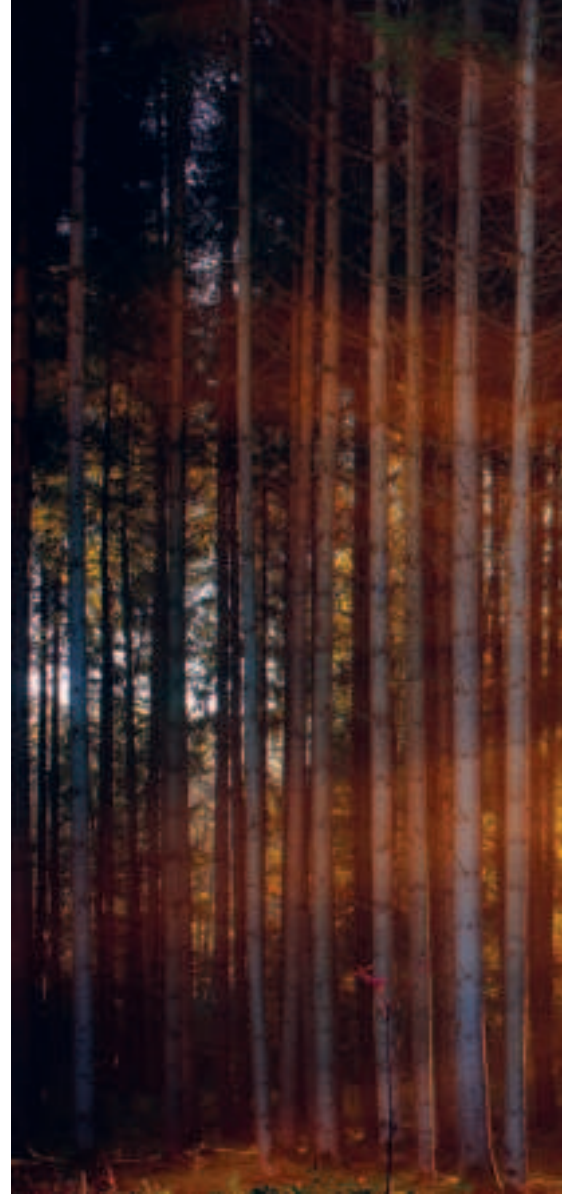
Có một câu chuyện kể rằng, một hôm Đức Phật cùng với A Nan đi trên cánh đồng ruộng ở Xá Vệ Quốc. Đức Phật bỗng dừng bước và nói: “A Nan, con hãy nhìn ụ đất nhỏ trên thửa ruộng phía trước, ở đó đang ẩn nấp một con rắn độc đáng sợ!” A Nan cũng dừng bước nhìn về hướng Đức Phật chỉ, sau khi quan sát liền nói: “Quả nhiên là có một con rắn độc lớn đáng sợ!”. Lúc ấy có một người nông dân đang cuốc ruộng ở gần đó nghe được cuộc đối thoại giữa Đức Phật và A Nan, nghe nói trong ruộng có rắn độc bèn đến xem thử. Nhưng anh ta không thấy rắn mà lại phát hiện ra một hũ vàng ở trong ụ đất nhỏ đó. Người nông dân lăm bắm một mình: “Rõ ràng là một hũ vàng, nhưng sao những Hòa thượng này cứ khẳng khẳng bảo là rắn độc, thật không hiểu nổi họ đang nghĩ gì. Ai mà may mắn được như mình chứ, đi cuốc ruộng mà cuốc được cả một

hũ vàng thế này, phải mau mang về nhà thôi, nửa đời còn lại không cần lo cơm áo gạo tiền nữa rồi”.

Anh ta nhanh chóng đào hũ vàng, rồi vội vàng mang về nhà. Người nông dân vốn nghèo khổ, một ngày cơm ba bữa còn khó khăn nay đột nhiên phát tài, anh ta vui mừng khôn xiết, bắt đầu lao vào mua sắm quần áo, đồ đạc trong nhà, ăn những món sơn hào hải vị một cách vô độ. Người cùng làng với anh ta đều vô cùng thắc mắc nên những lời đồn bay đi khắp nơi, một đồn mười, mười đồn trăm, chẳng lâu sau đã truyền đến tai quan phủ. Quan phủ cho người gọi anh ta đến và hỏi: “Nghe nói người trước kia rất nghèo, nhưng sau một đêm đã trở thành phú ông. Số tiền ấy đến từ đâu, có phải nhà người ăn trộm hay không? Mau khai thật đi”.

Người nông dân không biết phải trả lời sao, nên bị nhốt trong phủ quan, cả ngày bị hỏi cung, khiến anh ta vô cùng hoang mang, nhưng lại không thể chứng minh mình không phải kẻ trộm. Người nhà muốn bỏ tiền ra chạy chọt mua quan, chỉ mong giữ được mạng cho anh ta, nhưng tiền đều đã tiêu sạch nên chẳng thể cứu được anh ta ra. Người nông dân cuối cùng đã bị xử tội tử hình. Ngày hành án, anh ta nhìn lên đoạn đầu đài mà lòng vô cùng hoảng sợ, miệng không ngừng lăm bắm: “Đức Phật ơi, đó thực sự là rắn độc! A Nan ơi thực sự đó là một con rắn độc lớn!” Quan phủ nghe thấy những lời nói lạ lùng ấy bèn cho rằng trong chuyện này hẳn phải có duyên cớ gì đó, nên liền bắm báo chuyện này lên nhà vua.

Nhà vua cho triệu người nông dân đó đến và hỏi: “Nhà người phạm tội ăn cắp, lúc thụ án không ngừng lăm bắm “Đức Phật ơi, đó thực sự là rắn độc! A Nan ơi thực sự đó là một con rắn độc lớn!” Rốt cuộc người có ý gì?”. Người nông dân sợ hãi thưa với nhà vua: “Dạ thưa Đại vương, hôm đó thảo dân đang làm việc ngoài đồng, thì Đức Phật và A Nan có đi ngang qua đó. Họ nhìn thấy bên dưới một ụ đất có chôn vàng, nhưng đều nói đó là một con rắn độc, là một con rắn độc lớn, thảo dân không tin nên đã đào chỗ vàng lên rồi đem về nhà. Thảo dân rơi vào bước đường này hôm nay mới ngộ ra được đó thực sự là một con rắn độc lớn. Vàng





Bất cứ ai nếu muốn có an lạc và hạnh phúc thì phải sống với tâm muốn ít và biết đủ.

có thể làm cho thảo dân trở nên giàu có, cũng có thể khiến thảo dân mất mạng, nó thực sự còn đáng sợ hơn cả rắn độc”.

Rồi anh ta lại tiếp tục bẩm với nhà vua: “Đức Phật nói đó là một con rắn độc, A Nan nói đó là một con rắn độc lớn. Thậm chí còn đáng sợ hơn cả rắn độc, đến hôm nay thảo dân mới hiểu ra. Thảo dân ngu muội, thấy vàng thì coi như bảo vật nên mới u mê chìm đắm vào bể khổ. Chỉ khi từ bỏ được ý định đen tối trong đầu thì mới không bị vàng mê hoặc”.

Nhà vua sau khi nghe được những lời thành thật từ đáy lòng của người nông dân cũng đã nảy

sinh sự tin tưởng rất lớn đối với giáo nghĩa của Đức Phật. Nhà vua không những tán thưởng lời dạy của Đức Phật mà còn tán thưởng sự giác ngộ của người nông dân, do vậy đã tuyên bố vô tội và thả anh ta về nhà [2].

Thiểu dục tri túc, có thể mang đến cho con người an lạc. Nếu lòng tham muốn quá sâu nặng sẽ khiến cho các căn không yên, tâm luôn tham cầu không biết chán, và sẽ tăng trưởng vô số khổ não. Người đa dục thường sanh nhiều niệm dục, tham cầu lợi ích không có chỗ dừng như miệng của cá Ma Kiệt [3]. Người ít dục vọng sẽ không tham cầu nên không có khổ não, tâm thường thanh thoi” [4].

Lòng tham muốn làm cho ta khổ bao nhiêu, thì Thiểu dục và Tri túc lại làm cho ta an lạc bấy nhiêu. Đó là lẽ đương nhiên. Nhờ “ít tham dục”, nên con ma dục vọng không làm sao xui khiến được mình; nhờ “biết đủ”, nên con quỷ tham lam chẳng có quyền hành sai sử mình nữa. Một khi con người không còn làm nô lệ cho vật chất nữa, thì lòng người bắt đầu tự do, giải thoát. Chỉ khi ấy con người mới có thể tự cho là mình có hạnh phúc được; và dù cho thường ngày vẫn cơm canh đạm bạc, cũng vẫn thấy trong lòng thơ thới, an vui, sung sướng. Hơn nữa, nhờ Thiểu dục và Tri túc mà gia đình, xã hội được an vui, hòa bình, không còn

Trong kinh Thủy Sám có câu tương tự như kinh Di Giáo: “Người biết đủ tuy nằm dưới đất vẫn lấy làm an vui, người không biết đủ dù ở thiên đường cũng không vừa ý”.



ai giành giật của cải, danh vọng, miếng ngon, vật lạ của ai nữa. Lợi ích của Thiệu dục và Tri túc thật không sao kể xiết được.

Người ngoài đời và trong đạo, muốn được hạnh phúc chân thật, thì nên tu hạnh “Thiệu dục” và “Tri túc”, ít so sánh, được nhiều an lạc. Muốn tránh khỏi tai nạn trong gia đình và xã hội, mỗi người trên thế gian này đều phải giữ phận thủ thường, đừng vượt quá khả năng của mình. Trên thế giới năm châu hiện nay, muốn có hòa bình để mà hưởng lạc thú hoà bình vĩnh viễn, thì cũng không ngoài cái hạnh “Thiệu dục” và “Tri túc” mà được [5].

Trong kinh Thủy Sám có câu tương tự như kinh Di Giáo: “*Người biết đủ tuy nằm dưới đất vẫn lấy làm an vui, người không biết đủ dù ở thiên đường cũng không vừa ý*”.

Đó là lý do vì sao có người giàu nhưng vẫn không tìm được hạnh phúc, có người nghèo lại có được hạnh phúc tràn đầy. Một trăm ngàn đồng đối với người nghèo đã là đủ cho một ngày, nhưng với người giàu một triệu đồng vẫn chưa là đủ. Điều này chúng ta thấy rằng, thiếu thốn hay đầy đủ không chỉ phụ thuộc vào vật chất, mà nó phụ thuộc vào tư tưởng hay cách suy nghĩ của chúng ta.

Đây là lý do vì sao Đức Phật dạy hạnh Thiệu dục tri túc cho hàng đệ tử. Thiệu dục tri túc không kim hãm sự phát triển của bất kỳ ai, cách sống này là để đối trị với lòng tham không đáy, lòng tham gây ra phiền não không có điểm dừng mà chúng ta - những con người hiện đại đang bị vướng phải. Thiệu dục tri túc là một sắc thái tâm lý sống, là lối

sống cao đẹp mà con người nên hướng đến.

Chú thích:

* ĐĐ.TS Thích Trung Định - Ủy viên Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN. Phó Chánh Thư ký Phân ban Hoằng pháp Hải ngoại - Ban Hoằng Pháp Trung ương GHPGVN.

[1] Tri túc chi hơn tuy ngoại địa thượng do vi an lạc; Bất tri túc giả tuy xứ Thiên đường diệc bất xứng ý.

[2] Minh Tâm, *Vi sao đức Phật nói vàng là rắn độc*, <http://songdep.tv/vi-sao-duc-phat-noi-vang-la-ran-doc.html>.

[3] (Cá Ma Kiệt là một loại cá lớn, nó có thể nuốt rất nhiều thuyền bè trên biển).

[4] Thích Hậu Quán - Việt Dịch: Thích Vạn Lợi, Thích Hữu Chơn, Thích Giới Tường, Thích Minh Tạng, Thích Hạnh Tín, Lâm Nghiệp Hồng, *Phước Huệ Tập 3, Ít Muốn Và Biết Đủ*, Nxb Phật Đà Giáo Dục, Đà Loan, 2015, tr.24.

[5] Thích Thiện Hoa, *Phật Học Phổ Thông, Khóa 2, Thiên thừa Phật giáo*, <http://huongdanphattu.vn/news/Phat-phap-vi-dieu/Thieu-duc-va-tri-tuc-3530/>.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





Ít muốn sẽ thấy an vui, biết đủ ta sống cả đời bình yên

SC. Thích Nữ Thắng Tâm*



Chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đã từng nghe rằng: “Mong muốn càng ít thì hạnh phúc càng nhiều” hay như “Biết đủ chính là cách nắm giữ hạnh phúc trong tay”... Tuy đây là những câu nói tưởng chừng như đã cũ, nhưng chúng luôn chứa đựng những lời dạy mới mẻ mà có thể chúng ta chưa biết được hết.

Cuộc sống đầy đủ về vật chất nhiều khi lại đem đến cho con người lòng ganh tỵ khi thấy mình không có những thứ mà người khác có, trong khi thực sự bản thân không cần đến nó. Càng có, ta lại càng muốn sở hữu nhiều hơn. Chỉ đến khi ta học được cách để đơn giản hóa mọi thứ, học cách buông bỏ, lúc ấy ta mới có thể thấy thực sự “đủ đầy” và hạnh phúc. Cổ đức từng dạy: “*Cao ốc ngàn gian, đêm nằm ngủ cũng không quá hai mét, ruộng tốt vạn khoảnh, ngày ăn cũng không quá ba bữa*”. Vậy hà cớ gì ta không biết đủ, mà phải lao tâm khổ tứ tìm cầu nhiều thứ như thế?

Thật không biết từ khi nào, con người lại có những tính xấu như tham lam, ích kỷ, thù hận, ganh ghét..., và theo thời gian mãi cho đến ngày nay



“Thiểu dục tri túc tâm thường lạc
Xuất thế vô cầu phẩm tự cao.”

vẫn không thay đổi. Trong vô vàn kinh điển mà Đức Phật để lại, Ngài đã nhiều lần dạy rất rõ về phương pháp để trừ đi những tính xấu nói trên cũng như giúp cho con người có được một cuộc sống hiện thực an lạc, hạnh phúc và đầy nhân văn, phương pháp ấy đơn giản chính là thực hành hạnh “Thiểu dục và Tri túc”.

MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH VỀ THIỂU DỤC, TRI TÚC

Theo một số từ điển, Thiểu dục tri túc đã được định nghĩa như sau

Thiểu dục (alobha, disinterestedness) có nghĩa là không quan tâm đến việc cầu lợi. Tri túc (santutthi, contentment) chỉ trạng thái bằng lòng, vừa ý, sự mãn nguyện với những gì mình có [1].

Trong từ điển Hán Việt thì Thiểu dục (小欲) có nghĩa “ít ham muốn” tức là ít ham muốn với những gì mình chưa có. Còn Tri túc (知足) nghĩa là “biết đủ”, tức biết vui ở những thứ mình đang sở hữu, không buông thả theo lòng ham muốn của con người, thường không bao giờ thoả mãn, cứ được cái này lại muốn cái khác. Như vậy, Thiểu dục tri túc là ít muốn và biết đủ, bằng lòng với cuộc sống

hiện tại của mình. Căn cứ theo Đại tự điển Bách khoa toàn thư thì: “Tri túc là biết đủ, biết cái mức coi như là đủ, không để lòng ham muốn vượt quá mức đó”.

Nói về “Thiểu dục, Tri túc”, các nhà hiền triết đã đưa ra những nhận định của riêng mình

Tổng thống Mahatma Gandhi cũng dạy rằng: “Trong thế giới này có đủ các thứ để cho mọi người sử dụng, thế nhưng không đủ cho một người có lòng tham vô đáy”. Điều đó có nghĩa là nếu không có tâm biết đủ thì dù chúng ta nắm giữ đầy đủ tất cả vật chất trong đời cũng không sao thỏa mãn lòng tham của mình.

Lão Tử trong “Đạo đức kinh” [2] nhấn mạnh đức tính “Tri túc bất nhục”. “Biết đủ”, tức biết vui ở những thứ mình đang có, không buông thả theo lòng ham muốn của con người, thường không bao giờ thoả mãn, cứ được cái này lại muốn cái khác. Không làm chủ được lòng ham muốn sẽ đi đến sự nhục nhã, nhục nhã vì thất bại do việc làm quá sức mình, tệ hại hơn là nhục nhã vì lương tâm và xã hội lên án nếu làm trái với pháp luật. Lão Tử còn nói: “Tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi” (Biết thế nào



Thật không biết từ khi nào, con người lại có những tính xấu như tham lam, ích kỷ, thù hằn, ganh ghét..., và theo thời gian mãi cho đến ngày nay vẫn không thay đổi.

là đủ thì không nhục, biết lúc nào nên ngừng thì không nguy) và “Nhân dục vô nhai, hồi đầu thị ngạn” (Lòng dục của con người không có bờ bên, nhưng nhìn lại phía sau mình thì đó là bờ bên đấy), “Tri chỉ bất đãi, khả dĩ trường cửu” (nghĩa là biết dừng lại sẽ không nguy hại, có thể lâu bền). “Biết ngừng lại” tức là biết chế ngự dục vọng, không để sự ham muốn lôi cuốn mình, có thể mới vững bền cuộc sống [3].

Trong Phật giáo có rất nhiều bài kinh nói về Thiệu dục tri túc, như trong kinh Thủy Sâm có câu: “Người biết đủ tuy nằm dưới đất vẫn lấy làm an vui, người không biết đủ dù ở thiên đường cũng không vừa ý” [4]. Đó là lý do vì sao nhiều người giàu nhưng vẫn không tìm được an vui, người nghèo lại có được hạnh phúc tràn đầy. Điều này đã cho thấy rằng, thiếu thốn hay đầy đủ không phải phụ thuộc vào vật chất mà nó phụ thuộc vào tư tưởng hay cách suy nghĩ của mỗi chúng ta, có chấp nhận nó đã đủ hay chưa? Đây là lý do vì sao Đức Phật dạy

hạnh Thiệu dục, Tri túc cho chúng ta. Thiệu dục tri túc ở đây được nhận định là pháp thực hành hoàn toàn do tự ý thức của mỗi người không kim hãm sự phát triển của bất kỳ ai, cách sống này là để đối trị với lòng tham không đáy, lòng tham gây ra phiền não không có điểm dừng.

NHỮNG ĐẶC TÍNH TIÊU BIỂU CỦA PHÁP “THIỆU DỤC, TRI TỨC”

Thiệu dục tri túc là một sắc thái tâm lý sống. Khi nhắc đến Thiệu dục tri túc, Đức Phật không có ý định thắt chặt những nguyện vọng, những nhu cầu của con người. Sự thật, dạy Thiệu dục tri túc, Đức Phật chỉ nhắm đến khía cạnh tâm lý. Xét về mặt tâm lý, Thiệu dục tri túc có tác dụng chữa khỏi những ham muốn không biết đủ gây nên những vấn đề khổ não, giày vò bất an của con người, chứ Thiệu dục tri túc không phải là phương pháp để cổ vũ cho cái nghèo của con người, không phải bắt ép không được phấn đấu cho cuộc sống.

Thiểu dục tri túc là một loại cảnh giới. Người biết đủ sẽ luôn mỉm cười đối mặt với cuộc sống của họ. Trong mắt của người ít muốn biết đủ sẽ không có điều gì là không thể giải quyết được trên thế gian này. Bởi vì họ sẽ luôn vì chính bản thân mà tìm kiếm cho mình cách giải quyết phù hợp nhất, tốt đẹp nhất. Pháp này khiến cho con người lạc quan và an tâm hơn, sẽ phân biệt được rõ điều gì nên làm thì làm, điều gì không nên làm thì dừng lại. Ngược lại, nếu không biết đủ sẽ khiến con người rối loạn. Sự khác biệt giữa họ chính là hạn độ. Hạn độ tức là mức độ có hạn, sự đúng mực, là trí tuệ, là một loại trình độ. Người ít muốn, biết đủ luôn có một hạn độ nên họ không dễ phạm phải lỗi lầm và đánh mất lương tâm.

Thiểu dục tri túc chứa đựng đặc tính “rộng lượng”. Lòng dạ con người rộng lượng có thể dung nạp được rất nhiều, cho nên trong mắt người ít tham muốn và biết đủ thì mọi sự tranh giành và đòi hỏi quá mức sẽ không cần thiết. Cũng chính vì thế mà tâm lý của người ít muốn biết đủ luôn có sự cân bằng, họ luôn thấy thỏa mãn và giàu có. Thiểu dục tri túc còn là một loại đức tính “khoan dung”. Khoan dung đối với người khác, khoan dung đối với xã hội, khoan dung với cả chính mình, như vậy mới có được một không gian sinh tồn bao la và rộng lớn. Chính vì thế mà Cổ nhân mới luôn dạy: “Tri túc thường lạc”.

Thiểu dục tri túc là phương thức nắm giữ hạnh phúc. Một người biết đủ ở phương diện công danh, lợi lộc có thể không thành công với cái nhìn của người khác nhưng hẳn sẽ vui vẻ, hạnh phúc. Thiểu dục tri túc chính là cách nắm giữ hạnh phúc trong tay. Người ta nói rằng “vui vẻ” là nguyên tố không thể thiếu của mỗi người. Nó giúp con người bình đẳng trước hạnh phúc, vì hạnh phúc hoàn toàn phụ thuộc vào thái độ tâm lý con người chứ không phụ thuộc vào vật chất nhiều hay ít. Một trăm nghìn cũng có thể tạo nên xúc cảm hạnh phúc tuyệt vời đối với anh chàng nhà nghèo, nhưng một triệu đồng chưa chắc đã tạo nên xúc cảm hạnh phúc tuyệt vời đối với một người giàu có.

Thiểu dục tri túc có tính chất đoạn trừ lòng tham, mưu sinh bất chính. Khi trong tâm bị câu thúc quá nhiều, quá mạnh bởi ham muốn, con người dễ bắt chập đạo lý, đan tâm thực hiện mọi mảnh khoe thủ

đoạn để đạt cho bằng được cái điều ham muốn ấy. Do đó, khi một người biết đủ, ít ham muốn thì ngay những nhu cầu, khát vọng chính đáng cũng không thể làm vẩn đục cái tâm trong sáng, lạnh mạnh, bình lặng của người ấy huống gì có sự tham lam hiện hữu trong cái tâm ấy được.

NHỮNG LỜI DẠY Ý NGHĨA CỦA ĐỨC PHẬT VỀ THIỂU DỤC, TRI TÚC VÀ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN

Vào triều đại nhà Minh, có một vị tiên sinh dạy học, gia cảnh bần hàn nhưng mỗi ngày đều dâng hương bái lễ, cảm tạ trời xanh ban phúc lành. Người vợ của ông nghĩ mãi mà không hiểu, liền hỏi: “Một ngày ba bữa đều là húp cháo loãng, sao có thể tỉnh là hưởng phúc?” Vị tiên sinh này trả lời: “Sống ở nơi thái bình, không có chiến sự thảm họa, đó là cái hạnh phúc lớn nhất. Hàng ngày có quần áo mặc, có cái ăn, không đến mức đông chịu lạnh, đói không có gì ăn là hạnh phúc lớn thứ hai. Trong người không có bệnh tật, không có tai họa là cái hạnh phúc lớn thứ ba. Chúng ta có cả ba thứ ấy rồi chẳng phải là có phúc sao?” Nhiều người nhìn vị tiên sinh này thường cho rằng ông không thành công, nhưng ông lại tự thấy mình hạnh phúc. Bởi vì trong lòng ông đã biết đủ. [5]

Có một câu nói rất hay thế này: “Đừng khóc vì không có giày để đi bởi vì có người còn không có chân để đứng!”. Cho nên mới thấy rằng: “Biết đủ thì người nghèo khổ cũng vui, không biết đủ thì người giàu sang cũng cảm thấy u buồn”. Ở vào cùng một tình cảnh, chúng ta chỉ cần thay đổi góc nhìn, thay đổi cái tâm của mình thì tình cảnh cũng tự nhiên thay đổi, cải biến theo chiều hướng tốt.

Khi chúng ta có đủ cái ăn cái mặc, có nhà che nắng che mưa, thân không tật bệnh, tâm không phiền não là ta đã có đủ cái căn bản của hạnh phúc. Có tâm biết đủ là quý trọng những gì có ở hiện tại. Chúng ta đừng nên nghĩ mình thiếu những gì mà nên nghĩ nhiều về những thứ mình đã có. Nếu không quý trọng thì những thứ đang có hiện tại cùng rời bỏ chúng ta mà đi. Cách tránh được tai họa chính là coi trọng phúc phận mình đang có. Ví như sinh mệnh và sức khỏe là tài phú lớn nhất của mỗi người nhưng mọi người lại thường xem nhẹ, đến lúc sắp mất đi rồi mới thấy hối tiếc thì đã muộn mất rồi.

Hoặc như một câu chuyện khác:

Trong một buổi dạy học cho các đệ tử của mình, vị sư phụ hỏi: Nếu muốn đun ấm nước nhưng phát hiện củi không đủ, con sẽ làm thế nào?

Một đệ tử nói: “Dạ. Con sẽ đi tìm củi”.

Đệ tử khác đáp: “Dạ. Con đi mượn tạm cho nhanh”.

Đệ tử thứ ba nói: “Dạ. Còn con, con sẽ đi mua”.

Sư phụ mỉm cười hỏi: “Thế sao các con không đổ bớt nước đi?” [6].

Thật ý nghĩa phải không ạ? Đọc đến đây thôi tự mỗi chúng ta đã rút ra được một bài học nhỏ cho bản thân mình rồi. Khi tham vọng nhiều hơn khả năng đang có, tất yếu chúng ta sẽ phải cảm thấy mệt mỏi, cũng giống câu chuyện trên là nước đã nhiều hơn so với củi. Để hạnh phúc, hoặc là phải đi kiếm củi nhiều hơn, hoặc là đổ bớt nước. Kiếm củi chưa chắc sẽ có, nhưng nước thì chắc chắn có thể đổ bớt được. Hiểu rõ Thiếu dục tri túc, mỗi người phải biết lượng tài sức của mình để quyết định ước muốn của mình nhiều hay ít. Nếu sức lực của mình không đủ mà suốt ngày cứ loay hoay đeo đuổi những mơ tưởng điên rồ thì chắc chắn sẽ chuốc lấy những khổ não mà thôi.

Tại sao Đức Phật lại dạy về Thiếu dục tri túc? Vì dục vọng và khát ái của con người không biết đâu cho đủ. Đó là cội gốc của tam độc (tham, sân, si) gây nên. Cho nên, “Thiếu dục tri túc”, theo nguyên nghĩa nội hàm là ít ham muốn, biết đủ thì không khổ. Vậy thế nào là đủ? Phật dạy để biết được cái đủ trong cái thừa, thì con người cần phải có Chánh tri kiến, Chánh tư duy mới thấy được cái chân thường trong cái vô thường của vòng tương tục. Pháp này thuộc về lĩnh vực đạo đức, lối sống và đây là quá trình thực nghiệm sâu xa của Đức Phật.

Trong kinh Bát Đại Nhân Giác, Đức Phật có dạy: “Đa dục vi khổ, sanh tử bì lao, tùng tham dục khởi, Thiếu dục vô vi, thân tâm tự tại”, nghĩa là tham muốn nhiều là khổ, sinh tử nhọc nhằn, đều từ tham dục mà ra, ít mong cầu, không vướng bận, thân tâm tự tại [7]. Đức Phật từng dạy trong kinh Di Giáo [8]: Người ít ham muốn thì không có tâm siểm khúc [9] để cầu cho được vừa lòng người, lại cũng không bị các căn dấp dẫn [10] việc thế nào cũng tự thấy đầy đủ. Giữ tâm ít ham muốn, ắt được Niết-bàn [11]. Như vậy gọi là ít ham muốn.

Đức Phật dạy tiếp: “Nếu muốn thoát khỏi mọi khổ não, nên quán xét việc biết đủ. Pháp biết đủ chính là chỗ giàu có, vui vẻ, an ổn. Người biết đủ dù nằm trên mặt đất, vẫn thấy yên vui. Người không biết đủ, dù ở trên cảnh trời cũng chưa thỏa ý”. Kẻ không biết đủ, tuy giàu mà nghèo. Người biết đủ, tuy nghèo mà giàu. Kẻ không biết đủ thường bị năm dục dắt dẫn, nên người biết đủ lấy làm thương xót. Như vậy gọi là sự biết đủ.

Trong Quy Sơn Cảnh sách, Tô Qui Sơn đã dạy cho đồ chúng của mình như sau: “Đạo sư hữu sắc, giới hức Tỳ kheo, tiến đạo nghiêm thân, tam thường bất túc”. Phật có lời răn dạy rằng: Các Thầy Tỳ kheo muốn tiến tu đạo nghiệp, trang nghiêm pháp thân thì ba việc thường phải chẳng đủ. Ba việc đó là ăn, mặc và ngủ. Chẳng đủ nghĩa là hơi thiếu một chút, chớ không phải không cần ăn, mặc không đủ ấm hay thiếu ngủ. Đôi khi chúng ta hiểu lầm nghe nói chẳng đủ rồi thức luôn không cần ngủ, hoặc nhịn đói không ăn...đó là nguồn gốc gây ra bệnh. Người thế gian thì ngày ba bữa lại thêm các món ăn chơi, chúng ta ăn ít hơn họ một chút thì sáng ăn sơ sài gọi là tiêu thực. Trưa ăn đầy đầy một chút gọi là ngộ trai. Chiều uống chút bột cho ấm bao tử, ngồi thiền khỏi xót ruột, ấy là thiếu đó. Nếu chiều ăn một bữa đầy bụng thì dư rồi. Thiếu một chút đó là để mình “tiến đạo nghiêm thân”. Ăn, mặc, ngủ ta đều bớt thì sự tu hành mới dễ tiến [12].

*“Thiếu dục tri túc tâm thường lạc
Xuất thế vô cầu phẩm tự cao”.*

Đức Phật dạy cho chúng ta phương pháp Thiếu dục và Tri túc này quả thật là tuyệt vời, điều mà Ngài đã từng thực nghiệm và thực chứng qua nhiều kiếp tu tập của mình trong quá khứ. Vì thế, nếu mỗi cá nhân nếu muốn có hạnh phúc thật sự thì phải sớm phát nguyện và thực hành hạnh Thiếu dục và Tri túc ngõ hầu mang lại lợi cho chính mình và ích cho tha nhân. Từ xưa đến nay, không có một vị giáo chủ nào, nhà hiền triết nào được gọi là tự do giải thoát mà lại không khinh thường vật chất, xa rời danh vọng tiền của, ăn sung, mặc sướng cả. Nhờ Thiếu dục tri túc mà gia đình xã hội được an vui, hòa bình, không còn ai giành giật của cải, danh vọng, miếng ngon, vật lạ của ai nữa. Mới có thể thấy lợi ích của Thiếu dục, Tri túc thật không sao kể xiết được [13].



Thiếu dục (alobha, disinterestedness) có nghĩa là không quan tâm đến việc cầu lợi. Tri túc (santutthi, contentment) chỉ trạng thái bằng lòng, vừa ý, sự mãn nguyện với những gì mình có.

Xã hội càng hiện đại, nếu không biết đủ, lòng tham càng trở dậy, sẽ dễ dẫn con người đến việc trộm cắp, lừa lọc, mách khốe, thậm chí phạm pháp như tham ô, giết người, cướp của... Nhất là trong tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp như hiện nay, đã có rất nhiều hành vi bất chính như đầu cơ, sản xuất, mua bán nước sát khuẩn, khẩu trang, găng tay y tế giả, hàng kém chất lượng, lừa gạt người dân nhẹ dạ cả tin... với mục đích trục lợi cho bản thân. Trong tình huống này thì phương pháp “Thiếu dục tri túc” chính là để giúp họ cảnh tỉnh và dừng lại những hành vi mất nhân tính, giúp con người nhận ra được giá trị hạnh phúc, đừng vì lợi ích của bản thân mà làm hại đến người khác, giúp họ biết cách sống vui và hạnh phúc với những gì mình đang có, đang sở hữu, chạy đuổi theo lòng tham thì không bao giờ cùng tận. Vì vậy, tu tập pháp Thiếu dục tri túc là điều căn bản để loại trừ lòng tham.

Từ bao đời nay, nguyên nhân tạo nên những cuộc chiến tranh tang tóc đều xuất phát từ sự tham muốn

xâm chiếm, thâm tóm, cướp đoạt... về quyền lợi, đất đai, vị thế, các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một khi lòng tham nổi lên thì mãi mãi không có tiếng nói chung và nhường nhịn nhau hay là bất kì sự thỏa hiệp nào cả. Khi con người luôn muốn thỏa mãn được những nhu cầu tự đặt ra của bản thân thì vô tư khai thác tài nguyên môi trường, đến cạn kiệt và phải đón nhận hậu quả tàn khốc như ngày hôm nay. Nếu chúng ta không kiểm soát được những ham muốn của bản thân thì sẽ tự gây hại cho bản thân và xã hội là điều tất yếu. Đức Phật dạy rằng: “*Đương tri đa dục chi nhân, đa cầu lợi cố, khổ não diệc đa*” [14] có nghĩa là: Người do nhiều tham muốn, cầu lợi nhiều, thì khổ não cũng nhiều.

Phàm sống ở đời, dù là tại gia hay xuất gia, nếu còn nhiều tham muốn là còn khổ, càng tham càng khổ. Một khi đã hiểu được những lời dạy này thì chúng ta cần phải biết vận dụng vào ngay cuộc sống hiện tại, phải nhận chân ra được tham là một trong ba món độc hại nếu ai nhiễm vào đều khó

tránh luân hồi sanh tử khổ đau. Đã là người biết đạo lý thì phải có nghệ thuật sống thật hay: “Khi của cải ít thì sống theo ít, có nhiều thì chia sẻ bớt cho những người thiếu thốn. Thấy rõ vật chất là của tạm, dùng nuôi thân cho khỏe để làm lợi ích cho tha nhân”.

Từ những lời dạy trên của Đức Phật, chúng ta đã nhìn nhận được tầm quan trọng về cách sống “Thiểu dục, Tri túc”. Ngày nay, cách sống ấy vô cùng cần thiết khi mà tốc độ phát triển của xã hội nhanh chóng đi lên, vật chất đáp ứng đầy đủ nhưng phiền não chưa bao giờ được giải quyết triệt để. Hiểu đúng lời Đức Phật dạy về Thiểu dục tri túc chắc chắn chúng ta sẽ tìm được sự bình an nơi tâm hồn và tự tại giữa cuộc sống, không bị ngũ dục chi phối trong mọi hoàn cảnh.

*“Mắt được, được mắt chôn phù hoa
Năm tháng trôi qua cũng nhạt nhòa
Biết đủ thường vui, tham thì lụy
Đường về chính đạo chẳng còn xa”.*

Có thể nói, người biết đủ luôn cảm thấy an yên và hạnh phúc. Họ luôn mỉm cười đối mặt với mọi khó khăn của cuộc sống, trong mắt người đó điều gì cũng có cách giải quyết. Họ sẽ tìm ra hướng đi phù hợp và hoàn hảo nhất. Người biết đủ sẽ phân biệt được rõ điều gì nên làm, điều gì không nên làm. Trong suy nghĩ của người biết đủ không có chỗ cho sự tranh giành và đòi hỏi quá mức. Họ luôn cảm thấy hài lòng và thỏa mãn với cuộc sống hiện tại. Cũng vậy, nếu biết hài lòng với những gì mình đang có, chúng ta mới có thể sống hạnh phúc. Vì vậy, chúng ta không nên tham lam hay bằng mọi giá để đạt được những thứ vốn không thuộc về mình. Cần đặt ra một giới hạn nhất định để không phạm phải sai lầm và đánh mất lương tâm. Không thể phủ nhận sức hấp dẫn, tầm quan trọng của danh lợi cũng như vật chất. Nhưng bạn cần biết danh lợi và tiền tài là vật ngoài thân, là thứ không tồn tại mãi mãi. Chúng ta đừng vì lòng tham mà mê theo đuổi danh lợi, để rồi rơi vào vòng luẩn quẩn không thoát ra được. Kết quả cuối cùng không được gì mà còn đánh mất niềm vui, niềm hạnh phúc vốn có.

Con người đến với Đạo Phật là để được hạnh phúc hơn, an lạc hơn. Tuy điều kiện vật chất giúp ta sống có hạnh phúc hơn, điều đó không ai phủ nhận,

nhưng chúng ta không thể đánh đổi, bắt chấp tất cả để đạt được nó. Nếu chúng ta không hệ lụy vào vật chất thì chúng ta sẽ được cái cảm giác nhẹ nhàng, khoan khoái, tâm hồn thư thái, không lo âu muộn phiền những việc đã qua và mong cầu ở tương lai. Sống biết đủ cũng là cách sống yêu thương, san sẻ mình vì mọi người. Khi tham muốn thôi thúc, ta không có tinh thần vị tha đích thực, đơn giản vì ta không thể chia sẻ điều mình ước muốn cho người khác. Ở đâu có tham muốn, ở đó có ích kỷ. Ở đâu không có tham muốn ở đó có vị tha. Với tâm tham muốn ích kỷ, hẳn nhiên chúng ta sẽ vướng mắc hệ lụy và gây ra khổ đau cho mình và mọi người. Với tâm hài lòng biết đủ thì chúng ta đang trải nghiệm hạnh phúc trong hiện tại và tương lai. Để thế giới này luôn đầy ắp tiếng cười và niềm vui, để hôm nay hạnh phúc hơn hôm qua, mỗi người chúng ta nên biết sống thế nào là đủ.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Thắng Tâm: Thê danh Nguyễn Ngọc Trinh - Thạc sĩ Luật học, NCS. Triết học trường ĐH KHXH&NV.

[1] Mạnh Tường - Minh Tân dịch (2019), *The Oxford concise dictionary*, Nxb Hồng Đức

[2] Nguyễn Hiến Lê dịch và chú giải (2005), *Lão Tử - Đạo đức kinh*, Nxb Văn hóa.

[3] Nguyễn Duy Cần dịch (1961), *Lão tử - Đạo Đức kinh*, Nxb Khai Trí, quyển II, tr.59.

[4] Thích Huyền Dung dịch (2008), *Kinh Từ bi thủy sám*, Nxb Tôn giáo, tr.67.

[5] Lời Phật dạy người biết đủ là người giàu có, <http://www.songdep.com.vn>

[6] Những câu chuyện ẩn dụ trong điều hành và cuộc sống, <http://www.conduongtritue.com>

[7] Thích Thanh Từ (2008), *Kinh Bát đại nhân giác*, Nxb Tôn giáo, tr.15.

[8] Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến việt dịch (2010), *Kinh Di Giáo*, Nxb Tôn giáo, tr.40-41.

[9] Siêm khúc: Siêm là nịnh hót, bợ đỡ kẻ quyền thế; khúc là cong vạy, chẳng ngay thẳng, tức là lòng dối trá chẳng theo đúng sự thật. Nói siêm khúc, vì hai tính xấu này đi đôi với nhau. Đã muốn nịnh hót, bợ đỡ, tất chẳng thể nói lời ngay thật được.

[10] Do ham muốn nên năm căn chạy theo năm trần, dắt dẫn, thúc giục người ta tạo các ác nghiệp. Trừ được tham muốn thì chế phục được năm căn, chẳng bị chúng dắt dẫn nữa.

[11] Nếu hiểu Niết-bàn là an vui tự tại, thì người ít ham muốn ắt có thể được hưởng cảnh vui tự tại đó ngay tức khắc, chẳng đợi đến kiếp sau.

[12] Thích Thanh Từ (2010), *Quy Sơn cảnh sách giảng giải*, Nxb Tổng hợp TPHCM, tr.15.

[13] Thích Thiện Hoa (2006), *Phật học phổ thông*, Nxb Tôn giáo, tr.238.

[14] Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến việt dịch, sách đã dẫn, tr.18.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hằng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





Thiếu dục và tri túc trong kinh Di Giáo



SC. Thích Nữ Mai Anh*

Cho đến giờ, vẫn tồn tại hai thái cực tư duy, như có người thấy chư Tăng ngày nay đi xe hơi, dùng điện thoại đẹp, xây chùa to rộng... thì nói họ không biết thiếu dục tri túc và cho rằng Tăng già bị tha hóa; lại có những người vin vào Bồ tát đạo với chủ trương nhập thế tích cực mà phóng túng cho những tham muốn cá nhân, rồi cho đó là “phương tiện độ sinh”. Cả hai thái cực ấy đều trái với tinh thần của Đạo Phật.



(Ảnh: sưu tầm)

Trong Đạo Phật, giáo pháp được chia thành hai loại pháp hành, một loại dành cho cả đối tượng xuất sĩ và cư sĩ tại gia (gọi là Cộng pháp), một loại chuyên biệt dành riêng đối tượng người xuất gia (gọi là Bất cộng pháp). Sự phân biệt giữa xuất sĩ và cư sĩ là do sự thực hành giáo pháp của hai đối tượng này có tính chất khác nhau. Đời sống của một người cư sĩ không đầu tư toàn bộ sinh mạng cho quá trình tu tập và giải thoát, họ có thể sống giữa cuộc đời, hưởng hạnh phúc trần thế và thực tập giáo pháp để mang lại niềm an lạc ngay trong đời sống hiện tiền. Tuy cũng có những vị cư sĩ trong quá khứ, hết lòng tu tập và chứng nghiệm được giải thoát nhưng số lượng rất ít. Còn giới xuất gia là đối tượng dành trọn cuộc đời cho sự tu tập và mong muốn chứng nghiệm được pháp lạc của Đức Thế Tôn ngay hiện đời, thành tựu quả giải thoát.

Người xuất gia từ xưa đến nay vẫn được xem một biểu tượng đạo đức giữa nhân gian. Họ phải vượt lên những ham muốn phàm thường của thế tục, phẩm đức phải cao quý hơn phẩm đức của những người cao quý ở đời thì mới có khả năng thành tựu được phạm hạnh. Hình ảnh một người xuất gia với nếp sống giản dị, khiêm nhường và hài hòa giữa cuộc đời luôn là một hình ảnh vô cùng đẹp. Nếp sống ấy là biểu hiện của một đời sống tinh thức, tinh cần, biết “thiểu dục, tri túc”.

“THIỂU DỤC, TRI TÚC” TRONG KINH DI GIÁO

Vấn đề “thiểu dục, tri túc” được đề cập đến trong nhiều kinh văn Phật giáo như: kinh *A Hàm*, kinh *Pháp Cú*, kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, kinh *Bát Đại Nhân Giác*... Cho đến kinh *Di Giáo*, bản kinh tập hợp những lời cuối cùng mà Đức Thế Tôn dặn dò cho chúng đệ tử trước khi nhập Niết

bàn, Ngài cũng không quên nhắc nhở hàng đệ tử xuất gia phải thực hành nếp sống thiểu dục, tri túc:

“Tỳ kheo các ông! Phải biết người đa dục vì cầu lợi nhiều nên khổ não cũng nhiều; người Thiểu dục, không mong cầu ham muốn thì không khổ não. Ngay nơi hạnh Thiểu dục còn phải tu tập, hưởng gì là Thiểu dục để sinh ra các công đức? Người Thiểu dục thì không đua nịnh để vừa ý người, cũng không bị các căn dẫn dắt. Người tu hạnh Thiểu dục, tâm được thân nhiên không sự lo sợ, gặp việc có dư, thường không thiếu thốn. Người có Thiểu dục thì có Niết bàn, ấy là công đức Thiểu dục.

Tỳ kheo các ông! Nếu muốn khỏi các khổ não, phải quán Tri túc, vì pháp Tri túc tức là chỗ giàu có, vui vẻ và an ổn. Người Tri túc, tuy nằm dưới đất cũng được an vui; người không Tri túc, dầu ở



Hình ảnh một người xuất gia với nếp sống giản dị, khiêm nhường và hài hòa giữa cuộc đời là luôn là một hình ảnh vô cùng đẹp. Nếp sống ấy là biểu hiện của một đời sống tinh thức, tinh cần, biết “thiểu dục, tri túc”.

thiên đường mà cũng không xứng ý. Người không Tri túc tuy giàu mà nghèo, người biết Tri túc tuy nghèo mà giàu. Người không Tri túc thường bị ngũ dục sai khiến, bị người Tri túc thương xót. Ấy là công đức Tri túc” [1].

Kinh *Di Giáo* là những lời nhắn nhủ từ trái tim của một bậc giác ngộ đến những người học trò của mình, sống thế nào cho xứng đáng, đừng buông trôi, đừng để mất lý tưởng của mình và kinh *Di Giáo* được xem như sách giáo khoa dành cho những người xuất gia. Trong đoạn kinh trên, tuy “thiểu dục” và “tri túc” (ít ham muốn và biết đủ) được tách thành hai đoạn khác nhau, nhưng

thực ra hai pháp tu này vốn rất gần gũi với nhau. Người ít tham muốn thì dễ dàng bằng lòng với cuộc sống hiện tại và ngược lại, người lòng tham nhiều không bao giờ biết đủ.

Theo dòng phát triển của xã hội, Đạo Phật đã vượt ra khỏi biên giới Ấn Độ để hiện diện trong nhiều nền văn hóa khác nhau. Sự hình thành của Phật giáo Đại thừa, với tinh thần đem đạo vào đời, làm cho Phật pháp trở nên sống động, phổ biến trong quần chúng, do vậy tính chất tu tập của chư Tăng trong quá khứ đã pha lẫn với những sắc thái “đi vào đời”. Đời sống của chư Tăng dần dần khác xa đời sống của Tăng đoàn trong

quá khứ với ba y một bát và khát thực hàng ngày. Sự thay đổi của những hình thức sinh hoạt Tăng đoàn Phật giáo như: chư Tăng phải đứng ra xây dựng các công trình tu viện, chùa chiền; điều hành những trung tâm tu học; lo cho đời sống của Tăng chúng... nên không thể nào “thiểu dục tri túc” theo hình thức ngày xưa với ba y một bát và cũng không thể áp dụng những tiêu chí ngày xưa để đánh giá về sự “thiểu dục tri túc” của ngày nay. Những giáo lý vượt thời gian ấy sở dĩ có thể thích ứng với xã hội hiện thời là nhờ cách ứng dụng lời Phật dạy. Cho đến giờ, vẫn tồn tại hai thái cực tư duy, như có người thấy chư Tăng ngày nay đi xe hơi, dùng điện

thoại đẹp, xây chùa to rộng... thì nói họ không biết thiếu dục tri túc và cho rằng Tăng già bị tha hóa; lại có những người vin vào Bồ tát đạo với chủ trương nhập thế tích cực mà phóng túng cho những tham muốn cá nhân, rồi cho đó là “phương tiện độ sinh”. Cả hai thái cực ấy đều trái với tinh thần của Đạo Phật.

Đối tượng trọng tâm mà Đức Phật dạy thực hành pháp thiếu dục và tri túc trong kinh *Di Giáo* là những người xuất gia. Họ thực hành hạnh ít tham muốn và biết đủ, sống một nếp sống đơn giản và chú trọng vào thực hành giáo pháp, phát triển đời sống tâm linh. Tuy vậy, người cư sĩ cũng có thể thực tập ở một mức độ nhất định. Họ vẫn sống trong cuộc đời thế tục, được phép làm giàu chính đáng, được quyền mong muốn một đời sống đầy đủ, hạnh phúc theo quan niệm của thế gian và thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Nên cùng một pháp hành thiếu dục và tri túc, nhưng sự thực hành giữa người xuất sĩ và người cư sĩ là khác nhau.

Đức Phật xác định nguyên nhân tất cả những khổ não của con người trên trần thế là do lòng tham: “*Tỳ kheo các ông! Phải biết người đa dục vì cầu lợi nhiều nên khổ não cũng nhiều*”. Lòng tham như một cái hố không đáy và không gì chứa đựng nổi lòng tham của con người. Chưa có một kẻ tham lam nào bằng lòng với cuộc sống hiện tại của họ. Người mà tâm thức luôn cháy bỏng với tham muốn thì lòng dạ không bao giờ yên ổn, họ cũng không có đủ thì giờ để sống đời sống của chính họ và không thể tham thiền nhập định. Trong kinh Phật

nói đến một hình tượng vô cùng khổ là chúng sinh ở cõi ngạ quỷ. Đầu và bụng to như cái trống mà cổ nhỏ như cây kim, nên ăn hoài mà vẫn đói, bao giờ cho no được. Điều này được dụ cho nỗi khổ của những người tham vọng, lòng tham thì không đáy mà khả năng thì có giới hạn nên lúc nào trong lòng cũng bốc cháy. Vậy nên Đức Phật dạy các Tỳ kheo: “*Người Thiếu dục, không mong cầu ham muốn thì không khổ não... Nếu muốn khỏi các khổ não, phải quán Tri túc*”. Hai điều mà Đức Phật đưa ra trong đoạn kinh trên để thoát khỏi khổ não đó là dừng lại các ham muốn và thực hành phép quán “biết đủ”.

Dừng lại thì có an lạc. Ta chưa cần phải làm gì thêm, chỉ cần dừng lại các tham muốn thì ta trở nên giàu có và hạnh phúc, vì tâm thức không bị đốt cháy bởi những dục vọng điên cuồng, đời sống mãn nguyện và tràn đầy niềm vui. Đôi khi đời sống chúng ta không phải khổ, nhưng sự ganh tị làm chúng ta khổ và cảm thấy mình thiếu thốn. Ganh tị vì thấy người khác hơn mình, giàu sang hơn, quyền cao chức trọng hơn, được thầy thương, huynh đệ quý mến hơn... Động lực của sự ganh tị được thúc đẩy bởi năng lượng tham lam.

Nhưng nếu chỉ thực tập dừng lại các tham muốn thì thật không dễ với mỗi người, cho dù là một người xuất gia. Đôi khi ta biết rất rõ không nên tham lam nhưng chúng ta vẫn mãi miết quay cuồng trong vòng tham dục của tiền tài, sắc đẹp, danh dự và lợi dưỡng... Vì con người được hình thành từ năng lượng của “dục” và những mầm sống ấy đã thấm vào từng tế

bào cơ thể. Tâm thức của chúng ta lại như một dòng chảy cuộn cuộn suốt ngày đêm không lúc nào ngừng nghỉ, nó luôn so sánh, luôn đối chiếu, luôn hướng ngoại và vọng động. Nếu chỉ dùng ý thức để ra lệnh và khuyên nhủ cái tâm này “hãy thiếu dục đi, hãy vô dục đi” thì giống như “lấy đá đè cỏ”, ta chỉ tạm thời trấn áp được nó. Người tu cần phải đi vào công phu quán chiếu để nhận thức vấn đề một cách sâu sắc, phải đem năng lực của chánh niệm tinh giác soi rọi vào mỗi giây phút của đời sống hằng ngày để nhận diện từng tâm niệm tham dục đang móng khởi, quán chiếu về sự giả huyền và tính chất không bền chắc của những đối tượng mà ta đang tham đắm.

Con người rất sợ cô đơn, trống trải, muốn bao phủ lên mình một vẻ hào nhoáng đủ đầy để tự hào với người khác. Họ cho rằng giá trị của họ tăng lên theo tài sản, địa vị, quyền lợi... mà họ có. Từ thời nguyên thủy loài người đã xuất hiện những nhận thức này. Cho đến ngày nay, nếu con người sống mà không được ai chấp nhận, thương yêu và kính trọng thì người đó cảm thấy vô cùng bất hạnh. Ai cũng muốn được “bằng bạn bằng bè” hoặc là phải vượt hơn, nếu thua kém điều gì đó thì thật tệ hại. Một số người giàu có thể hiện mình bằng sự “khác người”, từ quần áo, phục trang, xe cộ, vật dụng, đến kiểu chơi của họ...

Có ngàn vạn thứ trong cuộc đời vẫn đi theo chiều hướng đó. Có khi chỉ tham muốn một chút của cải vật chất, một vài lời khen của người khác mà cái giá phải trả là cả một đời người, thậm chí cả

một sinh mạng. Người ta trộm, cướp nhiều khi không hẳn vì đói, thiếu mà vì tham, muốn hưởng thụ mà không muốn bỏ công sức chân chính. Người ta mãi miết chạy theo những thứ hư danh phù phiếm ở đời như con thiêu thân lao mình vào lửa.

“Thiếu dục” cũng có các mức độ thô tế khác nhau. Có những người đã hạn chế được những ham muốn về của cải vật chất và những thứ bề ngoài, nhưng vẫn còn rất nhiều những ham muốn bên trong. Một người xuất gia trong Tăng chúng có thể đã loại trừ được ham muốn vật chất, danh dự và lợi dưỡng nhưng còn muốn được thầy tổ, huynh đệ chiếu cố, được mọi người quan tâm, thương mến và công nhận. Đây là một loại tâm lý rất phổ thông, con người luôn muốn tạo ra một lớp vỏ bọc bảo vệ bên ngoài, để thấy mình không trống trải cô đơn, luôn có nơi nương tựa, luôn được yêu thương. Nhưng nếu người ấy thấu rõ được đạo lý và thực hành giáo pháp thì họ sẽ cảm thấy đủ đầy từ bên trong, không còn thấy trống vắng và thiếu thốn, họ an trú được nơi pháp, sống được với pháp và không còn quan tâm rằng bên ngoài đang nghĩ gì về mình, thầy tổ có quan tâm và công nhận mình không, huynh đệ có thương mến mình không. Tất cả những việc bên ngoài trở thành phù phiếm và không còn là mối quan tâm của một người miên mật thực hành giáo pháp.

Nên “đa cầu đa khổ” có rất nhiều tầng bậc, nếu chúng được Thánh quả thì mới loại trừ được tập nghiệp tham đắm, còn nếu chỉ nhận thức thông thường và tu tập một cách hời hợt thì chỉ có thể

loại trừ được phần “thô” của “đa dục”, còn sâu thẳm bên trong nội tâm thì không loại trừ được. Mức độ “thô” là của cải, vật chất. Mức độ sâu hơn là danh, lợi, tình cảm yêu mến... Mức độ vi tế hơn nữa là sự chấp ngã ta là thân này, ta là cái buồn vui này, ta là nghĩ suy này. Vì chấp ngã nên luôn vun vén cho cái ta, cho cái của ta.

CÔNG ĐỨC CỦA SỰ THỰC HÀNH “THIỆU DỤC, TRI TỨC”

Cùng với sự phát triển của xã hội, đời sống vật chất của con người ngày một nâng cao; một tu viện, một ngôi chùa hiện tại nên tổ chức thế nào để người xuất gia có cơ hội thực hiện nếp sống thiếu dục, tri túc và dưỡng nuôi được Bồ đề tâm. Người xuất gia không trực tiếp vất vả kiếm tiền và tạo ra của cải vật chất như người cư sĩ nhưng chúng ta cần ý thức mình là những người đang may mắn được thừa hưởng phước lành của Tam bảo, thọ dụng sự cúng dường để duy trì đời sống, do vậy phải hết lòng thực hành giáo pháp, dưỡng nuôi tâm từ, dưỡng nuôi Bồ đề tâm để không mang nợ đàn việt và không cô phụ bốn ân. Nếu người xuất gia chưa thể thực tập được hạnh thiếu dục và tri túc thì không thể sinh trưởng được phước điền để nuôi dưỡng cho đời sống tu tập bền lâu. Ngược lại, người tu hạnh thiếu dục, tri túc thì công đức vô cùng lớn lao.

Trong đoạn kinh văn đã trích ở trên, Đức Phật dạy về công đức thiếu dục và tri túc như sau: “*Người Thiếu dục thì không đua nịnh để vừa ý người, cũng không bị các căn dẫn dắt. Người tu hạnh Thiếu dục, tâm được thanh nhiên không sự lo sợ, gặp việc có dư,*

thường không thiếu thốn. Người có Thiếu dục thì có Niết bàn... Người Tri túc, tuy nằm dưới đất cũng được an vui; người không Tri túc, dầu ở thiên đường mà cũng không xứng ý. Người không Tri túc tuy giàu mà nghèo, người biết Tri túc tuy nghèo mà giàu”.

Một người xuất gia sống thiếu dục tri túc thì chắc chắn trở thành một người chính trực, vô úy và được mọi người quý mến. Người xuất gia là đại diện cho pháp hạnh ở đời, nếu sống một nếp sống giản dị, khiêm tốn, hài hòa với xã hội... thì tự thân họ trở thành một tấm gương sáng, làm thân giáo cho người khác. Nếu như một người tu không biết sống thiếu dục, tri túc thì cho dù thuyết giảng hay đến mấy cũng không tạo được niềm tin nơi người vì ngôn hành không tương ứng. Người thiếu dục, tri túc vì biết bằng lòng với cuộc sống, không tham danh, háam lợi, không cầu quyền thế... nên họ tự tại vô úy, không làm những điều giả dối để lợi mình nên thân nhiên không lo sợ, không tham đắm nên không bị sáu căn sai sử và khi ấy đóa sen thanh tịnh được nở ngát thom giữa đời.

Một người xuất gia chỉ cần được sống trong môi trường có pháp để tu và có đủ điều kiện vật chất cơ bản để sống thì phải biết đủ, biết nhận diện, quán chiếu những điều kiện của hạnh phúc để sống an lạc và nuôi dưỡng Bồ đề tâm. Một người cư sĩ cũng vậy, chỉ cần thay đổi nhận thức thì cuộc sống liền thay đổi. Mỗi người, có thể thực tập quán chiếu những điều kiện hạnh phúc mà mình đang có để bớt đòi hỏi và so sánh, như có đôi mắt sáng đã là hạnh phúc, có đôi



Kinh Di Giáo là những lời nhắn nhủ từ trái tim của một bậc giác ngộ đến những người học trò của mình, sống thế nào cho xứng đáng, đừng buông trôi, đừng để mất lý tưởng của mình và kinh Di Giáo được xem như sách giáo khoa dành cho những người xuất gia.

chân còn khỏe là hạnh phúc, mỗi ngày có đầy đủ cơm ăn, áo mặc là hạnh phúc... và hạnh phúc hơn rất nhiều người khác đang không có những điều kiện như chúng ta, đó là những trẻ em khuyết tật, là những người dân ở các vùng quê nghèo, những người đang phải giành giật từng mảnh đất quê hương và giành giật với sự sống ở những nơi chiến tranh... Quán chiếu được như vậy thì ta không những có được hạnh phúc ngay

phút giây hiện tại mà còn nuôi dưỡng được lòng từ bi nơi ta.

Chuyện tri túc và thiểu dục không phải nhìn qua lăng kính của một người giàu hay nghèo mà nằm trong trái tim của mỗi người. Có những người rất giàu nhưng vẫn chưa bao giờ dừng cuộc kiếm tìm. Đức Phật dạy: *“Người Tri túc, tuy nằm dưới đất cũng được an vui; người không Tri túc, dầu ở thiên đường mà cũng không xứng ý”*.

Người biết đủ, biết hài lòng với cuộc sống của chính mình, biết hạnh phúc với những gì đang có thì họ chính là người giàu sang bậc nhất.

Căn bản của sự thực hành thiểu dục tri túc không phải bằng sự trấn áp của ý thức, mà điều cốt yếu hơn là ở sự thực hành giáo pháp một cách miên mật. Khi tâm lực của ta dành cho công phu tu học, an trú trong chánh niệm khi đi, đứng, nằm, ngồi thì năng lực của chánh niệm và hành pháp sẽ làm cho tâm thiểu dục tri túc tự nhiên sinh khởi mà không cần cố gắng, đó chính là hoa trái của công phu tu tập và công đức lớn nhất của pháp tu thiểu dục tri túc là có thể chứng nghiệm giải thoát. Thánh quả hay tuệ giác chỉ phát sinh ở tâm tu tập phạm hạnh vẹn toàn, do thiểu dục tri túc nên không còn hướng ngoại, không còn tham đắm mà quay vào hướng nội, an trú trong chánh niệm và tuệ quán. Nên thành tựu tuệ giác là hoa trái lớn nhất được sinh ra từ công đức thiểu dục.

“Thiểu dục, tri túc” trong kinh *Di Giáo* cũng đã bao quát hết yếu nghĩa được nói đến trong các kinh văn khác đã kể ở trên. Thiểu dục, tri túc tuy không phải là pháp tu cứu cánh để đạt đến giác ngộ, giải thoát nhưng là một nấc thang căn bản mà người xuất gia cần phải bước qua nếu như muốn phát triển và thăng hoa trong đời sống tâm linh.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Mai Anh: Học viện Cao học Phật học Khóa I - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.

[1] *Phật Tổ Ngũ Kinh*, HT. Thích Hoàn Quan dịch, Nxb Tôn giáo, TP. Hồ Chí Minh, 2007, tr.345.



MÙA DỊCH

Mùa của yêu thương

Hoàng Khánh Duy

C hưa bao giờ tôi cảm thấy thương thành phố mình nhiều như thế! Những ngày dịch vẫn còn diễn biến phức tạp, tôi nhận ra người thành phố đối đãi với nhau bằng tình yêu thương. Tôi còn gọi mùa dịch là mùa của yêu thương, nó như những tia sáng lấp lánh giữa lòng phố sẵn sàng đưa con người qua muôn vạn bão giông. Thế mới hay trong lúc khó khăn nhất, bằng cái nhìn lạc quan và có niềm tin vào lòng người, chúng ta sẽ nhận ra được thành phố này thật đáng để ta sống và cống hiến. Những ngày dịch đã chẳng qua chỉ là những ngày chúng ta ngồi nhìn ngắm lại lòng mình, lòng người, nhận ra những điều tốt đẹp trong muôn vạn tháng ngày và tích lũy cho mình một nguồn năng lượng mới để ngày mai tiếp tục bước đi những bước chân thật vững chãi.

Ai bảo rằng người thành phố chỉ biết ganh đua, chèn ép lẫn nhau? Ai bảo rằng người thành phố chỉ biết lừa lọc nhau và giẫm lên nhau mà sống? Tôi lại thấy người thành phố cũng chân chất như

người quê, cũng hiền lành, lương thiện và biết thương nhau đúng thời điểm mà đất nước cần lắm những tấm lòng bao dung. Chứ thương của họ thật giản dị biết bao. Thương đơn giản chỉ là dừng xe lại ở góc đường mua giúp cụ già tóc bạc mây lợn rau, nhúm ớt thay vì mua ở siêu thị để cụ được dọn hàng về sớm; là thay vì chọn trà sữa đắt tiền thì lại mua giúp ông cụ chạy xe đạp đèo theo cái thùng phía sau đựng mấy chai nước mát, mía lau, sâm lạnh... Mùa dịch, các ông cụ bà cụ vẫn nhọc nhằn bước ra đường mưu sinh. Dĩ nhiên họ vẫn đeo khẩu trang để đảm bảo sức khỏe, nhưng nhìn vào hình ảnh bà cụ ngồi ở góc đường hàng giờ đồng hồ, trước mặt là mớ rau cắt trong khu vườn nhỏ giữa lòng phố bán hết cũng chẳng được bao nhiêu, tôi lại thấy thương đứt ruột. Nhìn hình ảnh đó, tự dưng tôi rung rung, chắc vì cụ già hiền hòa quá, lam lũ quá, chắc vì hình bóng cụ gợi lên trong tim tôi hình bóng của bà nội khoan dung mà bấy lâu nay tôi vẫn chưa về thăm được.





Ảnh: Suu tâm

Dịch nên tôi “mắc kẹt” giữa thành phố, sống đơn độc chỉ biết tìm vui trong những hình ảnh quen thuộc. Như hôm tôi đi ngang qua ngôi nhà nhỏ trong hẻm vắng, nhìn cảnh ông bà, cha mẹ, con cái quây quần bên mâm cơm đơn sơ, trước nhà là con gà cục tác cục ta chui vào khóm dong riềng bé tẹo... tôi lại ứa nước mắt vì nhớ cảnh quê yên bình, người quê thương mến. Như lúc tôi thấy bóng dáng của người già quẩy gánh hàng rong đi sâu vào trong hẻm, tiếng rao hàng cất lên mà như trĩu nặng một đời người... tôi cũng khóc. Ôi, tôi nhớ đến bà tôi - người bà một đời tảo tần hôm sớm. Tôi chỉ mong rằng dịch mau qua để tôi được về lại miền quê dấu yêu, được ôm bờ vai gầy gò của người thân, được nhìn

nụ cười hiền lành mà chứa chan trong đôi mắt là một nỗi thương sâu nặng.

Người thành phố thương nhau bằng sự chân thành chứ không hề toan tính. Tình thương có ở mọi nơi, có trong từng túi gạo con con, trong gói mì tôm, trong chai dầu ăn, nước mắm mỗi góc từ thiện giữa mùa dịch dã. Nhìn nụ cười thoáng hiện trên khuôn mặt của người phố khi nhận về túi quà từ thiện, tôi hiểu rằng họ trân quý đến mức nào. Người nước mình đùm bọc lẫn nhau, không bao giờ bỏ nhau giữa khó khăn hoạn nạn. Bởi vậy mới thương, mới tự hào vì mình được sinh ra trên một đất nước nghĩa tình, mình được sống trong sự chở che của đồng

bào mình, đối đãi nhau bằng cái tình và làm cho chữ thương thêm phần trọn vẹn.

Tôi nghĩ về thành phố trong một chiều nhạt nắng. Nhìn những người qua lại, ít ỏi hơn và nhịp sống chậm rãi hơn, tôi thầm mong đại dịch sẽ mau chóng đi qua trả lại cho chúng tôi một thành phố năng động bậc nhất. Nhưng, dù cho mùa dịch hay những ngày đất nước bình an, tình yêu thương vẫn không bao giờ rời xa trái tim tôi và trái tim người phố. Chỉ cần biết thương nhau, chúng ta sẽ sống với nhau những ngày tháng đẹp nhất trong cuộc đời. Chỉ cần biết thương nhau, bão giông nào ta cũng sẽ vững tin bước qua và hướng về một ngày mai tươi đẹp.

**ĐANG
PHÁT HÀNH**



**TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
ĐÓNG BỘ TOÀN TẬP 1 & 2 NĂM 2020**

Quý độc giả có nhu cầu liên hệ Tòa soạn:
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 0932 850 969 (gặp cô Xuân)



Hướng đến kỷ niệm

40 NĂM

THÀNH LẬP GHPGVN



Các thành tích tiêu biểu trong giai đoạn 3 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Kỳ 10)



HT. Thích Huệ Thông*

Nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng các bài viết thuộc tác phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 40 năm hình thành và phát triển của Hòa thượng Thích Huệ Thông. Các bài viết được sắp xếp và biên tập để cung cấp cho độc giả gần xa biết về những khó khăn, thách thức và nỗ lực không ngừng nghỉ của bao thế hệ chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong suốt nhiều năm, nhằm xây dựng, bảo vệ và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Những thành tựu Phật sự đạt được trong giai đoạn thứ ba, không chỉ là sự kế thừa và phát huy hiệu quả nền tảng từ hai giai đoạn trước, mà còn đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của Giáo hội Phật giáo Việt Nam



Ban Thông tin truyền thông TU GHPGVN tổng kết công tác Phật sự năm 2020 (Ảnh: phatgiao.org.vn)

Điều đáng ghi nhận là trong giai đoạn thứ ba, nhận thức được tầm quan trọng của công tác thông tin truyền thông thời công nghiệp 4.0, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, nhiệm kỳ 2012-2017, Ban Thông tin Truyền thông Phật giáo đã được thành lập, đồng thời kết hợp với Đài Truyền hình An Viên chính thức trở thành cơ quan ngôn luận của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cho đến kỳ Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017-2022 thì Nghị quyết Đại hội càng chú trọng hoạt động thông tin truyền thông, xem đây là một trong những thế mạnh hoàng pháp và quảng bá hình ảnh Phật giáo đến đồng bào Phật tử trong và ngoài nước. Đặc biệt, việc



TT. Thích Minh Nhẫn phát biểu ý kiến đóng góp cho phương hướng hoạt động năm 2021 của Ban TT-TT TU (Ảnh: phatgiao.org.vn)

thành lập tổ Thông tin tuyên truyền của Văn phòng II và sau đó thuộc Văn phòng Trung ương Giáo hội do Thượng tọa Thích Minh Nhẫn phụ trách, đã kịp thời cập nhật những thông tin quan trọng và giải

quyết, xử lý một cách có hiệu quả trong thời kỳ công nghiệp lần thứ 4. Cũng trong thời gian này, sau Đại hội VIII, Thượng tọa Thích Đức Thiện - Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký với vai trò lãnh đạo, điều hành tổng quát 2 văn phòng, chỉ đạo một số nhiệm vụ trọng tâm của 2 văn phòng, Văn phòng I Trung ương Giáo hội với sự điều hành của Hòa thượng Thích Thanh Điện - Chánh Văn phòng đã cơ cấu và bổ sung nhân sự, ban hành quy chế làm việc của Văn phòng nhằm đáp ứng nhu cầu tham mưu cho lãnh đạo Trung ương Giáo hội; Văn phòng II Trung ương Giáo hội do Hòa thượng Thích Huệ Thông điều hành, trình và xin lãnh đạo thành lập 4 Tổ chuyên trách làm tham mưu giúp việc cho Văn phòng,



gồm: Tổ Công tác Văn phòng do Hòa thượng Huệ Thông làm Tổ trưởng, Tổ Thông tin tuyên truyền do Thượng tọa Minh Nhân làm Tổ trưởng, Tổ Báo chí do Thượng tọa An Đạt làm Tổ trưởng, Tổ Lễ tân do Thượng tọa Phước Nguyên làm Tổ trưởng. Văn phòng ban hành quy chế làm việc do Thượng tọa Thích Đức Thiện - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự ký quyết định phê chuẩn.

Nhằm đáp ứng nhu cầu điều hành công tác hành chánh Giáo hội trong thời đại kỹ thuật số, Hòa thượng Chủ tịch, Thượng tọa Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký chỉ đạo 2 Văn phòng thành lập văn phòng hành chánh điện tử, tiến tới sẽ thành lập văn phòng hành chánh điện tử cho từng khu vực và Ban Trị sự các tỉnh thành để kết nối, cập nhật và điều hành công tác Phật sự.

Trong giai đoạn này, Trung ương Giáo hội đã tổ chức các Khóa tập huấn nghiệp vụ Truyền thông Phật giáo tại chùa Ba Vàng (TP.Ưông Bí, Quảng Ninh); khóa tập huấn về Thông tin Truyền thông của Ban Thông tin Truyền thông Trung ương tại Văn phòng II; đầu năm 2018, Ban Thông tin Truyền thông Trung ương kết hợp với Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang tổ chức khóa tập huấn Nghiệp vụ Truyền thông Phật giáo

& Nghiệp vụ thư ký tại chùa Phật Quang (TP.Rạch Giá) giúp các học viên nắm rõ quan điểm, tư tưởng của Trung ương Giáo hội về công tác báo chí và quản trị truyền thông theo Hiến chương và Nghị quyết của Giáo hội, đường lối của Đảng và Nhà nước. Kế đến, vào tháng 4 năm 2018, Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội cũng đã kết hợp Ban Thông tin Truyền thông Trung ương và Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang tổ chức chương trình tập huấn Truyền thông & Hành chánh văn phòng tại chùa Sùng Đức (Phú Quốc) với đề tài “Truyền thông Phật giáo thời hiện đại” cho các Trưởng, Phó ban Truyền thông các tỉnh, thành nhằm đào tạo nguồn nhân sự quản lý truyền thông, hành chánh văn phòng...

Kể từ khi Ban Thông tin Truyền thông được thành lập, với sự năng nổ, tích cực, trí tuệ và sáng tạo, ngành thông tin truyền thông Phật giáo từ Trung ương đến địa phương đã thành lập được nhiều trang website, facebook, và các kênh truyền hình trực tuyến chính thống của Phật giáo như: phatgiao.org, giaohoi-phatgiaovietnam.vn, banhoangphaptw.vn, giacngo.vn, kênh truyền hình An Viên, kênh truyền hình Phật Sự Online... đã phản ánh trung thực, đầy đủ, kịp

thời các sự kiện trong sinh hoạt của Giáo hội, không chỉ giới hạn phạm vi trong nước mà còn vươn tầm ra thế giới.

Sự ra đời của Ban Thông tin Truyền thông Trung ương, cũng như Ban Thông tin Truyền thông của Tỉnh, Thành hội Phật giáo trong giai đoạn này đã đánh dấu một bước ngoặt phát triển mới của Phật giáo Việt Nam thời hội nhập, có thể nói đây là một trong những điểm nổi bật trong các hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở giai đoạn thứ ba...

Về hoạt động giáo dục, sau gần 5 năm thực hiện thí điểm chương trình đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM với kết quả khả quan. Năm 2017, Trung ương Giáo hội đã có văn bản đề nghị Ban Tôn giáo Chính phủ trình Thủ tướng cho phép Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức đào tạo chương trình sau Đại học tại cả 4 Học viện Phật giáo Việt Nam và đề nghị này đã được Thủ tướng chấp thuận. Như vậy, ở giai đoạn thứ ba, ngành giáo dục Phật giáo Việt Nam bước qua thời kỳ chính thức đào tạo chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học.

Về hoạt động văn hóa, giai đoạn này, Ban Văn hóa Trung ương đã



Nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong suốt 40 năm qua, thì đây là giai đoạn Giáo hội Phật giáo Việt Nam vô cùng ổn định và ngày càng đi vào chiều sâu của sự phát triển bền vững.

triển khai 4 đề án như Sắc phục, Kiến trúc, Ngôn ngữ và Di sản Phật giáo. Theo đó, Ban Văn hóa Trung ương đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học nhằm đi đến việc hiện thực hóa các nội dung của đề án... Về các hoạt động Phật sự khác, nổi bật trong giai đoạn này, đó là nhiều đơn vị thuộc tổ chức Giáo hội như Phân Ban thanh thiếu niên Phật tử Trung ương và các tỉnh, thành; Ban Hướng dẫn Phật tử,... đã tổ chức nhiều Hội trại, Trại hè, Khóa tu mùa hè cho thanh thiếu niên Phật tử. Đặc biệt, chương trình tiếp sức mùa thi là hoạt động mang tính thời đại và ý nghĩa nhân văn rất cao, đã được các đơn vị thuộc Giáo hội đồng loạt ra quân, như Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương và Phân ban Thanh thiếu niên Phật tử, Báo Giác Ngộ, Ban Trị sự và Ban Hướng dẫn Phật tử các tỉnh, thành... tổ chức nhằm giúp thí sinh tại các địa phương trong cả nước thuận lợi trong mùa thi cử, đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của các tỉnh nguyện viên, các tự viện và gia đình Phật tử...

Nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong suốt 40 năm qua, thì đây là giai đoạn Giáo hội Phật giáo Việt Nam vô cùng ổn định và ngày càng đi vào chiều sâu của sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, để có

được những thành tựu và kết quả khả quan này, trước hết phải nói, đó chính là nhờ Hòa thượng Thích Thiện Nhơn đã biết kế thừa và phát huy hiệu quả những nền tảng quý giá mà Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh dày công vun đắp, bên cạnh đó cũng nhờ vào sự đồng tâm hiệp lực của chư Tôn đức Hội đồng Trị sự, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự các cấp và toàn thể Tăng, Ni, tín đồ Phật tử. Đặc biệt là sự nỗ lực tích cực của Ban Thư ký. Trước những thành tựu Phật sự đáng ghi nhận trong giai đoạn này, một điều không thể phủ nhận, đó cũng chính là nhờ năng lực và tâm huyết của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, trên cương vị Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Hòa thượng đã tận tâm tận lực phục vụ Giáo hội, mang hết tâm huyết cống hiến vì sự nghiệp xương minh Phật giáo, thể hiện một cách trọn vẹn tinh thần hết lòng phục vụ Giáo hội, phụng sự Đạo pháp, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Tăng sai.

Nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chúng ta cùng nhau ôn lại một chặng đường lịch sử để cảm nhận sâu sắc giá trị những thành quả đã đạt được trong suốt 40 năm qua, thành quả đó chính là sức mạnh nội lực to lớn, là nền tảng vững

chắc để Giáo hội Phật giáo Việt Nam hướng đến những mục tiêu cao cả, đáp ứng yêu cầu phát triển Giáo hội và nguyện vọng chánh đáng của toàn thể Phật giáo đồ trong thời gian sắp đến. Bên cạnh đó, chúng ta cũng sẽ rút ra những bài học về những mặt hạn chế tồn tại để kịp thời đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm phụng sự đạo pháp và dân tộc ngày càng chất lượng hơn nữa trong những nhiệm kỳ kế tiếp...

Những thành tựu Phật sự đạt được trong giai đoạn thứ ba, không chỉ là sự kế thừa và phát huy hiệu quả nền tảng từ hai giai đoạn trước, mà còn đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau 40 năm hình thành, ổn định và phát triển; đồng thời khẳng định vị thế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc và đối với Phật giáo các nước trên thế giới trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

(Đón xem kỳ 11: Hướng đến một chiến lược phát triển bền vững của Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua chủ đề “Trí tuệ - Kỳ cương - Hội nhập - Phát triển”)

* HT. Thích Huệ Thông - Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.



Chiếc áo năm thân

SC. Thích Nữ Huệ Nhật

Thời gian trôi qua nhanh quá! Thấm thoát chiếc áo lam năm thân này cũng gắn bó với tôi được hơn mười ba năm rồi. Ai cũng nói tôi là người thuộc thế hệ 9X mà giống người cổ xưa vậy, chắc nó phải có ý nghĩa gì đặc biệt đối với tôi lắm!...

Cái ngày tôi thi vào lớp mười và biết được kết quả đậu rồi, tôi cứ mong chờ sư phụ tôi may cho cái áo năm thân mới để đi dự khai giảng cho đỡ quê với chúng bạn, áo dài tôi cũ lắm rồi. Lớp mười là ngưỡng cửa sắp trở thành người trưởng thành rồi, các bạn ai cũng diện đồ mới, thướt tha với tà áo dài trắng toát duyên dáng kia. Còn tôi, tuy là đệ tử học ở chùa thì cũng phải tươm tất với cái áo năm thân mới chứ, tôi cứ chờ... chờ mãi mà không thấy sư phụ kêu đi may áo dài mới, chỉ kêu vào phòng hỏi áo dài bị rách phải không? Đưa thầy vá lại cho. Tôi trả lời “*đạ*” mà cảm thấy hụt hẫng đến dường nào...!!!

Rồi cái ngày trọng đại được làm người sắp trưởng thành cũng đến, bạn nào cũng xúng xính đồ mới khoe nhau trong ngày tựu trường, tôi bận chiếc áo dài năm thân màu lam cũ lủi thủi đến trường mà lòng đau như cắt, pha chút quê quê với chúng bạn. Hôm qua sư phụ tôi có làm lại áo cho tôi, mạng miếng vải màu gần giống vào chỗ rách ở viền cổ và hai đầu tay áo, rồi tỉ mỉ khâu lại xung quanh, sau đó đưa vào máy may đập thành các đường chỉ chắc chắn. Sáng sớm, thầy đưa cho tôi và nói “*Con ráng mang áo này thêm một năm nữa xem sao nha, tuy áo cũ nhưng còn đẹp lắm đó con. Người tu phải nên thiếu dục tri túc con ờ*”. Tôi nhận lấy hai tay rồi lí nhí cảm ơn sư phụ, nhưng lòng tôi lúc này vô cùng âm ức, sao sư phụ không thương mình vậy, không may áo mới cho mình mà còn vá chằng chịt cho xấu thêm. Thời đại của tôi mà còn mang áo vá đi học thật là quê mùa, vậy mà chùa tôi vẫn giữ nét áo vá truyền thống đến tận hôm nay.

Ngồi trong lớp học, mấy đứa bạn cứ hỏi thăm chỉ chỗ cái áo của tôi sao lạ quá, có đứa còn nói “*Áo bạn đẹp ghê, hơi giống áo tụi mình mà chỉ khác màu lam, nhất là mấy đường viền cổ áo với cổ tay bằng chỉ hay quá à, hàng độc lạ nha!*”. Tôi cảm thấy vừa quê quê, vừa buồn cười vì sự hiểu lầm của đám bạn. Thôi thì ráng bận áo năm thân cũ đi học chớ sao nữa, nhìn riết rồi sẽ quen, bớt đi sự ngại ngùng. Với lại bộ đồ vật hò nàu ở trong còn nhìn tẻ hơn nữa, không biết là bao nhiêu miếng vá, mong rằng không ai thấy. Mỗi khi tiếng trống tan trường vang lên, tôi lại lủi thủi đi về với chiếc xe đạp cũ truyền từ bao đời, đời tôi là đời thứ tư rồi. Hình như tôi từ trên xuống toàn tập là đồ cũ: áo dài cũ, xe đạp cũ, cặp cũ, sách cũ và cả đôi dép cũng cũ... Tôi cũng không có tiền gửi xe tại trường, tôi phải gửi nó ở bên chùa đối diện trường. Dắt xe lên được cái dốc lên cổng chùa, đám bạn hòa ra với đủ loại xe đời mới, có đứa còn được ba mẹ đưa đón bằng xe hơi, nghĩ mà chạnh lòng tui thân vô cùng. Mà chiếc xe đạp này hay hư lắm, giữa đường dất bộ cũng là cả một quá trình gian nan, sửa xong về đến chùa là trời đã sập tối, vừa mệt, vừa đói là...

Vào những lúc người ta hạ cây lấy gỗ đem bán, dù xa xôi dưới chân núi hay nằm trong rẫy, chùa tôi cũng đến xin cây nhánh hay đào gốc về chụm. Chúng tôi tranh thủ thời gian sau giờ học về là chặt củi, chặt củi lên xe bò kéo về chùa suốt quãng đường dài. Mùi nắng, mùi gió, mùi củi, mùi nhang, mùi mồ hôi, mùi chịu khó và cả mùi vất vả... đã giúp chúng tôi vững bước vượt qua cả chặng đường tuổi thơ vất vả. Chùa tôi nghèo, lại đông chúng đệ tử đi học nên phải se nhang, làm thành phẩm, sau đó nhờ Phật tử Sài Gòn bán dùm, mỗi người được phân công công tác rõ ràng trước giờ đi học và sau giờ về chùa. Thời gian lặng lẽ trôi, tôi đã học lên Cao học, không còn chạy lảng xăng chặt củi, phơi nhang, nhưng những kỷ niệm ấy khắc ghi mãi trong lòng, tôi luôn tự nhủ lòng cố gắng học và không quên những ân tình dưới mái chùa đã nuôi tôi khôn lớn.

Mỗi khi nghe đến “*thiếu dục tri túc*”, tôi lại nhớ đến chiếc áo năm thân ngày đó, gắn bó với tuổi thơ đầy cơ cực nhưng đầy ắp tiếng cười bình dị năm nao. Bây giờ tôi có thể tự đi may chiếc áo dài bằng vải tốt, mang đôi dép tốt hơn xưa, nhưng đâu bằng chiếc áo chan chứa tình yêu thương của sư phụ ngày ấy, người đã dành cho những đứa con của mình bằng tất cả sự

hy sinh thầm lặng và lớn lao. Sau này tôi có dịp thưa sư phụ, tại sao lúc đó không may áo mới cho tôi đi khai giảng vào lớp mười, sư phụ tôi cười bảo: “*Cuộc đời này nhiều cám dỗ lắm con, lúc đó sư phụ sợ con se sua theo bạn bè, muốn giữ cho con tâm hạnh biết đủ của người con Phật, không chạy theo những cái đẹp hào nhoáng bên ngoài. Có vậy thì sau này con lớn lên, dù đi đâu con cũng sống được, chịu đựng được và nhất là luôn giữ vững tâm Bồ đề*”.

Những lời dạy của sư phụ giúp tôi bất chợt quay đầu khi khởi lên những tâm niệm phân biệt tốt xấu, lựa chọn thức ăn ngon dở. Thay vào đó, tôi cố gắng chọn cho mình cách sống giản dị giữa lòng đất Sài Gòn phồn hoa đủ sắc màu. Cũng nhờ được rèn luyện cách sống đó mà hôm nay tôi có thể tự tiết kiệm trang trải học phí và các khoản khác, cố gắng đã và đang đi nửa chặng đường. Chiếc xe máy cũ vẫn bon bon chạy đến trường, bon bon chạy vào các thư viện để mượn sách, lắm lúc đến thăm hoài các chú sửa xe khi đang đi giữa đường phố Sài Gòn - mưa giăng khắp lối. Trong thời gian chờ đợi sửa xe, tôi có dịp tận hưởng phút giây sống thật chậm giữa dòng người hối hả, vội vã vì cuộc sống mưu sinh.

Tôi tin rằng, với tâm cầu học, lòng tin tưởng bất diệt nơi chư Phật, Bồ tát... Quý Ngài sẽ hộ trì, tạo duyên lành cho tôi hoàn thành sở nguyện, đem chút ít sở học hướng dẫn đến những người hữu duyên muốn tu học Phật pháp. Tôi cầu mong tất cả mọi người hãy luôn sống với tâm biết đủ thì chắc chắn chúng ta sẽ luôn được tâm an, lòng thanh thản giữa cuộc đời này. Tôi tự hứa với lòng dù có đi đâu, làm gì cũng cố gắng giữ được tâm hạnh biết đủ của người con Phật, chuẩn bị hành trang vững chãi nhẹ bước trên lộ trình tìm về bến giác.

*“Không đau khổ lấy chi làm chất liệu
Không buồn thương sao biết chuyện con người
Không nghèo đói làm sao thi vị hóa
Không lang thang sao biết gió mưa nhiều”.*

DÍNH CHÍNH:

“Trong số 370 của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo có bài viết “Sài Gòn - An cư mùa Covid” (trang 74-75). Tòa soạn xin đính chính tên tác giả đúng là Thích Nữ Huệ Nhật”.



(Ảnh: vov.vn)



Chống dịch như chống giặc

Chúc Chờn

Dịch bệnh bủa vây khắp nơi
Số ca lây nhiễm bất ngờ tăng cao
Tình dân tộc, nghĩa đồng bào
Toàn dân trên dưới quyết vào cuộc nhanh
Cá nhân, tổ chức, ban ngành
Ngày đêm chống dịch - thị thành nông thôn...

Ai ơi vì cuộc sinh tồn
Mỗi người ý thức thượng tôn chấp hành
Giữ mình khoẻ mạnh an lành
Là giữ cuộc sống bách danh thái hoà
Tiết kiệm nguồn lực quốc gia
Dựng xây xã tắc sơn hà thắng hoa...

Hỡi muôn vạn dân nước nhà
Chung tay đập dịch - quốc gia hùng cường!



PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI



BỐI CẢNH ĐẠO PHẬT RA Ở ẤN

Thích Ngộ Trí Viên

ĐÔI NÉT VỀ ẤN ĐỘ THỜI ĐỨC PHẬT

Ấn Độ là một quốc gia lớn và có lịch sử lâu đời. Căn cứ vào những di tích khai quật được tại miền Mohenjo-dero và Harappa trên lưu vực sông Ấn Độ (Indus-Sind) thì các nhà khảo cổ cho biết nguồn gốc xa xăm của nền văn minh Dravidiens có niên đại hơn 3000 năm TCN. Ở Ấn Độ có rất nhiều tộc người nhưng có một số nhóm tộc người đông nhất là người Veddas, Dravidian và Aryan. Người Veddas cư trú ở miền Nam Ấn Độ. Họ đến tiểu lục địa Ấn Độ từ rất sớm và hậu duệ của họ ngày nay vẫn còn. Người Dravidian có lẽ đến từ vùng thượng du sông Syrdarya thuộc nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Trong

lịch sử, họ phát sinh xung đột với người Veddas và định cư ở vùng Bắc và Trung Ấn.

Nhiều học giả cho rằng người Aryan có thể di dân vào lưu vực Indus-Ganga vào khoảng giữa thiên niên kỷ II TCN. Sự di dân này đã gây ra xung đột dữ dội với người bản địa mà kết quả chiến thắng thuộc về người Aryan, dẫn đến việc sụp đổ của nền văn minh Ấn Hà (Indus) [1]. Từ đó, người Aryan [2] áp đặt quyền cai trị nhưng cũng bị ảnh hưởng từ văn hóa bản địa. Sự giao thoa văn hóa dẫn đến tiến trình đồng hóa và dung hợp: sự pha trộn giữa người bản địa (Dravidian) và Aryan xảy ra, hình thành giống

Nguồn: *suu tâm*



Đền Mặt trời Konark nằm bên ngoài thành phố Puri ở Orissa, Ấn Độ (Nguồn: vntravellive.com)



Shiva (si-va), (tiếng Phạn: शिव) Śiva, phiên âm Hán Việt là Thập Bà hoặc Cặp Chiếu, là một vị thần quan trọng của Ấn Độ giáo - Nguồn (vi.wikipedia.org)

ĐỜI ĐỘ

người Ấn Âu. Tín ngưỡng của người Aryan là đa thần giáo (polytheism), ưa lễ nghi tế tự. Cũng có thuyết cho rằng tín ngưỡng của người Aryan là Ưu đẳng thần (Kathenotheism). Sau khi định cư trên Ấn Độ, dần dà họ chuyển từ trạng thái du mục sang nếp sống nông nghiệp và tổ chức xã hội theo chế độ bộ tộc, đứng đầu có chức vụ tộc trưởng và gia trưởng để giữ việc tế lễ, gọi là chức Ty tế. Sau này chức vụ đó được chuyên môn hóa, và được thay thế bằng Tăng lữ [3].

CƠ CẤU CHÍNH TRỊ ĐƯƠNG THỜI

Thế kỷ VIII TCN là thời điểm khủng hoảng thật sự của xã hội trên mọi bình diện của cuộc sống [4]. Trong giai đoạn này, mâu thuẫn và xung đột về vị trí và quyền lực giữa hai giai cấp đầu của xã hội đã diễn ra quyết liệt [5]. Nhiều nghiên cứu cho thấy, vào thời điểm ấy giai cấp Khattiya (chiến sĩ) đã bắt đầu chiếm thế thượng phong trong hệ thống đẳng cấp. Để độc lập khỏi sự chi phối của hệ thống chính trị cũ, giai cấp Khattiya chủ trương cô lập quyền lực của giai cấp Brāhmana (giáo sĩ) trong các lĩnh vực xã hội. Trên tiểu lục địa Ấn Độ bấy giờ hình thành 16 quốc gia, trong đó gồm 4 vương quốc lớn và 12 tiểu quốc với hai hệ thống hành chính chính là quân chủ và cộng hòa [6].

Bốn nước lớn: (1) Ma-kiệt-đà (Magadha) do vua Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) và con là A-xà-thế (Ajātasattu) trị vì, kinh đô ban đầu là Pāṭaliputta (Hoa Thị Thành), sau chuyển về Vương Xá (Rājagaha); (2) Kiền-tát-la (Kosalā) của vua Batur-nặc (Pasenadi) với kinh đô là Xá-vê (Sāvatti), sau chuyển về Vidūdabha; (3) Vamsas hay Vatsas của vua Udena và con là Parantapa tại kinh thành Kosambi; (4) Avanti của vua Pojjota với kinh đô là Ujjeni. 12 nước nhỏ gồm: Angā, Kāsī, Vajjī, Mallā, Maccha, Gandhāra, Cetī, Sūransenā, Kurū, Pancālā, Assakā, Kambojā. Mười bộ tộc lớn có vị trí quan trọng trong xã hội là Sākya, Bhaggasof Sumsumara Hill, Bulis of Allakappa, Kālāmas of Kesaputta, The Koliyas of Rāmagāma, The Mallas of Kusinārā, The Mallas of Pāvā, The Moriyas of Pippalivana, The Videhas of Mithila (tức Vajjians), và Licchavis of Vesālī (tức Vajjians) [7]. Sự xung đột giữa giới quý tộc với tầng lữ Bà-la-môn trong các nước và trong các bộ tộc góp phần dẫn đến sự ra đời của phong trào tự do tư tưởng.



SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ DẪN ĐẾN PHÂN HÓA XÃ HỘI SÂU SẮC

Đặc điểm nổi bật trong thời điểm Phật giáo ra đời là việc ứng dụng kỹ thuật canh tác mới vào trong đời sống lao động, đặc biệt là sử dụng công cụ lao động bằng sắt. Nhờ phương pháp canh tác và công cụ lao động mới, lượng ruộng đất khai khẩn gia tăng và sự tích tụ ruộng đất làm biến đổi sâu sắc xã hội. Ngành tiểu thủ công nghiệp và mậu dịch cũng phát triển. Hệ thống tiền tệ cổ đại ra đời khi sự giao thoa giữa các địa phương được thiết lập. Thuật ngữ tiền tệ “Kahāpana” tại Ấn Độ có gốc từ căn ngữ “Krs” tức trao đổi, mở mang, và “pan” nghĩa là đổi chác, mặc cả. Kinh tế phát triển đưa đến hệ quả người dân tập trung sinh sống ở những vùng có nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thương mại trù phú, dần dần tạo nên nền văn hóa thành thị. Tiến trình thành thị hóa là một quá trình lịch sử trong sự phát triển xã hội của lưu vực Ganga. Phần lớn các thành phố chính trong thời đại Phật giáo ra đời là những kinh



Nguồn: www.wtour.vn

thành của các vương quốc và là trung tâm quyền lực của mỗi quốc gia. Tuy thế, trong quá khứ, các thành phố ấy chỉ là làng xã, nơi trú ngụ của giai cấp cầm quyền địa phương. Chúng đã được giới thống trị ở đó xây dựng và thiết kế nhằm phô trương tài sản và danh tiếng của họ. Trong tiến trình thành thị hóa, thành thị được nâng cấp quy mô nhằm tương xứng với uy quyền và địa vị của giai cấp thống trị. Thêm vào đó, giai cấp thống trị xã hội nỗ lực bành trướng sức mạnh, giành quyền sở hữu vật chất cũng như con người, khiến hố thẳm giàu nghèo mỗi ngày mỗi sâu hơn, tư tưởng phân biệt giai tầng xã hội càng mãnh liệt hơn, tạo ra vô số bất công trong xã hội. Từ đây, làn sóng đấu tranh giai cấp, tìm kiếm trật tự mới cho xã hội manh nha và ngấm ngấm phát triển.

SỰ PHÂN CHIA GIAI CẤP

Thể chế xã hội đặc biệt nhất của người Aryan du nhập và phát triển ở Ấn Độ là chế độ đẳng cấp. Đó là một sự tổng hợp lâu dài và phức tạp của nhiều

yếu tố như thành kiến về chủng tộc, dòng dõi, nghề nghiệp, tôn giáo, tục cấm kỵ về hôn nhân, quan niệm về sự trong sạch. Lúc đầu, đó là sự phân biệt về màu da, chủng tộc, chủ yếu giữa người Aryan và các bộ tộc Dravidian, được gọi là chế độ varna (màu sắc). Trên cơ sở đó dần dần hình thành nên chế độ phân biệt về đẳng cấp xã hội, người Bồ Đào Nha khi đến Ấn Độ đã gọi đó là chế độ casta (theo ngữ căn Latin nghĩa là thuần chủng). Theo sự phân loại truyền thống, xã hội người Aryan bao gồm bốn đẳng cấp. Lúc đầu, địa vị cao nhất trong xã hội thuộc về đẳng cấp võ sĩ (Kshatriya). Sau đó, thời kỳ chiến tranh chuyển sang hòa bình, vai trò đứng đầu xã hội chuyển sang đẳng cấp Bà-la-môn (Brahmin). Tiếp sau là đẳng cấp võ sĩ (Kshatriya), bình dân (Vaishya) và tiện dân (Shudra). Ngoài 4 đẳng cấp vừa nêu còn có những người bị coi là ngoài lề xã hội, đó là tầng lớp cùng đinh (pariah và chandala).

Để thuyết giải cho chế độ đẳng cấp, trong bộ kinh Rig Veda có đoạn viết: *“Con người nguyên thủy (Purusha) (có chỗ lại nói là thần sáng tạo - Brahma) đã tự phân thân làm bốn đẳng cấp: miệng thần thành đẳng cấp Bà-la-môn, tay thần thành đẳng cấp Kshatriya, đùi thần thành đẳng cấp Vaishya và chân thần thành đẳng cấp Shudra”*. Đẳng cấp Bà-la-môn là đẳng cấp đứng đầu xã hội. Theo tinh thần của đạo Bà-la-môn, đẳng cấp Bà-la-môn bao gồm các Tăng lữ nắm độc quyền trí thức, đọc kinh Veda và thuyết giáo cho quần chúng. Họ có thể là một vị giáo chủ cao cấp trong triều đình, các đạo sĩ hoặc một thầy cúng bình thường trong làng xã.

Pháp luật Ấn Độ cổ đại cũng dành sự ưu đãi cho đẳng cấp Bà-la-môn. Một người Bà-la-môn có thể giết một người Shudra mà không hề bị tội, ngược lại, một người Shudra nếu giết một người Bà-la-môn lập tức sẽ bị tội chết, bị cắt lưỡi, lấy dùi nung đỏ đâm vào mồm hoặc rót dầu sôi đun vào tai. Tín điều của đạo cho rằng: *“người nào có ý định đánh người Bà-la-môn sẽ bị đày xuống âm phủ 100 năm, còn người nào đã thật sự đánh người Bà-la-môn sẽ bị đày xuống âm phủ 1.000 năm”* [8]. Sau đẳng cấp võ sĩ và bình dân là những đẳng cấp tiện dân. Đẳng cấp này tuy không phải là nô lệ nhưng bị xã hội khinh rẻ. Phần đông họ phải làm những nghề phục vụ người khác, mà thành kiến đẳng cấp đã coi như những nghề tối tở, hèn hạ và bẩn thỉu, như các nghề

Khi nghiên cứu Phật Pháp, không nên thiên trọng về phần lịch sử mà bỏ quên những điều mà Đức Phật (Gautama) khi xuất hiện ở đời sẽ đóng góp cho đất nước Ấn Độ, mà cụ thể là địa vực Đông Bắc Ấn có những biến chuyển nào trong đời sống tâm linh và tư tưởng, chính trị và triết học.

quét dọn, bán thịt, đồ tể, hàng nước, thợ đan lát, thợ đóng xe. Những người này không phải đóng thuế, nhưng phải đi lao dịch nặng nề. Điều phân biệt rõ nhất giữa đẳng cấp Shudra với 3 đẳng cấp trên là họ không được tham dự các nghi lễ tôn giáo, ngoại trừ một vài sự thờ cúng dành cho riêng họ. Đặc biệt, các thiếu niên từ 8-12 tuổi thuộc đẳng cấp này không bao giờ được một thầy giáo Bà-la-môn làm lễ nhập môn thụ đạo để trở thành học trò. Trong khi đó, những trẻ em cùng lứa tuổi thuộc ba đẳng cấp trên đều được thụ giáo và được coi là những thiếu niên “tái sinh lần hai” (dvija) [9].

Ngoài 4 đẳng cấp trên còn có một tầng lớp bị coi là thấp hèn nhất, “ngoài lề đẳng cấp” là những người cùng đinh, bị gọi chung là những người pariah và chandala. Thuộc loại này phần lớn là những người đã bị khai trừ khỏi đẳng cấp cũ của mình, con cái của những cuộc hôn nhân bất hợp pháp giữa những người khác đẳng cấp, những người vốn là shudra làm những nghề bị coi là không trong sạch như phu kèn và phu đòn đám ma, phu đào huyệt, thợ thuộc da (vì dùng da của súc vật đã chết), thợ nhuộm màu (vì đã đổi trắng thay đen). Họ bị coi là những người “không thể tiếp xúc được”, thường được tập trung trong những xóm tồi tàn nơi thành phố và những túp lều bên rìa làng, vì mọi người quan niệm rằng gió sẽ thổi bạt mùi xú uế của họ đi. Sự phân biệt giữa các đẳng cấp ở Ấn Độ cổ đại thể hiện khá khe nhất ở quan hệ hôn nhân với quan hệ giao tiếp. Những cuộc hôn nhân ngoài đẳng cấp đều bị cấm [10]. Theo luật Manu, “những lương gia đệ tử sẽ trở nên thấp hèn nếu có quan hệ với người đẳng cấp bên dưới, còn những người dòng dõi hèn kém thì không thể nào trở nên cao quý được dù cho họ có quan hệ với những người thuộc đẳng cấp bên trên” [11]. Như vậy, một người Bà-la-môn nếu lấy vợ thuộc đẳng cấp Shudra, thì con cái họ sẽ trở thành Pariah. Về nguyên tắc, những người thuộc đẳng cấp Shudra

nói chung và đặc biệt là những tầng lớp “ngoài đẳng cấp” đều không được phép tiếp xúc với những đẳng cấp trên, nhất là đẳng cấp Bà-la-môn. Một người Pariah tuyệt đối không được trao đổi mua bán, cắt tóc, đưa đồ ăn thức uống cho người Bà-la-môn, thậm chí còn chẳng được đưa mắt nhìn một người Bà-la-môn hoặc để người đó giẫm phải bóng của mình. Nếu điều đó chẳng may xảy ra thì người Bà-la-môn kia sẽ phải về nhà làm lễ tẩy rửa cùng tắm gội, nhịn ăn suốt ngày hôm đó. Khi những người Chandala đi qua cổng một thành phố hoặc đến một chợ búa, họ phải gõ vào một mảnh gỗ báo trước cho mọi người biết để những người này kịp thời tránh xa họ. Chính vì những bất công và áp bức trong thời bình, những giai cấp luôn có sự mâu thuẫn, từ việc mâu thuẫn giữa giai cấp Kshatriya với Brahmana, hoặc giữa 2 giai cấp dưới với 2 giai cấp trên. Sự nghiệp hoàng hóa của Đức Phật vào thế kỷ VI TCN là một tiến trình tất yếu giải phóng sự bất bình đẳng giai cấp, giải quyết các xung đột để xóa nhòa ranh giới giữa con người với con người vốn dĩ vô lý và mang tính tự lợi cho những giai cấp nắm quyền lãnh đạo xã hội [12].

TRIẾT HỌC

Sự khủng hoảng xã hội là tiền đề dẫn đến sự chuyển biến của triết học xã hội, nhằm mục đích giải quyết những vấn đề, mâu thuẫn, xung đột giữa các cá nhân, giữa nhóm nhỏ và nhóm xã hội. Sự bùng nổ của triết lý tự ngã (atman, self-individual) thay cho tư tưởng đại ngã (Brahma) [13], là một bước ngoặt trong lịch sử triết học Ấn Độ, đáp ứng nhu cầu của con người đương thời, từ đó mở ra một thời kỳ vàng son mới của một hệ thống triết học mang tính nhân đạo và nhân văn [14]. Triết lý tự ngã này đề cao khuynh hướng nhân bản, thay định mệnh bằng tự trách nhiệm, đề cao vai trò đạo sư thay cho thần thánh, nhấn mạnh sự tu tập thực nghiệm thay cho chủ nghĩa nghi lễ hình thức.

Hệ tư tưởng Bà-la-môn đã phát triển những ý tưởng có gốc rễ từ các Samhitas, Brāhmana và bước phát triển ấy đã tạo nên một hệ thống triết lý mới trong hệ thống văn học Veda, gọi là Upanisads (Áo Nghĩa Thư), có thể đáp ứng được phần nào nhu cầu thời đại, trong một quãng thời gian không dài. Song hành với những kết quả trên, ở thế kỷ VIII TCN, xã hội Ấn Độ đã phát sinh các dòng tư tưởng khác, đối kháng lại hệ tư tưởng Veda (Astika), và chúng được gộp chung thành một hệ tư tưởng mới gọi là Samana (S. *Sramana* tức Sa-môn), hay còn gọi là phi Bà-la-môn (Nastika) bao gồm triết lý của sáu vị ngoại đạo sư và giáo lý Phật giáo. Hệ tư tưởng Bà-la-môn (tức hệ tư tưởng Veda) chấp nhận quyền lực của Veda và duy trì học thuyết về trật tự đạo đức xã hội: (i). Tổ chức xã hội thành bốn giai cấp; (ii). Triết lý tứ hành kỳ (bốn giai đoạn hành động của đời sống) [15]; (iii). Trật tự về việc thực hành nghi lễ, cúng bái. Sự ra đời của bộ Upanisads tạo nên cuộc cách mạng tư tưởng đối với Veda và Upanisads, được xem là sản phẩm kết nối giữa hệ thống triết học Veda và hệ tư tưởng Sa-môn [16]. Theo quan niệm của Bà-la-môn, ai tuân thủ một cách nghiêm túc Tứ hành kỳ sẽ được mọi người trong xã hội cung kính, vì họ tin rằng vị ấy chắc chắn sẽ đạt được giải thoát cứu cánh trong tương lai. Nhưng khi xã hội phát triển hơn, nhu cầu con người có nhiều thay đổi, thì hệ tư tưởng ấy không còn đủ khả năng lãnh đạo. Lúc này, triết lý của Bà-la-môn đã tỏ ra yếu kém. Quần chúng bắt đầu thờ ơ, tẻ nhạt với các tế lễ, nghi thức tôn giáo và thể chế sinh hoạt hằng ngày.

Chính Đức Phật thời niên thiếu khi nghe đến Thuyết Tứ hành kỳ này thì cũng có suy nghĩ rằng, tại sao con người lại không thể đảo lại bốn giai đoạn này, thay vì học tập, tu tập và vân du bốn phương, và tại sao lại phải theo thông lệ hôn nhân mà không cắt bỏ. Chính sự phát triển của xã hội Ấn Độ vào giai đoạn thế kỷ VI TCN, và những tư duy sáng tạo của Thái tử Siddhartha đã làm nền móng cho sự xuất gia của Ngài. Trong khi ấy, sự ra đời của hệ tư tưởng Sa-môn có thể nói là sự phản ánh quan điểm mới về nhân sinh quan và vũ trụ quan của dân tộc Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI TCN, phản kháng lại sự độc đoán của tư tưởng Bà-la-môn. Quan điểm quan trọng và có ý nghĩa nhất của trường phái Sa-môn (Sramana-ascetism) là chủ trương tư tưởng nghiệp do con người tạo, loại bỏ vai trò độc quyền thưởng phạt của Brāhma (đấng sáng thế), đồng thời phủ nhận quyền

lực tuyệt đối của Veda và vai trò tối thượng của giới tăng sĩ Bà-la-môn. Học thuyết tái sinh, luân hồi (samsara-transmigration) và nghiệp (karma) được truyền bá một cách mạnh mẽ và trở thành nền tảng của hệ tư tưởng Sa-môn. Lưu ý rằng học thuyết này không được bộ Samhitas và Brāhmana của triết học Veda xem trọng; vì theo Rigveda, con người sau khi chết có thể trở thành nước, ý thức trở thành một với vũ trụ và sự vận hành của vũ trụ là tùy theo ý muốn của đấng sáng thế.

Do vậy, tư tưởng Sa-môn chủ trương khuynh hướng nhân bản, tự chịu trách nhiệm thay cho định mệnh. Nó đề cao tầm quan trọng của đạo sư (guru) thay cho vai trò của thần thánh, và nhấn mạnh tu tập thực nghiệm, thay vì chủ nghĩa nghi lễ, hình thức. Phong trào từ bỏ cuộc sống thế tục để tìm cầu giải thoát cho tự thân là một mô hình tu tập mới trong lãnh vực tôn giáo, thay cho thuyết Tứ Hành Kỳ của Bà-la-môn. Phương pháp tu tập mang tính tôn giáo cũng được chia thành hai nhóm: (1) Nhóm tập trung tu tập thiền định để chứng đắc giải thoát ngang qua việc quán tưởng và làm an tịnh tâm hồn; (2) Nhóm thứ hai nỗ lực để chứng được giải thoát bằng việc tu tập khổ hạnh, ép xác nhằm chặt đứt cấu uế, lậu hoặc đang chế ngự và kiểm soát tâm [17]. Với làn sóng xuất thế, tìm cầu giải thoát cá nhân, nhiều tổ chức, giáo đoàn tôn giáo xuất hiện. Các tổ chức này không chỉ sinh hoạt và hiện hữu trong rừng sâu hoang vắng, mà ngay trong lòng xã hội với mối quan hệ hỗ tương. Những điều lệ đạo đức cho sinh hoạt cá nhân và luật lệ tập thể cũng được hình thành và ứng dụng trong các tổ chức giáo đoàn.

LỤC SƯ NGOẠI ĐẠO

Vào thế kỷ VI TCN, song song với việc ra đời của hệ tư tưởng Phật giáo, bốn trường phái triết học mới cũng được hình thành. Năm dòng triết học mới này được gộp chung vào hệ tư tưởng Sa-môn (Sramanic thought). Danh từ Sramana (P.Samana) được sử dụng để ám chỉ những loại triết học không thuộc phạm trù Bà-la-môn. Đó là Àjivaka, Lokàyata, Jaina và Ajnàna (Agnostic) [18]. Đức Phật tuy không thuộc tư tưởng của bốn loại triết học này, nhưng Ngài cũng chính là một vị tu sĩ thuộc dòng Sa-môn Àjivaka có từ thuật ngữ àjiva, nghĩa là con đường, nghệ thuật sống của các nhà đạo sĩ lang thang. Lokàyata, tức chủ nghĩa duy vật (Materialist school), đối lập Àjivaka. Yadrachàvada là một nếp

sống tự do tuyệt đối, chủ trương tự do ý chí, đối lập học thuyết định mệnh (fatalism). Học phái Ajnana tức học thuyết Bất Khả Tri, nghĩa là mọi sự việc không thể nhận biết bằng tri thức. Jaina chủ trương thuyết linh hồn bất tử [19]. Theo kinh điển Phật giáo, các trường phái phi Bà-la-môn có thể chia thành 3 nhóm:

- Thần ý luận: Tin rằng mọi sự trong đời xảy ra đều ngang ước muốn của đấng sáng tạo, thượng đế.
- Định mệnh luận: Mọi việc đều do nghiệp quá khứ quyết định.
- Ngẫu nhiên luận: mọi việc xảy ra đều do tình cờ. Sáu vị ngoại đạo sư là đặc trưng tiêu biểu cho 3 nhóm trên [20] [21]:
- Pùrana Kassapa (?-503 TCN): chủ trương thuyết Vô nghiệp, tức vô nhân vô duyên.
- Pakudha Kachachayana (S. *Prakuddha Kàtyayana*): chủ trương thuyết Đa nguyên và chủ nghĩa bán vật chất [22].
- Sanjaya Belatthiputta: thầy của Sariputta và Mogallana, chủ trương thuyết Hoài nghi và Ngụy luận, giống như các triết gia ngụy luận của Hy Lạp. Thông thường, người ta cũng cho ông là người chủ trương thuyết Bất khả tri, tức không bao giờ có một câu trả lời dứt khoát đối với mọi vấn đề.
- Ajita Kesambambalin: chủ trương thuyết Đoạn diệt và Duy vật
- Makkhali Gosàla: chủ trương thuyết Định mệnh.
- Nigantha Nàtaputta: Ni-kiền-tử, tên gọi khác là Kỳ-na giáo (Jain). Jain nghĩa là chiến thắng, hàm ý người chiến thắng được tham vọng và ước muốn của tự thân. Giáo chủ của đạo này là Mahàvira (Đại Hùng), ông chủ trương thuyết Linh hồn bất tử (đạt được hạnh phúc giải thoát ngang qua việc tu tập khổ hạnh bốn loại cấm giới [23]).

Lục sư ngoại đạo thời Đức Phật với những chủ trương về thế giới quan, tu tập quan, nhân sinh quan đều có sự trùng hợp nhất định với tư tưởng con người vì con người. Vì kiến chấp, họ hành dụng và tạo cộng nghiệp, biệt nghiệp cho mình. Đức Phật đã chỉ ra những tà kiến, biên kiến và đoạn kiến như thế, mở ra con đường Trung đạo (*majjhimàpatipadā*) để giúp người Ấn Độ khai tỏ chánh kiến về các vấn đề tâm linh, đạo đức và xã hội.

VĂN HỌC VEDA

Sự ra đời của văn học Veda có nhiều khuynh hướng từ các vị học giả. Các học giả châu Âu thường đưa



ra niên đại biên tác muộn hơn, còn các học giả Ấn Độ thì lại đưa ra thời gian sớm hơn nhiều. Giáo sư Winternitz cho rằng những tài liệu Veda đầu tiên có từ khoảng 2.500 - 2.000 năm TCN, mốc thời gian này rất gần với thời kỳ Mohenjo-Daro [24]. Hiện nay, khuynh hướng chung chấp nhận thời gian xuất hiện đầu tiên nhất của các Veda rơi vào khoảng 1400 - 1200 TCN, tức 200 năm sau khi người Aryan định cư tại Ấn Độ [25]. Về tác giả của 4 bộ Veda thì có ý kiến cho rằng là sản phẩm trí tuệ của riêng chủng tộc Aryan [26]. Bên cạnh đó, một số luồng ý kiến cho rằng Veda không phải do một nhân vật hay nhóm người nào sáng tác, mà là sản phẩm trí tuệ bao gồm sự trộn lẫn giữa các yếu tố văn hóa Aryan và phi Aryan [27].

Theo từ nguyên, Veda bắt nguồn từ căn ngữ “Vid”, nghĩa là biết, và được giải thích là minh luận, tri luận, sự hiểu biết hoặc tri thức tôn giáo. Văn chương Veda bao gồm ba loại, lần lượt ra đời theo dòng thời gian để đáp ứng nhu cầu tri thức của con người tương hợp từng bối cảnh lịch sử cụ thể. Phân chia theo niên đại hình thành và theo tính triết lý, văn học, Veda gồm có 3 loại [28] [29]:

- Samhitas: “sam” nghĩa là cùng với, “hita” là sắp lại. Samhitas là tập hợp hay sưu tầm những bài thánh ca, lời cầu nguyện. Có 4 loại Samhitas veda: Rigveda (đọc tụng Vệ Đà), Sama Veda (ca vịnh Vệ Đà), Yajur Veda (tế tự Vệ Đà), Arthaveda (Nương Tai Vệ Đà).

- Brahmanas (Phạm Thư): gồm văn xuôi: thảo luận thần học, đặc biệt là sự nhận xét về cúng tế, ý nghĩa thần bí và thực tiễn v.v.. Bhamana là sự giải thích, sự biểu lộ của giới đạo sĩ thông thái hay bậc thầy về “ngành khoa học cúng tế”. Brahmana là sự tập hợp các lời tuyên bố, thảo luận về khoa học cúng tế. Phạm Thư phản ánh tinh thần thời đại.

- Aranyaka (Lâm thư) và Upanisads (Áo Nghĩa thư): bí mật giáo [30], bao gồm sự thiên định của các đạo sĩ trong rừng, khổ hạnh của thánh thần, thế giới và con người. Đây là một pho triết lý bao gồm các chân lý cao siêu do các bậc hiền triết thấu thị, lãnh hội và trình bày. Chúng ghi lại kinh nghiệm cuộc sống, thực tại của giới hiền triết từ nhiều cấp độ, hoàn cảnh khác nhau, vì vậy có nhiều tư tưởng dị biệt, nếu không nói là thiếu hệ thống [31] [32].

Tạm kết: Qua việc trình bày một số mâu thuẫn nêu trên, tác giả nhận định bối cảnh xã hội Ấn Độ thời tiền Phật giáo là hoa trái của một nền văn minh Ấn-Hằng. Tuy nền văn minh này có những điểm mâu thuẫn, dị biệt và bất bình đẳng nhưng không thể không phủ nhận thành quả từ lịch sử thời cổ đại và những sự ghi chép biên niên sử, cũng như kết quả khảo cổ mở ra tầm nhìn cho tác giả thấy các dấu ấn đó. Khi nghiên cứu Phật Pháp, không nên thiên trọng về phần lịch sử mà bỏ quên những điều mà Đức Phật Gautama khi xuất hiện ở đời đã đóng góp cho đất nước Ấn Độ, mà cụ thể là địa vực Đông Bắc Ấn có những biến chuyển nào trong đời sống tâm linh và tư tưởng, chính trị và triết học. Điều này là mấu chốt mà người học Phật Pháp cần hướng đến, lấy lịch sử, văn học và triết học thời tiền Phật giáo làm nền tảng cho sự thông tuệ và sự hiểu biết đúng đắn về giáo pháp (Dhamma) đã làm thay đổi một cách tích cực trên bình diện chung các khía cạnh văn hóa và xã hội.

Chú thích:

[1] A.L. Basham (1994), *The Wonder that was india*. New Delhi: Rupa. Co, p.16.
 [2] Theo Monier Williams, “aryan” hay “aryen” do tiếng Sanskrit Ri-ar biến ra. Ri-ar là cây ruộng, so sánh với tiếng Latin thì aratrum là lưỡi cày, arca là khoảng trống. Theo thuyết đó thì aryen ban đầu không chỉ cho sự quý phái mà chỉ cho nông dân.
 [3] Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2009), *Đức Phật Thích-ca đã xuất hiện như thế*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, tr.16-18.
 [4] Anthony Kennedy Warder (1970), *Indian Buddhism*. Delhi, India: Motidal Banarsidass Publishers Pvt, p.27.
 [5] K.T.S. Sarao. A.K. Singh (ed.) (2009), *A Text Book of the History of Theravada Buddhism*, Delhi University, p.16-17.
 [6] Anthony Kennedy Warder (1970), *Indian Buddhism*, Delhi, India: Motidal Banarsidass Publishers Pvt, p.28-29.
 [7] T.W. Rhys Davids (1993), *Buddhist India*, Delhi, India: Motilal Banarsidass Publishers Pvt., p.23.
 [8] K.T.S. Sarao. A.K. Singh (ed.) (2009), Sdd, p.5.
 [9] Viên Trí (2009), *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, tr.34-37.
 [10] Theo E. Lamotte, trong tác phẩm *History of Indian Buddhism*,

tr.9, ông liệt kê 16 quốc gia Ấn Độ cổ đại bao gồm: Anga, Magadha, Kasi, Kosala, Vriji, Malla, Cedi, Vatsa, Kuru, Pancala, Matsya, Surasena, Asmaka, Avanti, Gandhara, Kamboja.
 [11] Nguyễn Thừa Hỷ (2021), *Đại cương lịch sử và văn hóa Ấn Độ*, Nxb Khoa Học Xã Hội, tr.29-33.
 [12] Pháp sư Thánh Nghiêm-Thích Tâm Trí (dịch) (2013), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Phương Đông, tr.28.
 [13] Thích Mãn Giác (2007), *Lịch sử triết học Ấn Độ*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, tr.46.
 [14] Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2009), *Đức Phật Thích-ca đã xuất hiện như thế*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, tr.18.
 [15] Tứ hành kỳ, tức bốn giai đoạn trong đời người gồm: (i). Brahmacharya (học tập); (ii). Grhastha (lập gia đình, khởi nghiệp); (iii). Vanaprastha (hướng về tâm linh); (iv). Sanrgasu (thoát ly xã hội để tu tập). Trích từ: Lương Duy Thứ, Phan Thu Hiền, Phan Nhật Chiêu (1996), *Đại cương văn hóa phương Đông*, Nxb Giáo dục, tr.129-229.
 [16] S.R. Goyal (1987), *A History of Indian Buddhism*, Meerut: Kusumanjali Prakashan, p.45-50.
 [17] Viên Trí (2009), Sdd, tr.41-42.
 [18], [19] Anthony Kennedy Warder (1970), Sdd, p.39-42.
 [20] HT. Thích Thanh Kiểm (2017), *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Tôn Giáo, tr.21-22.
 [21] Thích Minh Châu (dịch). (1992). “Đại kinh Sakuludāyī”. Trung Bộ kinh, tập 2. TP.HCM: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả có đối chiếu với “Mahasakuludāyī Sutta: The Greater Discourse of Sakuludāyī” trong tác phẩm *The Middle Length Discourses of the Buddha: A New Translation of the Majjhima Nikaya*, Bhikkhu Nanamoli, Bhikkhu Bodhi dịch, ấn bản 1995, tr.629-647; Thích Minh Châu (1961). Thích Nữ Trí Hải (dịch). (1998). So sánh kinh Trung A-hàm chữ Hán và kinh Trung Bộ chữ Pali. Luận án Tiến sĩ Phật học. TP.HCM: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.65.
 [22] Đại Tạng Kinh Việt Nam (1993), “Kinh Sa-môn Quả”. *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.110.
 [23] Đại Tạng Kinh Việt Nam (1993), “Kinh Ưu-ba-ly”, *Trung Bộ Kinh*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
 [24] Đoàn Chính, Lương Minh Cừ (1991), *Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, tr.60.
 [25] Students’ Britannica India (2000), *Encyclopaedia Britannica*, vol. 4, p.316.
 [26] S.R. Goyal (1987), Sdd, p.7.
 [27] Viên Trí (2009), Sdd, tr.18.
 [28] Winternitz, M. (1927), *A History of Indian Literature*, Vol. 1. University of Calcutta, p.45-48.
 [29] Đó chỉ là một trong các cách phân chia các bộ Veda, có nhiều cách chia khác mà không phổ biến tại Việt Nam. Ngoài những giải thích trong Brahmanas và Upanishad, các học giả Ấn còn thêm nhiều bình giải ngắn có hình thức cách ngôn, gọi là Sutra (kinh, nghĩa gốc là sợi chỉ). Những Sutra đó tuy không có tính cách thiên khai hoặc linh cảm, nhưng cũng được trọng dụng vì là truyền thống cổ xưa. Nhiều câu khá cô đọng được xem là lời tóm tắt học thuyết, áp dụng thuật kí ức giúp người học dễ nhớ.
 [30] Chandradhar Sharma (2000), *Critical Survey of Indian Philosophy*, Delhi, India: Motilal Banarsidass, p.17-18.
 [31] *The Upanishads* (4 Vol). New York: Bonanza Books. 1949, 1953, 1956, 1959.
 [31] *The Principal Upanishad*. London: Allen and Unwin. 1953.

Nữ trí thức Phật giáo với cách mạng công nghiệp 4.0



Ni sư Thích Nữ Diệu Tâm*

Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đang tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của xã hội. Thực hiện thành công cuộc CMCN 4.0 là một chiến lược “đi trước, đón đầu” để Việt Nam trở thành quốc gia “khởi nghiệp”, tạo bước “đột phá” trong quá trình phát triển nhanh, bền vững; khẳng định vị trí, tầm vóc của Việt Nam trong khu vực và thế giới. Là một trong những nguồn lực quan trọng của Phật giáo nói riêng, trong những năm qua nữ trí thức Phật giáo không ngừng phát triển và có sự đóng góp tích cực trong quá trình hội nhập và phát triển của đất nước và Phật giáo. Vì thế, trong bài viết, tác giả đi sâu làm rõ vai trò của nữ trí thức Phật giáo

trong những năm qua, đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hơn nữa vai trò của nữ trí thức Phật giáo trong CMCN 4.0.

CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, đòi hỏi các quốc gia phải có chiến lược phát triển cho riêng mình. Thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng nên đưa ra nhiều chủ trương, biện pháp tận dụng thành tựu của cuộc cách mạng này. Một trong những chủ trương quan trọng là xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức, là nguồn lực của mọi nguồn lực, là yếu tố chủ thể quyết định mọi thành công để đón đầu và tận dụng hiệu quả CMCN 4.0. Nguồn lực nữ

trí thức Phật giáo trong CMCN 4.0 trên tất cả các lĩnh vực có ý nghĩa không chỉ với Giáo hội Phật giáo Việt Nam mà còn với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì thế, vai trò, vị trí của đội ngũ nữ trí thức Phật giáo là một thành tố góp phần phát huy tổng lực của quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ CỦA NỮ TRÍ THỨC PHẬT GIÁO

Ngay từ khi mới du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã được quần chúng nhân dân đón nhận một cách nhiệt tình bởi tư tưởng Phật giáo rất gần gũi với văn hóa, tín ngưỡng dân tộc Việt Nam thông qua những giá trị đạo



Trong thời đại công nghệ 4.0, Ni giới Việt Nam “nhập thế bằng công cụ của chính thời công nghiệp mới, số hóa và vận dụng thế giới mạng Internet và phương tiện truyền thông hiện đại đa phương tiện, luôn luôn và tức thời để Phật tử có thể tiếp cận được với Phật Pháp”.

Trong thời đại công nghệ 4.0, Ni giới Việt Nam “nhập thế bằng công cụ của chính thời công nghiệp mới, số hóa và vận dụng thế giới mạng Internet và phương tiện truyền thông hiện đại đa phương tiện, luôn luôn và tức thời để Phật tử có thể tiếp cận được với Phật Pháp” [1]. Hình ảnh nữ giới Phật giáo Việt Nam song hành cùng nữ giới Phật giáo thế giới trong việc tu tập và lãnh đạo trong nước cũng như ủng hộ các Phật sự quốc tế đã được khẳng định; nhiều vị Ni lỗi lạc trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và các nước được kính trọng; các vị Ni chủ động tuyên dương, truyền trao chính pháp và khả năng nhập thế phụng sự của Ni giới; khuyến tấn nữ trí thức Phật giáo phát triển; nâng cao sự gắn kết cộng đồng nữ Phật tử Phật giáo; đề cao lối sống trung đạo; yêu mến, tôn trọng và bảo vệ môi trường; khuyến khích định hướng chư Ni trẻ làm quen với công nghệ 4.0; tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc phù hợp với tinh thần Phật giáo; tôn trọng những phương pháp thực hành Phật pháp của các tông phái. Những tấm gương Ni giới thời hiện đại điển hình của Việt Nam có Ni sư Trí Hải, Ni trưởng

Đàm Tín, Ni trưởng Đàm Hữu, Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Đàm Xương,... được đông đảo bạn bè quốc tế biết đến.

Qua ba lần tổ chức Phật đản Vesak Liên Hiệp Quốc, Ni giới Việt Nam đã góp phần không nhỏ trên các lĩnh vực học thuật, từ thiện, thiết kế, ngoại giao. Nhất là trong thời đại 4.0, nhiều chư Ni vận dụng thành công những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ vào công cuộc hoằng pháp, góp phần đưa hình ảnh đất nước con người Việt Nam vươn ra hội nhập quốc tế. Nhiều chư Ni du học trở về biết nhiều ngôn ngữ khác nhau, được trang bị đầy đủ pháp học và pháp hành.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” luôn đồng hành cùng dân tộc. Phật giáo ứng dụng công nghệ 4.0 trong các công việc “Phật sự và hoằng dương chính pháp lợi lạc quần sinh”. Ứng dụng công nghệ 4.0 vào việc tổ chức quản lý công việc của Giáo hội và các ban, ngành, viện,... Quản lý thống nhất theo hệ thống từ Trung ương đến cơ sở về mặt cơ cấu tổ chức, nhân

sự, tài sản dựa vào các phần mềm số hóa, mạng liên thông và đã đạt được thành tựu nhất định. Khó khăn đặt ra là phải kiểm soát toàn bộ hệ thống thông tin nêu trên, tránh bị đánh cắp dữ liệu, chiếm quyền kiểm soát hệ thống và luôn phải có biện pháp bảo vệ an toàn dữ liệu.

Ứng dụng công nghệ 4.0 vào công tác giáo dục đào tạo của Giáo hội. Hiện “cả nước có 35 trường trung cấp Phật học, 8 trường cao đẳng Phật học, 4 học viện Phật giáo” [2]. Một số trường sử dụng hệ thống thư viện điện tử trong quá trình học tập và tra cứu của Tăng Ni sinh, từng bước tiệm cận nền giáo dục số hóa hiện đại của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đối với công tác từ thiện an sinh xã hội - phương diện thường được nhìn nhận như một sự thể hiện nhập thế rõ ràng của Phật giáo. Làm việc từ thiện tình nguyện, vô tư là thuộc tính của Phật giáo. Các hoạt động từ thiện Phật giáo hướng tới có thể là kỷ niệm, thăm hỏi động viên các cá nhân không may mắn trong bệnh viện, tri ân người có công với đất



Trong thời gian tới, trên bước đường phát triển tiếp theo của Phật giáo, đòi hỏi cần cái nhìn đúng hơn, thực tế hơn về vai trò của Ni giới để phát huy được nhận thức trong sáng làm “ích đạo, lợi đời”. Như vậy, chúng ta mới tận dụng được chất xám của nữ trí thức Phật giáo trong xã hội, vừa thể hiện được chân lý bình đẳng của Đức Phật, xây dựng một thể giới Ta-bà hiện tại được an vui hạnh phúc và phát triển bền vững.

nước trong các ngày lễ, thành lập các câu lạc bộ thanh thiếu niên, các khóa huấn luyện kỹ năng... tu sĩ và Phật tử, mạnh thường quân, khi biết tận dụng tính tích cực của internet trong phát động, quảng bá hình ảnh cho các hoạt động từ thiện xã hội nhằm thu hút sự tham gia đông đảo và có hiệu quả của mọi người.

Công tác hoằng pháp và truyền thông Phật giáo có sự tương quan mật thiết với nhau. Hoằng pháp là phát triển, khiến Phật pháp lan rộng xã hội nhân quần bằng nhiều phương thức khác nhau. Truyền thông theo nghĩa hẹp đó là hình thái hoằng pháp bằng phương tiện đặc biệt, ứng dụng phương tiện truyền thông nhằm lan rộng sự nhập thể của Phật giáo. Do đó sự phát triển CMCN 4.0 với những đặc trưng của nó sẽ giúp ích rất lớn cho việc lan tỏa công tác hoằng pháp và giúp ích cho công tác truyền thông.

GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NI GIỚI TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI THỜI KỲ CMCN 4.0

Để phát huy hơn nữa vai trò của Ni giới Việt Nam trong thời kỳ CMCN 4.0 như hiện nay, theo quan điểm chúng tôi, Ni giới Việt Nam cần chú trọng một số điểm sau:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức của Ni giới Việt Nam về sự phát triển như vũ bão của CMCN 4.0. Tính tất yếu của sự phát triển khoa học kỹ thuật hiện đại của thế giới; nâng cao nhận thức, sự thích ứng của Ni giới về việc sử dụng hợp lý, hiệu quả, có chọn lọc các thiết bị hiện đại phục vụ quá trình tu tập, hoằng pháp. Việc này cần có sự tiên phong của chư Tôn đức Ni có uy tín làm công tác giảng dạy, hướng dẫn tu tập, lựa chọn nội dung, chương trình, biện pháp, kiến thức phù hợp với giáo lý nhà Phật, tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, thông qua các hoạt động hoằng pháp, các hoạt động từ thiện xã hội chư Ni tác động lan tỏa đến quần chúng tín đồ Phật tử về vai trò, tính tích cực cũng như mặt trái của cuộc CMCN 4.0, về giá trị đạo đức phù hợp văn hóa bản sắc dân tộc, lấy Giới luật làm căn bản. CMCN 4.0 sẽ thay đổi qua bản sắc văn hóa, lối sống, cách làm việc... Thông qua các buổi giảng pháp, việc hướng dẫn tu tập, cần định hướng cho Phật tử nhận thức đúng đắn về cuộc CMCN 4.0, tự hoàn thiện mình về “thân giáo và khẩu giáo” để trang nghiêm Giáo hội, đáp ứng kịp thời xu thế của xã hội hiện đại.

Thứ ba, bản thân chư Ni cần phải không ngừng trau dồi phước - huệ song tu. Từ thời Đức Phật, Ni đoàn được thành lập là cơ hội lớn cho Ni chúng có điều kiện “tiến đức nghiêm thân”. Đây là một ân đức lớn mà Đức Phật dành cho Ni giới. Để tỏ lòng tri ân với



Ni giới là một bộ phận quan trọng, đóng góp to lớn cho tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Đức Phật, Ni chúng cần phải cố gắng nỗ lực thúc liễm thân tâm, trau dồi Giới - Định - Tuệ để vững bước trên con đường tu tập, ngoài kiến thức về ngoại ngữ tin học, khả năng sử dụng công nghệ trong quá trình tu tập, hoằng pháp của mình. Như vậy, so với việc hoằng pháp truyền thống, thì đây là cuộc cách mạng lớn, mang tính tất yếu hiện nay.

Có thể nói, trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Trung ương Giáo hội, Ni giới Việt Nam luôn nỗ lực không ngừng, đồng hành cùng với quá trình phát triển và hội nhập của đất nước. Hiện nay, Việt Nam đang có sự trỗi dậy mạnh mẽ, kết nối với các quốc gia trên thế giới đó là điều tất yếu và đáng vui mừng trong thời kỳ hội nhập quốc tế, thời kỳ cuộc CMCN 4.0. Ni giới Việt Nam đã và đang có những hành động cụ thể nhằm khẳng định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của mình thông qua các tổ chức sự kiện,

hội thảo khoa học, tổ chức Đại lễ Phật Đản, Đại lễ Vu Lan báo hiếu, ... Đặc biệt, đã tổ chức thành công trong việc sử dụng công nghệ thông tin bằng trang Phật Sự Online, Đài truyền hình An Viên,...

Trong thời gian tới, trên bước đường phát triển tiếp theo của Phật giáo, đòi hỏi cần cái nhìn đúng hơn, thực tế hơn về vai trò của Ni giới như thế mới không lãng phí chất xám, đồng thời thể hiện được chân lý bình đẳng của Đức Phật. Ngoài ra, cần phát huy những tấm gương sáng của Ni giới Phật giáo trong các hoạt động xã hội nhằm “ích đạo, lợi đời”, nhanh chóng hội nhập cùng xu thế cuộc CMCN 4.0.

Chú thích:

* Ni sư Thích Nữ Diệu Tâm - Chánh Văn phòng kiêm Trưởng ban Phật giáo quốc tế Phân ban Ni giới Trung ương khu vực phía Bắc.

[1] Viện Trần Nhân Tông (2018), *Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr18.

[2] [http://phatgiaobinhding.vn/giao-](http://phatgiaobinhding.vn/giao-duc-phanat-giao-muc-tieu-nhung-giai-phap-thuc-hien)

[duc-phanat-giao-muc-tieu-nhung-giai-phap-thuc-hien](http://phatgiaobinhding.vn/giao-duc-phanat-giao-muc-tieu-nhung-giai-phap-thuc-hien).

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Chấp hành Trung ương (2008), *Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 06-8-2008 về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017), *Báo cáo về Cách mạng công nghiệp 4.0*.
3. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (2017), *Tổng luận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Hà Nội.
4. Edward Conze (2005), *Lược sử Phật giáo*, Nxb Tổng hợp TP HCM.
5. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (2019), *Bài phát biểu Diễn đàn Kinh tế Thế giới tại Davos*, Thụy Sĩ.
6. Thích Nữ Từ Thảo (2016), *Lược sử Ni giới và hành trạng chư Ni Phật giáo Việt Nam*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP HCM.
7. Lê Văn Thắng, Nguyễn Văn Tuấn (2020), *Trí thức Việt Nam với cách mạng công nghiệp 4.0*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
8. Viện Trần Nhân Tông (2018), *Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
9. <http://phatgiaobinhding.vn/giao-duc-phanat-giao-muc-tieu-nhung-giai-phap-thuc-hien>.



PHẬT GIÁO

VĂN HÓA

& ĐỜI SỐNG



Sự hình thành và vai trò giáo dục của Phân Ban hướng dẫn Gia đình Phật tử Hưng Yên đối với thanh thiếu niên

hiện nay



SC. Thích Nữ Định Tuệ

Ảnh Hội Trại lần 1



Gia đình Phật tử là một tổ chức giáo dục với mục đích đào luyện thanh, thiếu, đồng niên, con em tín đồ Phật giáo trở thành những người có đạo đức, tâm nhuần tinh thần Phật pháp; xây dựng hạnh phúc gia đình trên nền tảng Tam quy, Ngũ giới và góp phần phụng sự Đạo pháp, xây dựng Chủ nghĩa xã hội



Ảnh THNAHF lập

Trong phạm vi bài viết, tác giả nêu lên quá trình hình thành Phân ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử (GDPT) Hưng Yên và làm sáng tỏ vai trò, tầm quan trọng của giáo dục Phật giáo đối với thanh thiếu niên đồng thời đề xuất một số biện pháp nâng cao nhận thức của thanh thiếu niên trên địa bàn tỉnh.

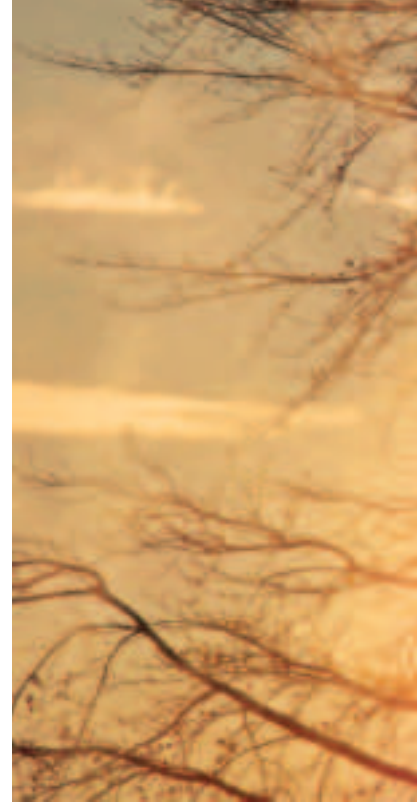
TỪ CÁC GIA ĐÌNH PHẬT TỬ Ở MIỀN BẮC (1949-1954)

Gia đình Phật tử (GDPT) là một tổ chức giáo dục với mục đích đào luyện thanh, thiếu, đồng niên, con em tín đồ Phật giáo trở thành những người có đạo đức, tâm nhuần tinh thần Phật pháp; xây dựng hạnh phúc gia đình trên nền tảng Tam quy, Ngũ giới và góp phần phụng sự Đạo pháp, xây dựng Chủ nghĩa xã hội. *GDPT Việt Nam* do cô bác sĩ, học giả Tâm Minh Lê Đình Thám sáng lập, tiền thân là *Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục*, sau đó chuyển thành *Gia đình Phật hóa Phổ*, đến năm 1951 các tổ chức ở ba miền chính thức lấy danh hiệu *GDPT* cho đến ngày nay. Ban đầu tổ chức này hoạt động mạnh mẽ ở miền Trung và miền Nam, sau đó mở rộng ra miền Bắc. Vào những năm 1947-1948, Hòa thượng Tố Liên lập một cô nhi viện ở chùa Quán Sứ - Hà Nội để nuôi dạy trẻ mồ côi tuổi thiếu niên nhi đồng và trường tiểu học Khuông Việt vừa dạy chữ, dạy nghề và dạy Phật pháp. Từ đó *Gia đình Phật hóa Phổ* tại miền Bắc chính thức thành lập và phát triển lớn mạnh

vào những năm 1949-1950. Cũng vì vậy *Gia đình Minh Tâm* được thành lập tại chùa Quán Sứ (trụ sở Trung ương Giáo hội ngày nay) - đây là *Gia đình Phật hóa Phổ* đầu tiên tại miền Bắc. Lần lượt các *Gia đình Phật hóa Phổ* như *Thiện Tuệ, Liên Hoa, Phả Quang, Minh Đạo, Từ Quang*. Ở miền Bắc ban đầu chỉ có *GDPT* ở Hà Nội, sau mở rộng ra các tỉnh Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Đông, Sơn Tây. Đến năm 1954, vì biến thiên thời cuộc nên *GDPT* dưới vĩ tuyến 17 vẫn tiếp tục sinh hoạt, còn *GDPT* miền Bắc tạm ngừng hoạt động [1]. Đến năm 1997, trong Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) lần thứ IV, sinh hoạt *GDPT* được chính thức đưa vào Hiến chương GHPGVN và năm 1998 đã thành lập Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng hai Phân ban trực thuộc Ban Hướng dẫn Phật tử, gồm: Phân ban Hướng dẫn Cư sĩ Phật tử và Phân ban Hướng dẫn *GDPT*. [2] Tuy nhiên, do đặc điểm văn hóa và sinh hoạt nên mô hình *GDPT* phục hồi và phát triển nhanh chóng ở miền Trung và miền Nam trước nhất.



Ảnh Hội Trại lần 4



ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH BAN HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ HƯNG YÊN HIỆN NAY

Trong thập niên 1990, ở miền Bắc đã tổ chức Câu Lạc bộ (CLB) Thanh thiếu niên Phật tử tại các chùa, dù vậy hoạt động này chưa đồng bộ và thống nhất. Đến năm 2007 một số tổ chức Thanh thiếu niên Phật tử mới chính thức ra đời và hoạt động như: CLB Thanh thiếu niên Phật tử Trần Thái Tông (Thiền viện Sùng Phúc), CLB Thanh thiếu niên Phật tử Quán Sứ (năm 2008) cho đến các tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Thanh Hóa, cũng đều có. Duy tại tỉnh Hưng Yên đã thành lập Ban Hướng dẫn Phật tử và đây là tổ chức theo mô hình GDPT đầu tiên tại miền Bắc hiện nay. Có nhiều nguyên nhân và điều kiện thuận lợi khiến cho Ban Hướng dẫn Phật tử Hưng Yên thành lập và hoạt động tích cực. Chúng ta phải kể đến sự ươm mầm tổ chức GDPT đầu tiên tại chùa Thiên Minh thôn Đào Xá, xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên do sư cô (hiện nay là Ni sư) Thích Đàm Mơ thành lập. Ni sư đã nhận được sự trợ duyên của Ni sư Thích Nữ Như Hạnh (đã từng làm huynh trưởng khi còn tại gia) - Phó trụ trì Thiền viện Liễu Đức (Long Thành, Đông Nai). Ngày 17/5/2003, GDPT Vĩnh Minh chùa Thiên Minh được thành lập, với 67 thành viên sinh hoạt đều đặn vào tối thứ bảy hàng tuần và tồn tại cho đến ngày nay.

Năm 2007, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Hưng Yên do HT. Thích Thanh Hiện làm Trưởng ban chỉ

thị cho Ni sư Thích Đàm Mơ làm Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Hưng Yên, nhiệm kỳ (2007-2012). Bấy giờ Ban chưa có nhân sự đầy đủ, hoạt động tự lực là chính và có sự trợ duyên của quý thầy trong Giáo hội Phật giáo tỉnh. Đến năm 2013, Ban Hướng dẫn GDPT Hưng yên chính thức ra mắt với thành phần nhân sự khá đầy đủ (có 22 thành viên) và lập 11 đơn vị GDPT tại các chùa trong tỉnh [3]. Buổi lễ ra mắt diễn ra tại chùa Chuông - Di tích lịch sử của tỉnh đã đánh dấu một bước ngoặt lớn của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh. Từ đây, Ban Hướng dẫn Phật tử Hưng Yên chính thức đi vào hoạt động, đến nay là nhiệm kỳ thứ hai (2017-2022) do Thượng tọa Thích Thanh Khuê làm Trưởng ban và Ni sư Thích Đàm Mơ làm Trưởng Phân ban GDPT.

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA PHÂN BAN HƯỚNG DẪN GDPT HƯNG YÊN

Năm 2007, trại hè Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên được tổ chức thành công. Năm 2008 GDPT tỉnh Hưng Yên tổ chức Hội Trại Lục Hòa I tại chùa Bảo Phúc (xã Minh Hoàng, huyện Phù Cừ) do TT.Thích Trúc Thông Tánh (nay là trụ trì Thiền viện Trúc Lâm Hàm Rồng - Thanh Hóa) làm Trại trưởng, thu hút hơn 250 trại sinh tham gia.

Năm 2009, được sự quan tâm chỉ đạo của HT.Thích Thanh Hiện - Trưởng ban Trị sự Giáo hội tỉnh, sự trợ duyên của HT.Thích Thiện Tấn - Trưởng ban Trị



Ban hướng dẫn Phật tử Hưng Yên đã dày công giáo dưỡng nhiều thanh thiếu niên hư hỏng, sa ngã, làm đường lạc lối trở về với chánh pháp, trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.



Theo báo cáo tại Hội nghị Huynh trưởng nhiệm kỳ II (2017 - 2022) tổ chức tại chùa Cổ Am thành phố Hưng Yên thì hiện nay toàn tỉnh có 65 Huynh trưởng và 385 đoàn sinh đang sinh hoạt và tu tập tại 14 đơn vị GDPT

sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Trị và Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, Ban đã tổ chức cho các anh chị huynh trưởng trong GDPT tỉnh đến Hội trại huấn luyện 4 cấp (từ ngày 15-18/6/2009) đồng thời, Hội trại Lục Hòa II cũng được tổ chức (từ ngày 26 - 28/6/2009) tại chùa Thiên Minh.

Năm 2010, Ban Hướng dẫn của tỉnh tổ chức trại huấn luyện 4 cấp và Trại Lục Hòa III tại Long Hoa Thiên Tự huyện Văn Giang. Tiếp đến tổ chức Hội trại Lục Hòa IV tại chùa Hoàng Bà, thành Phố Hưng Yên và hội trại lần thứ V tại chùa Thiên Minh, hội trại VI tại chùa Phúc Lâm - Tiên Quán, huyện Kim Động (năm 2015). Hội trại VIII tổ chức tại chùa Cổ Am (thành phố Hưng Yên) năm 2017, do TT.Thích Hạnh Bình trụ trì. Hội trại VII (năm 2016) và IX (năm 2019) đều tổ chức tại chùa Hưng Phúc, thành phố Hưng yên do TT.Thích Thanh Khuê (Trưởng Ban Hướng dẫn) trụ trì.

Như vậy, Ban Hướng dẫn Phật tử Hưng Yên đã tổ chức thành công tất cả 9 hội trại. Trong hai năm 2020 và 2021 do dịch bệnh COVID-19 nên các hoạt động của Ban Hướng dẫn tạm ngưng để bảo đảm an toàn. Kể từ ngày thành lập đến nay, ngoài chín kỳ Hội trại và các khóa huấn luyện, Ban Hướng dẫn còn tổ chức các hoạt động như: tham dự trại họp bạn tại chùa Phật Tích, Thuận Thành - Bắc Ninh vào tháng 7/2008 do Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương tổ chức. Tháng 7/2009, GDPT Hưng

Yên lại tham dự trại Họp bạn tại Thiên viện Tây Thiên (Vĩnh Phúc). Tham dự Hội trại Khuông Việt I tại chùa Nga Hoàng, tỉnh Vĩnh Phúc; tham dự Hội thảo Ban Hướng dẫn Phật tử phía Bắc tại Hải Phòng năm 2010; tham gia lễ kỷ niệm 60 năm danh xưng GDPT Việt Nam vào ngày 24/7/2011 tại chùa Quán Sứ (Hà Nội) và dự lễ kỷ niệm 60 năm danh xưng GDPT Việt Nam tại chùa Trúc Lâm (Huế). Đồng thời, đoàn cũng tham gia Hội nghị Huynh trưởng toàn quốc nhằm tu chỉnh Nội quy, Quy chế, Chương trình tu học, huấn luyện của GDPT tại Tổ đình Từ Đàm (Huế). Trong dịp này (ngày 28/7 đến 01/8/2011), dự trại huấn luyện Huynh trưởng Lộc Uyển 48 tại Quảng Điền (Thừa Thiên-Huế) với 20 thành viên đoàn (từ ngày 17/7 đến 24/7/2012); tham gia hội nghị Huynh trưởng toàn quốc tại chùa Vạn Phật Quang Đại Tông Lâm (Vũng Tàu, năm 2015), tại Đà Nẵng (năm 2018) và chương trình *Hội trại Tuổi trẻ với Phật giáo* chủ đề Hào khí Thăng Long năm 2019. Phân Ban GDPT của tỉnh đã hoàn thành nhiều công tác Phật sự, thường xuyên mở các khóa tu Ươm Hạt Giống Lành, khóa tu Mùa Hiếu Hạnh. Nhờ môi trường sinh hoạt phong phú đa dạng với nhiều hoạt động bổ ích, thiết thực mà những mầm non Phật giáo được ươm mầm và phát triển từ đây. Một số anh chị đã phát tâm xuất gia đầu Phật, trưởng thành cống hiến cho đạo pháp, truyền trì mạng mạch Phật pháp, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức. Theo báo cáo tại Hội nghị Huynh trưởng

Ở ngành Thanh, ngành Thiếu, các em còn học thêm kiến thức bổ trợ cao hơn nhằm bồi dưỡng tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc. Từ đó các em có khả năng tự bảo vệ bản thân, chống lại sự cám dỗ, lôi kéo của những tiện nghi vật chất bên ngoài



nhiệm kỳ II (2017-2022) tổ chức tại chùa Cổ Am, thành phố Hưng Yên thì hiện nay toàn tỉnh có 65 Huỳnh trưởng và 385 đoàn sinh đang sinh hoạt và tu tập tại 14 đơn vị GDPT [4]. Đến nay chắc rằng số lượng thực tế đã phát triển hơn.

VAI TRÒ GIÁO DỤC CỦA PHÂN BAN HƯỚNG DẪN GDPT HUNG YÊN VỚI THANH THIẾU NIÊN HIỆN NAY

Được sự ủng hộ, trợ duyên của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh và các cấp chính quyền, GDPT trong tỉnh Hưng Yên đã có tác động tích cực trong quần chúng nhân dân. Với đội ngũ nhân sự đầy đủ các ban ngành tổ chức lãnh đạo và sinh hoạt trong Phân ban Hướng dẫn GDPT tâm huyết, đặc biệt Ni sư Trưởng Phân Ban là người hoạt động lâu năm nhất và thường xuyên liên lạc, học hỏi kinh nghiệm của Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương cũng như các hoạt động của GDPT miền Nam, Ban Hướng dẫn Phật tử Hưng Yên đã dày công giáo dục nhiều thanh thiếu niên hư hỏng, sa ngã, lầm đường lạc lối trở về với chánh pháp, trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

Xuất phát từ nhu cầu vui chơi, rèn luyện đạo đức cho con em trong địa bàn tỉnh theo Đạo Phật, Phân ban Hướng dẫn GDPT Hưng Yên lấy giáo lý đạo Phật để rèn giũa đạo đức Phật giáo, lồng ghép trong các chương trình sinh hoạt vui chơi, hoạt động văn nghệ, học hỏi giáo lý trong các ngày sinh hoạt vào mỗi buổi tối hàng tuần. Phân ban còn tổ chức các khóa tu “Uơm hạt giống lành”, “Mùa Hiếu Hạnh”, khóa tu mùa hè, hoạt động gây quỹ khuyến học, hội trại thường niên trong toàn tỉnh để giúp đỡ, rèn luyện thanh thiếu niên Phật tử. Thông qua giáo lý căn bản như Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện, Thuyết Luân

hồi, nhân quả nghiệp báo... do chư Tôn đức Tăng Ni thuyết giảng cũng như thông qua việc học hỏi giáo lý mà các anh chị huỳnh trưởng truyền đạt, GDPT đã đào luyện các đoàn sinh của mình thành con ngoan trò giỏi, có đạo đức hướng thiện từ bi, hỷ xả, vị tha, làm lành lánh dữ. Ngoài ra, các em còn được tham gia tổ chức cắm trại, học cách sơ cấp cứu, dịch thuật thư, học một số môn nữ công gia chánh như thi nấu cơm, chơi các trò chơi, vẽ tranh, hoạt động từ thiện cứu tế, tổ chức chúc thọ người cao tuổi, vui chơi nhân dịp tết Trung thu, lễ Vu lan và các ngày lễ lớn trong năm. Những hoạt động này các em sau một thời gian sinh hoạt đã trở nên năng động, tự tin, tháo vát, bản lĩnh hơn. Từ đó các em ngày càng vững vàng, chuẩn bị hành trang bước vào đời, có ích cho xã hội.

Đặc biệt, ở ngành Thanh, ngành Thiếu, các em còn học thêm kiến thức bổ trợ cao hơn nhằm bồi dưỡng tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc. Từ đó các em có khả năng tự bảo vệ bản thân, chống lại sự cám dỗ, lôi kéo của những tiện nghi vật chất bên ngoài. Chính những hình ảnh, những tấm gương sống động của các em đã lan tỏa ra cộng đồng khiến các thanh thiếu niên hướng Phật ngày càng đông. Có thể thấy, trước thực trạng nhiều thanh thiếu niên bị tiêm nhiễm thói hư, tật xấu trong xã hội, Phân ban GDPT tỉnh Hưng Yên nói riêng và Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương nói chung đã đề ra được chương trình giáo dục huấn luyện có bài bản, đầy đủ với mục tiêu hoạt động chân chính góp phần tích cực đẩy lùi các tệ nạn xã hội đồng thời nâng cao phẩm chất con người. Thông qua việc giáo dục đoàn sinh, GDPT đã nuôi dưỡng, hun đúc con em tại địa phương thành những Phật tử chân chánh góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội, biết giữ gìn

thuần phong mỹ tục, đóng góp cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tổ chức GDPT không chỉ sinh hoạt trong khuôn khổ ngôi chùa mà còn đi vào cuộc đời, hành thiện cứu người thông qua các hoạt động khác như: cứu trợ đồng bào bị thiên tai, bão lũ, phát khẩu trang ủng hộ nhân dân trong mùa dịch COVID-19, tham gia tuyên truyền phổ biến kiến thức về y tế, về các căn bệnh hiểm nghèo, hiến máu nhân đạo...

NHẬN ĐỊNH CHUNG

Theo Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, miền Bắc hiện chỉ có 10 đơn vị GDPT sinh hoạt duy trì đều đặn tích cực, trong đó tỉnh Hưng Yên có 5 đơn vị GDPT sinh hoạt bền bỉ từ ngày thành lập cho đến nay. Đó là đóng góp to lớn của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo và Phân ban Hướng dẫn Phật tử của tỉnh cũng như sự kiên trì của Ni sư Thích Đàm Mơ - người đã thành lập GDPT Vĩnh Minh chùa Thiên Minh - là tổ chức hạt nhân đầu tiên trong tỉnh, đồng thời cũng là người đã lãnh đạo và sinh hoạt tổ chức của tỉnh từ ngày thành lập cho đến nay. Ni sư cho biết: “đây là tâm nguyện lớn nhất của tôi, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào thì vẫn phải duy trì tổ chức này cho đến suốt cuộc đời” hoằng pháp. Bên cạnh đó, còn có sự đóng góp công sức của các anh chị huynh trưởng trong tỉnh cũng như các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Hà Nội và sự hỗ trợ duyên công sức, tịnh tài, tịnh vật của bà con Phật tử địa phương.

Từ khi bắt đầu hình thành cho đến nay đã gần 20 năm, tổ chức GDPT tỉnh Hưng Yên đã hoạt động tích cực. Khác với Ban Hướng dẫn cư sĩ Phật tử hoạt động riêng lẻ tại mỗi ngôi chùa do các Sư trụ trì chịu trách nhiệm chính, Phân ban Hướng dẫn GDPT trung ương nói chung cũng như tỉnh Hưng Yên nói riêng hoạt động có nội quy, tổ chức chặt chẽ, sinh hoạt có bài bản đã tạo ra uy tín mạnh mẽ trong nhân dân toàn tỉnh. Điều này thể hiện không chỉ là mong mỏi của chư Tôn đức trong Ban Hướng dẫn Trung ương và tỉnh Hưng Yên mà còn là niềm tin yêu của đồng bào Phật tử địa phương đã góp phần tích cực trong việc giáo dục đạo đức thanh thiếu niên hiện nay.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI BAN HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ HƯNG YÊN

Thứ nhất, để nâng cao hiệu quả hoạt động của Phân

ban Hướng dẫn GDPT Hưng Yên cần hoàn thiện và nâng cao hơn nữa về mặt tổ chức.

Thứ hai, các hoạt động còn thiếu nhân lực trình độ cao và nguồn lực để duy trì và phát triển, nhất là trước nguy cơ dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát, nếu không tổ chức sẽ mai một, trì trệ.

Thứ ba, các hoạt động vẫn còn mang tính tự phát, chưa hoàn toàn theo hệ thống nhất quán, có khi hoạt động tổ chức chồng chéo giữa tổ chức GDPT và Câu lạc bộ thanh thiếu niên dẫn đến tình trạng một số hoạt động kém hiệu quả, sức kêu gọi hỗ trợ còn hạn chế.

Thiết nghĩ, Ban Hướng dẫn Phật tử Hưng Yên hoàn thiện hơn nữa về tổ chức để nâng cao hiệu quả các hoạt động xứng đáng với tầm vóc là một tổ chức trực thuộc Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương. Để thực hiện được những điều đó, thiết nghĩ cần hoàn thiện tổ chức GDPT ở các chùa địa phương để nâng cao hiệu quả điều hành, phối hợp chặt chẽ với các cấp Giáo hội để hoạt động được thường xuyên, bảo đảm luôn tuân thủ Hiến chương của GHPGVN, pháp luật Nhà nước và nhạy bén đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Ban Hướng dẫn Phật tử của tỉnh cần phải hướng các hoạt động của mình đến tính cơ bản, lâu dài, chuyên nghiệp, đồng thời cần tăng cường hơn nữa mối quan hệ giữa tổ chức với chính quyền, Ban Tôn giáo, Mặt trận Tổ quốc và các ban ngành hữu quan các cấp. Cần phải nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của GHPGVN nói chung, Ban Hướng dẫn Phật tử nói riêng. Các cấp chính quyền tiếp tục tạo điều kiện hơn nữa về cơ chế, chính sách để Ban Hướng dẫn Phật tử của tỉnh phát huy được hết vai trò của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Chú thích:

- [1] Thông Phương Đặng Văn Khuê, *GDPT miền Bắc (Việt Nam)*, <http://thuviengdpt.info/gia-dinh-phat-tu-mien-bac-viet-nam/>.
- [2] Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, Phân ban GDPT, *Báo cáo 20 năm hoạt động GDPT GHPGVN 1998-2017*, Đà Nẵng, 11/2018, tr.1.
- [3] Trích Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự GDPT Hưng Yên giai đoạn 2003-2012.
- [4] Phúc Thịnh, *Hưng Yên: Hội nghị Huynh trưởng GDPT tỉnh nhiệm kỳ II 2017-2022*, <https://phattu.vn/index.php?nv=news&op=Tin-tuc/Hung-Yen-Hoi-nghi-Huynh-truong-Gia-dinh-Phat-tu-tinh-nhiem-ky-II-2017-2022-10000>.

Triết lý nhân sinh Phật giáo trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên



ĐD. Thích Quảng Thông*

Tác giả: Nhụy Nguyên là một cây viết trẻ trong làng văn học Việt Nam thế kỉ XXI, những tác phẩm của anh mang đậm chất Phật giáo. Những tư tưởng triết lý về Phật giáo như Tứ diệu đế, khổ, luân hồi, nhân quả nghiệp báo, sám hối, Thiên và Tịnh... được tác giả khéo léo đưa vào tác phẩm của mình. Bài viết này bước đầu mở ra những nghiên cứu, đánh giá đầu tiên về tư tưởng, triết lý Phật giáo trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên.



Những tác phẩm của Nhụy Nguyên cho thấy những triết lý nhân sinh của Phật giáo như: vô minh, nhân quả nghiệp báo, luân hồi và sám hối, hướng thiện... dưới ngòi bút của tác giả thật uyển chuyển và ý nghĩa.

TÁC GIẢ NHỤY NGUYÊN VÀ CƠ DUYÊN ĐẾN VỚI PHẬT GIÁO.

Nhụy Nguyên (5/4/1980) tên thật là Trần Nguyên Sỹ, sinh ra và lớn lên ở xã Thụ Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc xã Phù Lưu, huyện Lộc Hà), tốt nghiệp ngành Sư của trường Đại học Khoa học Huế.

Đầu năm 2007 anh được nhận vào *Tạp chí Sông Hương* và làm việc cho đến nay. Trước đó 1 năm anh đã in tập thơ *Lập thiên*. Năm 2011, Nhụy Nguyên cho ra mắt tập thơ *Khi người ta cúi mặt* và nhận được những đánh giá cao từ phía chuyên môn. Từ 2008 cho đến nay, anh đã có duyên với Phật học, cũng từ đó những trước tác của nhà văn ngày càng đậm chất thiền vị.

Khi được hỏi: Cơ duyên nào đưa anh đến với Phật giáo, nhà văn Nhụy Nguyên trả lời rằng: “*Nó là một căn duyên tự nhiên... Chẳng hạn như năm 2006, vào một buổi tự nhiên thấy không muốn ăn mặn; có người mua buổi sáng về vấn đề đó, rồi chiều có người gọi đi nhậu, cũng lưỡng lự về đồ mời...*”.

Tác giả đến với Phật giáo một cách tự nhiên, bình thường như hơi thở hàng ngày. Chẳng thể nói Đạo Phật ép buộc anh cái gì, mà những tư tưởng thâm thúy trong Đạo Phật dần ảnh hưởng, dần đi vào máu anh, cùng hòa với dòng suy nghĩ của anh để sáng tạo ra con chữ.

Với tác giả thì theo Phật, theo Tịnh độ là Tự tánh, niệm Phật với anh như thể làm một phương tiện vì điều để trở về với bản thể mà thôi. Đó chẳng phải là tự nhiên, tự duyên đến với Phật hay sao. Cũng có lẽ vì thế mà đến nay, mỗi tác phẩm của tác giả đều mang hơi hướng và ngày càng thâm nhuần tư tưởng Phật học, điều này đã tạo nên một Nhụy Nguyên rất riêng, một nét thiền riêng của Nhụy Nguyên.

TRIẾT LÝ NHÂN SINH PHẬT GIÁO TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA NHỤY NGUYÊN

Triết lý nhân sinh Phật giáo

Triết lý nhân sinh là một quan niệm có tính triết học, triết mỹ trong tư tưởng Phật giáo, theo quan niệm của phương Đông triết lý nhân sinh là bản tính tự nhiên của con người. Ở phương Tây thì cho rằng

con người được cấu tạo nên từ vật chất. Đối với Phật giáo, triết lý nhân sinh được thể hiện trong giáo lý “Thập nhị nhân duyên”. Theo Phật giáo, nguồn gốc của con người và vũ trụ không do một lực lượng siêu nhiên nào sáng tạo ra, cũng không do một đấng sáng thế nào tạo dựng. Tất cả đều do nhân duyên mà kết thành và cho rằng thế giới là vô cùng, vô tận. Ngoài thế giới chúng ta đang ở thì còn vô số các thế giới khác đang tồn tại. Điều này đã được Đức Phật nói rất rõ trong kinh Hoa Nghiêm.

Theo M.Gorki: “văn học là nhân học” có nghĩa là thông qua các tác phẩm văn học phản ánh toàn diện đời sống tinh thần, vật chất và các quy luật vận động của xã hội con người. Con người vừa là chủ thể, vừa là đối tượng chủ yếu của văn học. Không thể lý giải một hệ thống thơ văn mà bỏ qua con người được thể hiện trong đó. Hai chữ “nhân học” có một hàm nghĩa hết sức phong phú, có thể hiểu văn học đã phản ánh, đề cao tình yêu thương con người trong mỗi tác phẩm văn chương. . “Tất cả những gì liên quan tới con người, thuộc về con người đều nằm trong phạm vi biểu hiện của văn học. Từ các mặt xã hội đến các thuộc tính tự nhiên, từ hữu thức đến vô thức, từ dã man đến văn minh, từ tội ác đến đạo đức, từ quá khứ đến tương lai, từ thất vọng đến hy vọng, hệ thuộc về con người thì văn học biểu hiện” [5; tr.55]. Quan niệm nghệ thuật về con người là cách hiểu, cách cảm nhận về con người thể hiện trong cách tái hiện, miêu tả con người của nhà văn.

Trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên, thế giới nhân vật có diện mạo đa dạng và phức hợp trong mối quan hệ nhiều chiều có sự đan cài giữa mê và ngộ, thanh cao và thấp kém, bi quan và lạc quan... Con người trong truyện ngắn cũng được khai thác ở nhiều bình diện khác nhau: ý thức và vô thức; tình cảm và vật chất; đời sống tư tưởng và đời sống tự nhiên; những khát vọng cao cả và dục vọng tầm thường. Tuy vậy, một điều dễ nhận thấy là nhà văn coi thế giới tâm linh, đời sống tâm hồn con người, “con người bên trong con người” mới là đối tượng quan trọng nhất để chiêm lĩnh, khám phá, thể hiện. Từ đó, dưới cái nhìn của cảm quan Phật giáo, thông qua tập truyện ngắn, nhà văn đã rất thành công trong việc khái quát ba kiểu con người cơ bản.

Con người vô minh

Vô minh là nguồn gốc của mọi khổ đau, vô minh là

chấp ngã, chấp là có ta, chấp vào cái thân xác này là của ta nên tìm mọi cách để bảo vệ những thứ không phải của mình nhằm thỏa mãn tham ái và dục vọng của bản thân. Vì muốn thỏa mãn bản ngã nên con người thường tham cầu, khi chưa có thì lại muốn có, khi đã có rồi lại muốn có nhiều hơn. Con người vì không hiểu rõ chân lý của hạnh phúc? Đôi khi trên con đường tìm kiếm hạnh phúc, họ lại sa đọa vào những điều bất thiện, khổ đau. Hồ Anh Thái - nhà văn nổi tiếng trong giới văn học Phật giáo, thấu hiểu nhiều giáo lý nhà Phật, đặc biệt trong tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, ông so sánh trạng thái u mê, vô minh với màn sương mù dày đặc: “*Chính lúc ấy một cảm giác vô minh. Cái tâm tối mù lòa ngu dốt. Cả thế giới cùng lúc chìm trong vô minh. Rõ ràng ta không mê muội, ta không ngủ mơ. Rõ ràng ta đang tỉnh táo. Nhưng cái tỉnh táo trong chốn mù lòa dốt nát cũng vô tác dụng. Tỉnh như thế cũng không thấy được đường ra*” [6]. Triết lý vô minh được Hồ Anh Thái thể hiện rất tuyệt vời “*Tỉnh như thế cũng không thấy được đường ra*”, một sự cảnh tỉnh con người về tác hại của vô minh, khi mà xã hội ngày càng văn minh, hiện đại.

Trong truyện ngắn Nhụy Nguyên cũng thế, những con người vô minh được biểu hiện rất đậm nét. Bằng sự quan sát tinh tường của nhà văn nên việc miêu tả con người vô minh rất tinh tế. Đến với truyện ngắn *Phật ở ngoài khơi xa*, có lẽ đây là truyện mà Nhụy Nguyên tâm đắc nhất, vì ở đây hiện hữu nhiều giá trị tư tưởng, triết lý. Nó là sự biểu hiện của tư tưởng Tứ đế, giải thoát,... những tư tưởng ấy được thể hiện thông qua con người. Cũng vậy, con người trong *Phật ở ngoài khơi xa* là sự đối lập về tư tưởng. Nếu như Chân luôn hướng đến con đường giải thoát, chặt đứt vô minh thì bạn của anh lại là người luôn hướng đến con đường hưởng thụ dục lạc, chính vì vô minh che lấp nên sự dục vọng và tham ái trong con người của anh ta không thể nào dập tắt được.

Đạo Phật hướng con người tới lối sống thoát tục, từ bỏ những dục vọng tầm thường, sống với từ bi hỷ xả, hướng đến giá trị Chân - Thiện - Mỹ. Trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên, nhiều nhân vật thấu hiểu triết lý từ bi của Đức Phật, sùng bái Đạo Phật nhưng ngọn lửa dục vọng vẫn rùng rục cháy trong họ. Những toan tính, tham vọng cá nhân đã khiến họ lún sâu vào tội ác. Họ tập sống tốt có khi là để che giấu những tội lỗi mà họ đã gây ra. Dục



Tác giả đến với Phật giáo một cách tự nhiên, bình thường như hơi thở hàng ngày. Chẳng thể nói Đạo Phật ép buộc anh cái gì, mà những tư tưởng thâm thúy trong Đạo Phật dần ảnh hưởng, dần đi vào máu anh, cùng hòa với dòng suy nghĩ của anh để sáng tạo ra con chữ.

vọng trong con người bạn của Chân đã lẩn át quá sâu, anh ta cặp bồ rồi còn quan hệ bất chính với Phương (vợ của Chân). Với con người như thế khi được gặp Chân “một con người thoát tục hướng đến sự thánh thiện cầu giải thoát” thế mà anh ta hoàn toàn không nhận ra được giá trị gì, ngược lại còn bị vô minh che lấp để lén lút quan hệ bất chính với vợ của Chân. Chân nhận ra được giá trị của con đường giải thoát, anh đã từ bỏ gia đình đi tu. Còn người bạn thì cứ chìm đắm trong cảnh giới vô minh, tham đắm trong dục lạc. Truyện như là một kết cấu đảo, rất đậm nét “Duyên” của nhà Phật. Cuối câu chuyện, lại chính là con trai người bạn cũ của Chân gặp Chân đang tu ở một ngôi chùa ngoài đảo. Rồi Chân chợt nhận ra, cậu ta là con người bạn cũ của mình, bao nhiêu hình ảnh của

người vợ và người bạn năm xưa lại khơi dậy trong lòng của anh. Tác giả đã sử dụng tiếng mõ như để làm trầm đục lại sự dậy sóng của vô minh. Qua đây, chúng ta thấy nhân vật Chân tuy đã ở chốn tu hành, nhưng những nỗi đau trong lòng anh vẫn còn chìm trong đáy lòng. Đợi đến lúc nó lại khởi lên “*Sư lặng lẽ tới ngồi trước bàn Phật, tay cầm dùi mõ... cốc... cốc... cốc... cốc... cốc... tiếng mõ trầm đục... biến mê dậy sóng*” [1; tr.39]. Cuối cùng, tác giả nói câu: “*biến mê dậy sóng*”. Liệu sư Chân đã quên đi tất cả những nỗi đau đó, hay đơn thuần chỉ là nhớ đến trong một lúc, rồi chợt thoáng mất đi. Tất cả đều ở khoảng trống vô vọng của tác giả, để hiểu rằng *Một chút giận, hai chút hờn, lặn đạn cả đời ri cũng khổ* con người Chân đôi khi không giận, không hờn mà đơn thuần là anh đã giác ngộ và đang tìm con đường giải thoát. Trong truyện ngắn *Phật ở ngoài khơi xa*, Nhụy Nguyên lại phản ánh nỗi ưu tư của những con người mộ đạo nhưng còn vướng nặng nghiệp trần, đặt ra một câu hỏi rất suy tưởng rằng: Nếu bỏ lại tất cả yêu thương tục trần để truy nguyên sự thanh tịnh, đốn ngộ của bản tâm... thì phía sau có gì đổ vỡ.?; trong lúc triết lý tột cùng của nhà Phật vẫn sẽ đưa đến sự giải thoát ở bất cứ hoàn cảnh nào khi một hành giả nhẫn nại hành trì đúng tinh thần kinh điển.

Vô minh như là một ánh sáng bị che lấp đi. Con người cũng thế, nếu không thoát ra được vô minh thì mãi mãi chỉ nằm trong bóng tối. Những dụng ý tinh tiết này, chúng tôi nhận ra được những tâm tư của chính tác giả. Cho nên, ở Nhụy Nguyên có một chất liệu mà ai đi qua văn chương của anh thì khó mà quên được.

Con người với triết lý Nhân quả - Nghiệp báo

Văn học là hình thái phản ánh xã hội, chính vì thế văn học đã giúp cho độc giả thấy rõ bản chất của thế giới thực tại. Con người và mọi yếu tố xung quanh con người đều nằm trong quỹ đạo của quy luật nhân quả nghiệp báo. Bên cạnh đó là sự chi phối bởi nhân duyên và thuyết luân hồi. Theo Phật giáo, chết không phải là hết, cũng không chủ trương sự siêu nhiên hay thần quyền nào, Phật giáo luôn chú trọng vào chính bản thân của mình. Sự tái sinh về cõi thiện lành hay xấu thì đều do sự tích lũy nghiệp thiện hay nghiệp ác của chính mình. Chính xuất phát từ những học thuyết luân hồi của Phật giáo, cho nên Đức Phật nói đến nhân quả nghiệp báo rất rõ ràng.



Với tác giả thì theo Phật, theo Tịnh độ là Tự tánh, niệm Phật với anh như thể làm một phương tiện vi diệu để trở về với bản thể mà thôi. Đó chẳng phải là tự nhiên, tự duyên đến với Phật hay sao.

Trong tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* của Hồ Anh Thái, Đức Phật nói rằng: “*khi một người làm điều xấu thì trong tương lai người đó phải chịu đau khổ. Còn một khi hành động với tình yêu thương thực sự, người đó sẽ nhận được niềm vui và hạnh phúc*” [6]. Qua tác phẩm tiêu biểu trên của văn học đậm chất yếu tố Phật giáo, chúng ta nhận thấy triết lý nhân quả nghiệp báo biểu hiện qua hình ảnh nhân vật đại diện cho chân lý như Đức Phật. Đến với truyện ngắn của Nhụy Nguyên, triết lý ấy luôn được đề cập đến. Nhưng tiêu biểu hơn hết vẫn là truyện *Vung tay chạm đến vô cùng*, triết lý nhân quả nghiệp báo đã được nhà văn khai triển rất tinh tế và đặc sắc. Dưới ngòi bút tài hoa của tác giả các nhân vật ở đây được thể hiện những vai trò của mình một cách đầy đủ và trọn vẹn nhất. Truyện tự nhiên theo tiến trình [nguyên] nhân - [kết] quả. Nhân vật Nỗ đào được đầu tượng Hộ pháp bằng vàng, nhưng lại đem bán một phần nhỏ xíu trên chóp đỉnh của bức tượng trong khi cả hai vợ chồng

Nỗ đang cầu con ở chùa, “tình cờ” anh bị tai nạn ở đầu. Sự việc tai nạn ấy chính là quả báo đối với Nỗ, Nỗ phải chịu đựng những tổn thương ở đầu trong một thời gian dài. Khi Nỗ gặp nạn như thế Nường vô tình tìm thấy đầu tượng Hộ pháp trong tình trạng biến dạng, Nường liền lập tức đem đến chùa xin sám hối với Sư trụ trì. Người vợ hàng ngày tu tập bòn phước cầu nguyện cho chồng mình để được bình an. Một thời gian sau, Nỗ cũng dần bình phục lại. Những mạch truyện diễn tiến như câu chuyện chân thật và xúc cảm được kể ở đâu đó quanh ta. Nó như một bức tranh thu nhỏ để miêu tả tính triết lý của cuộc sống trong xã hội hiện thực ngày nay. Vậy khổ đau hay hạnh phúc là do con người tạo ra, chứ không một ai khác mang đến. Con người còn được xem như là sản phẩm của chính mình tạo ra. Với quan niệm trên, Phật giáo khẳng định rằng chúng ta hiện tại là kết quả của nhân đã tạo trong quá khứ và chúng ta đang tạo nhân hiện tại là đang tạo ra chính mình trong tương lai. Khi hiểu được

vấn đề như thế, con người sẽ biết cách phải làm như thế nào để có một kết quả tốt đẹp hơn. Nếu không hiểu được vấn đề đó, con người sẽ hao tổn công sức tiền tài để đấu tranh với những thứ hão huyền không phải của bản thân mình.

Truyện ngắn Nhụy Nguyên mang một đặc trưng nghệ thuật có tính truyền thống cổ điển nhất, đó là những tư tưởng căn bản về triết lý nhân sinh trong cuộc sống có mối tương quan với vũ trụ. Nhiều truyện mang đậm màu sắc Phật giáo dưới dạng công án thiền, là sự cắt nghĩa, diễn giải chân tướng về vũ trụ nhân sinh dưới hệ thống hình tượng khác nhau. Truyện *Phật ở ngoài khơi xa* kêu gọi một tinh thức, thoát khỏi sự ràng buộc của dục vọng, tham ái: *“phải biết làm bạn với chính mình. Một mình làm bạn với chính mình mà không có điều kiện gì cả có nghĩa bạn thực sự hài lòng với chính mình trong bất kỳ hoàn cảnh nào”* [1; tr.27]. Thức tỉnh thì con người nhận ra giá trị cốt lõi bên trong của chính mình, giúp cho họ nhận ra được điều mình cần làm tốt hơn và hướng đến sự thánh thiện hơn. Từ đây, cũng phấn đấu làm thiện và giúp đời nhiều hơn. Sống có ích với một kiếp của chính mình và một xã hội bình an.

Triết lý nhân quả nghiệp báo của Phật giáo là một nền tảng có giá trị bậc cao trong xã hội ngày nay. Nếu như không đề cập đến tính tôn giáo, thì nhân quả nghiệp báo đã bước ra khỏi sự rào cản của tôn giáo, trở thành một giá trị đích thực trong cuộc sống, trong tâm thức của con người. Như vậy có thể thấy, trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên, thuyết nhân quả của Phật giáo thể hiện ở việc đề cao trách nhiệm của con người đối với cuộc sống của mình ở đời này và cả đời sau. Do đó cũng kêu gọi con người phải có ý thức trách nhiệm đầy đủ về mọi hành vi, lời nói và ý nghĩ của mình hàng ngày, hàng giờ, thậm chí trong từng giây phút của cuộc sống. Vì vậy, thuyết nhân quả nghiệp báo động viên mọi người luôn nỗ lực để sống thiện và đạo đức hơn.

Con người Sám hối - Hướng thiện

Theo triết lý Phật giáo, cái thế gian điên đảo này đắm chìm và đau khổ bởi hai chữ Ái và Dục. Hầu hết con người, khi vừa sinh ra, dường như đã mang sẵn lòng tham dục rất đối vô minh. Ban đầu có lẽ chỉ là một phần của bản năng tồn tại. Nhưng càng về sau, lòng tham dục đó lại được con người dùng

để khuếch trương cái bản ngã của mình, thông qua bao nhiêu phù phiếm của trần gian: tiền bạc, danh vọng, sắc đẹp, thức ăn, ngủ nghỉ, quyền lực và kiến thức. Mỗi một con người đều chìm đắm trong ham muốn của mình, để thỏa mãn với dục vọng cá nhân của mỗi người.

Toàn bộ hệ thống kinh điển của Phật giáo, Đức Phật thuyết giảng không ngoài bốn yếu tố: “Chi rõ cái khổ - Nguyên nhân cái khổ - Phương pháp diệt khổ - Con đường giải thoát khổ”, mà chính cái nguyên nhân của khổ được Đức Phật chỉ rõ đó là “dục vọng” lòng ham muốn của con người. Con người vì tạo ra nhiều tội lỗi, nhưng lại không biết mình đang tạo tội, đến lúc lãnh phải hậu quả thì mới ăn năn sám hối. Chính từ sự hối cái ấy của con người nên triết lý Sám hối như là sự cứu rỗi cho những lỗi lầm của con người tạo ra. Sau khi sám hối, họ thường hướng đến sự thánh thiện để tái tạo một con người mới, con người tốt đẹp và tươi sáng hơn. Con người sám hối - hướng thiện là một loại hình nhân vật được đan xen trong những câu chuyện nhân quả, những tình tiết ấy được nhà văn miêu tả một cách rất tinh tế và xuất sắc.

Tập truyện ngắn gồm 14 câu chuyện, với dung lượng khá khiêm tốn, nhưng thực sự là một thử thách đối với bạn đọc. *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa* như một công án thiền, cần đọc thông qua tâm nhãn, hơn là sự thụ cảm thông thường bằng lí trí và xúc cảm. Truyện ngắn *Phật ở ngoài khơi xa* hội đủ nhiều triết lý Phật giáo, nó là câu chuyện mà Nhụy Nguyên tâm đắc nhất, có lẽ một phần cũng vì nó dung chứa khá nhiều triết lý sống trong đó. Chắc chắn sự sám hối cũng không thể thiếu trong truyện, khi mà người bạn của Chân sự nhớ về những việc làm không có nhân tâm của anh đối với Chân, tác giả như muốn gợi lên cho nhân vật một tâm thế tui nhục, một sự trách cứ về chính bản thân của người gây ra tội lỗi trong sự sám hối đầy nghẹn lòng: *“Lại nhớ đến một người bạn, người mà tôi và Phương tá hỏa kiếm tìm trong tui nhục, trong sự kêu gào của lương tâm và trong niềm sám hối vô biên trước mười phương chư thánh”* [1; tr.24]. Mạch truyện được đảo ngược theo thời gian phi tuyến tính, làm cho người đọc đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Để rồi khi nhận ra những ẩn ý sâu sắc trong truyện của anh. Không chỉ dừng lại ở đó, Nhụy Nguyên còn sử dụng triết lý sám hối cho tên truyện như là truyện *Apsara và dòng kinh*

sám hối truyện nói về những văn hóa Chăm, đưa bạn đọc quay về với đất nước Chămpa, khi cô công chúa người Việt như là nguyên nhân của cuộc chiến giữa hai nước. Nhụy Nguyên đã khéo léo khai quật cả một không gian sử thi huyền thoại, đầy rẫy những biểu tượng văn hóa Chăm trong quá khứ: “*Người ta khoác lên thân nàng tấm lụa trắng muốt. Bây giờ chỉ còn ba hàu chữ. Nàng theo đến tòa tháp lớn hình linga. Đỉnh hồng nhìn lên thấy khoảng trời tròn điểm vài ngôi sao mọc vội. Phía trong độc nhất bệ thờ sát tường. Trên bệ là linga-kosa bằng vàng ròng, chóa lên. Một cái đầu thân Sila lồi ra ở đoạn trên của linga...*” [1; tr.199]. Câu chuyện giúp cho người đọc hiểu thêm về văn hóa Chăm và ở đây sử dụng rất nhiều ngôn từ trong kinh sám hối. Sám hối được đặt chính cho tên truyện, chúng tôi khảo sát một khía cạnh ở đây và khẳng định Nhụy Nguyên rất am hiểu về kinh điển và giáo lý nhà Phật, nên trong truyện ngắn của anh luôn hiện hữu những triết lý nhân sinh trong cuộc sống của Phật giáo. Lại đến với truyện *Vung tay chạm đến vô cùng*, Nhụy Nguyên cũng đem triết lý sám hối hướng thiện vào truyện. Nường sau khi biết chồng mình bị tai nạn do đem đầu tượng Hộ Pháp đi bán lấy tiền, từ sự giác ngộ của Nường nên cô ta đến chùa sám hối với sư trụ trì. Từ đây Nường lễ Phật thường xuyên để sám hối những lỗi lầm của chồng mình gây nên. Lòng hướng thiện của cô bắt đầu từ đây. Những chi tiết nhỏ này trong truyện giúp người đọc hiểu ra được những giá trị triết lý nhân sinh trong đời sống và giá trị triết mỹ trong văn học Việt Nam.

Như đã nói, truyện ngắn của Nhụy Nguyên như một công án thiền, muốn truyền tải những giá trị tinh hoa văn hóa của con người đến cho bạn đọc. Những câu chuyện trong tập truyện ngắn giúp người đọc dần nhận ra văn hóa cũng như đạo đức nhân văn của con người. Khi biết nhận lỗi sám hối trước những sai trái của chính mình, hướng đến sự thánh thiện tốt đẹp để chuộc đi những tội lỗi đã gây ra. Nhân vật trong truyện ngắn như là những nốt nhạc để hoàn thiện một bản nhạc tuyệt phẩm đến cho thánh giả thưởng thức. Họ sống không nuối tiếc về cuộc đời của mình, sống để tô điểm những điều tốt đẹp nhất cho cuộc đời. Họ làm nổi bật những giá trị triết lý, dám đối diện với những điều họ làm ra và ăn năn sám hối những điều đầy để hướng thiện và bình an hơn.

Tóm lại, con người sám hối hướng thiện trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên là sự thể hiện triết lý

Sám hối của Phật giáo thông qua cách miêu tả của Nhụy Nguyên, với kiến thức am hiểu Phật giáo và bằng ngòi bút tài hoa của anh, những nhân vật bắt đầu và kết thúc là hai điểm khác biệt hoàn toàn, bắt đầu từ con người hung bạo, tàn ác; và kết thúc bằng con người lương thiện, nhẫn nhục chịu đựng tất cả mọi việc, đó là con người mới, con người cải tà quy chánh đại diện cho triết lý sám hối hướng thiện.

Qua tìm hiểu các tác phẩm của Nhụy Nguyên, chúng ta thấy triết lý Phật giáo trong các tác phẩm truyện ngắn rất nhiều, những tư tưởng triết lý ấy được xuất phát từ chính tư tưởng của nhà văn. Những tác phẩm của Nhụy Nguyên cho thấy những triết lý nhân sinh của Phật giáo như: vô minh, nhân quả nghiệp báo, luân hồi và sám hối, hướng thiện... dưới ngòi bút của tác giả thật uyển chuyển và ý nghĩa. Truyện ngắn của Nhụy Nguyên được đánh giá ở vị trí rất cao trong mảng văn học Phật giáo là bởi những kiến thức uyên thâm về Phật học và thể hiện dưới ngòi bút sắc bén của chính tác giả. Đôi lúc chúng tôi cảm nhận được Nhụy Nguyên như là một bản thể đại diện cho văn học mang đậm tư tưởng, triết lý Phật giáo. Bởi lẽ, ở anh không chỉ dùng ngôn từ để phác họa qua những yếu tố Phật giáo, mà còn chuyển tải nhiều triết lý, tư tưởng, giáo lý kinh điển, phương pháp tu tập chuyển hóa khổ đau thành hạnh phúc vào trong tác phẩm của anh, chính điều này đã tạo nên sự thành công của tác giả và khẳng định tư tưởng Phật học thấm nhuần trong truyện ngắn của Nhụy Nguyên.

* ĐĐ. Thích Quảng Thông: Học viên Cao học ngành Văn học Việt Nam tại trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN, Thành viên Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế, Chùa Long Hưng - Hà Nội.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Nhụy Nguyên (2018), *Trôi trên dòng thời gian trắng xóa*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội
- [2] Nhụy Nguyên (2018), *Vũ điệu ý niệm trong cơn đau bản thể*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [3] Nhụy Nguyên (2018), *Mộng thoát luân hồi*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [4] Nhụy Nguyên (2018), *Vũ điệu ý niệm trong cơn đau bản thể*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [5] Trần Đình Sử (2003), *Giáo trình Dẫn luận thi pháp học*, Nxb Đại học Huế.
- [6] Hồ Anh Thái (2007), *Đức Phật, nàng Savitri và tôi*, NXB Thanh niên, Hà Nội
- [7] Yên Thanh (2019), “Nhụy Nguyên – Trôi giữa hai chiều kích của thời gian”, *Tạp chí Sông Hương*, số 367.



PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

An Cư Kiết Hạ và sự củng cố Tăng đoàn, duy trì mạng mạch Phật giáo



Thông Báo



An cư kiết hạ là truyền thống hàng nghìn năm qua của Phật giáo. Theo lời Phật dạy, mỗi năm vào ba tháng mùa hạ, tu sĩ Phật giáo tập trung về trú xứ nhất định để cùng sống chung tu học. Đây là khoảng thời gian quý giá của cộng đồng tu sĩ, tạm dừng lại các hoạt động Phật sự của mình mà chuyên tâm vào tu học, lấy lại năng lượng nội lực cho tự thân bằng cách chiêm nghiệm lại lối sống, hành động của mình trong chín tháng vừa qua. Bên cạnh đó, đây cũng là dịp để Tăng đoàn củng cố sau những tháng ngày hoạt động không mệt mỏi, từ đó hướng đến duy trì và phát triển mạng mạch của Phật giáo.

An cư là dịp để củng cố lại Tăng đoàn, thắt chặt lại tính hòa hợp trong cộng đồng Tăng lữ, mặt khác khi Tăng đoàn được củng cố sẽ làm cho mạng mạch Phật pháp được duy trì và phát triển.



Ngày nay, Phật giáo đã có mặt khắp thế giới. Ở đâu có Tăng đoàn, ở đó truyền thống An cư kiết hạ được gìn giữ. Mặc dù có ít nhiều thay đổi vì hoàn cảnh và môi trường nhưng tựu trung vẫn giữ được nét đẹp truyền thống đã làm nên bản sắc văn hóa Phật giáo.

DUYÊN KHỞI

Điều này ghi chép trong Đại Phẩm Luật Tạng. Những năm đầu, việc cư trú mùa mưa chưa được Đức Phật quy định. Giới Tăng lữ vẫn đi khát thực suốt năm. Vì vậy, dân chúng phàn nàn: *“Tại sao các Sa-môn Thích tử lại đi du hành trong mùa lạnh, trong mùa nóng, và cả trong mùa mưa nữa? Các vị đang dẫm đạp lên các loại cỏ xanh, đang hãm hại mạng sống của loài chỉ có một giác quan, và đang gây nên việc giết hại hàng loạt nhiều chúng sanh nhỏ nhoi”* [1]. Họ cho rằng, hàng ngoại đạo dù giáo lý có tội tệ vẫn sống cố định trong mùa mưa và so sánh với hàng Sa-môn Thích tử lại đi du hành trong một năm mà không có thời gian sống

cố định. Sự việc này được trình lên Đức Phật. Nhân đây Đức Phật nói: *“Này các Tỳ kheu, ta cho phép vào mùa (an cư) mưa”* [2]. Từ đó về sau truyền thống an cư được thực hiện đều đặn hàng năm trong Tăng đoàn và đã đem lại nhiều lợi lạc cho số đông.

Ngày nay, Phật giáo đã có mặt khắp thế giới. Ở đâu có Tăng đoàn, ở đó truyền thống An cư kiết hạ được gìn giữ. Mặc dù có ít nhiều thay đổi vì hoàn cảnh và môi trường nhưng tựu trung vẫn giữ được nét đẹp truyền thống đã làm nên bản sắc văn hóa Phật giáo. Như vậy, dù An cư thời Đức Phật hay trong thời hiện đại, ý nghĩa cốt lõi vẫn không đổi. Đó là bảo hộ Tăng

đoàn khỏi sự cơ hiềm của quần chúng và nuôi dưỡng lòng từ bi của người xuất gia. Nhưng ý nghĩa sâu xa hơn, Đức Phật thấy được trong một năm các Tỳ kheo cần phải có khoảng thời gian quay trở lại tu tập lấy lại nội lực cho chính bản thân vị hành giả, đây là khoảng thời gian các Tỳ kheo phải tạm dừng các hoạt động Phật sự bên ngoài, quy tụ Tăng chúng nơi già lam thanh tịnh để cùng nhau tu tập, thúc liễm thân tâm, trau dồi giới luật. Cho nên, An cư là dịp để củng cố lại Tăng đoàn, thắt chặt lại tính hòa hợp trong cộng đồng Tăng lữ, mặt khác khi Tăng đoàn được củng cố sẽ làm cho mạng mạch Phật pháp được duy trì và phát triển.



Trường hạ Hung Khánh tổ chức lễ bế giảng khóa An cư kiết hạ 2020 & lễ dâng Y (Ảnh: tư liệu)

AN CƯ KIẾT HẠ ĐỀ CÙNG CỔ TĂNG ĐOÀN

Cúng cổ Tăng đoàn

Suốt ba tháng an cư, các Tỳ kheo phải ở yên tại trú xứ. Trong khoảng thời gian này, hành giả dừng hết tất cả những Phật sự bên ngoài, chuyên tâm vào việc nghiêm tâm kinh luật, phát triển thiền định, mục đích là để khơi mở trí tuệ. Bởi vì chín tháng trong năm, các Tỳ kheo đã du hành khắp nơi để chăm lo về mặt tinh thần cho quần chúng nên một phần hao tổn về mặt sức khỏe và năng lượng tâm linh.

Thời tiết ở Ấn Độ vào thời Đức Phật không cho phép các Sa-môn đi du hoá suốt năm vì ba tháng hạ là mùa mưa. Nước dâng lên cao, các côn trùng trỗi dậy, việc trồng

trọt buôn bán bị ngưng trệ, mọi sinh hoạt đều trở ngại. Vì vậy, không riêng giáo đoàn Đức Phật có mùa an cư mà ngay cả các Bà-la-môn giáo, Kỳ-na giáo mùa này cũng ẩn trú. Bà-la-môn gọi việc tạm dừng này là Dhruvasila, các kinh sách của họ chỉ đề cập đến việc “sống ở một nơi” (ekatra), hay “chỗ ở đã định” (Dhruvasila). Kỳ-na giáo gọi là Pajjusama, nghĩa là cho phép vị thầy (Ecàryopadhijàna) và một nhóm môn đệ (Ganavacchedaka) sống chung với nhau. Cho nên, việc tạm dừng hành đạo trong ba tháng mùa mưa là điểm chung của các tôn giáo thời bấy giờ. Đức Phật đã cải biên lại hình thức và nội dung kỳ An cư kiết hạ để đem đến lợi ích thiết thực nhất cho Tăng đoàn và nhân gian.

Các Tỳ kheo cùng sống chung tu tập trong mùa An cư là đặc điểm rõ nét nhất của Phật giáo. Minh chứng ngay từ thời Đức Phật, có những mùa an cư mà có cả ngàn vị Tỳ kheo cùng chung sống tại Veluvana là một đặc điểm khác biệt với các đoàn Sa-môn khác lúc bấy giờ. Nhưng cùng sống chung tu tập phải đầy đủ hai yếu tố đó là hòa hợp và thanh tịnh.

Hòa hợp và thanh tịnh

Đây là hai yếu tố hình thành nên Tăng đoàn của Đức Phật. Thiếu chúng, Tăng-già dù có tồn tại cũng chỉ là hình thức, bản thể của Tăng đoàn xem như tan vỡ và cố nhiên là không giữ trọn ý nghĩa của từ Sangha. Vì vậy, một trong những nguyên nhân nội tại khiến Phật giáo suy tàn qua các thời

đại luôn đến từ Tăng đoàn thiếu ổn định, đoàn kết và thống nhất. Thông qua sự thanh tịnh hòa hợp, Tăng đoàn mới xứng đáng là một trong ba ngôi Tam bảo, làm chỗ nương tựa, y cứ cho hàng Phật tử tại gia. Ý nghĩa của việc an cư, một phần tránh cơ hiểm thế gian, mặt khác là nuôi dưỡng lòng từ bi của người con Phật, nhưng ý nghĩa sâu xa là làm cho Chánh Pháp cửu trụ lâu dài, qua biểu hiện duy trì đời sống hòa hợp và thanh tịnh của Tăng-già.

Mùa an cư chính là lúc tái tạo lại nguồn sinh lực Tăng-già. Đức Phật chế giới an cư cũng vì muốn bảo hộ Tăng đoàn. Trong những tháng ngày hành đạo, vị hành giả giống như đem năng lượng của mình đi chia sẻ cho người khác. Hàng Tỳ kheo nếu không có ba tháng cùng sinh hoạt cộng trú để học hỏi kinh nghiệm, khuyến dạy lẫn nhau thì làm sao trưởng dưỡng được nội tâm, chưa nói đến bốn phận của từng cá nhân vị Tỳ kheo phải tạo năng lượng cho Tăng đoàn vững mạnh. Vì vậy, nhờ có sự sống chung tu tập, các Tỳ kheo từ mọi nơi tụ họp lại như pháp, sinh hoạt như pháp, chắc chắn sẽ làm lớn mạnh vai trò của Tăng-già trong đời sống xã hội.

An cư từ thời Đức Phật được duy trì đến hiện tại, không chỉ là trách nhiệm của Tỳ kheo, Tỳ kheo ni trong việc trì luật, mà còn thể hiện sự hòa hợp và thanh tịnh của cộng đồng Tăng già. Pháp an cư, nếu được Tăng-già nhiệt tâm thực hiện thì đây là nguồn năng lượng lớn lao để củng cố tinh thần hòa hợp và thanh tịnh của Tăng-già. Tăng đoàn được hòa hợp và thanh tịnh hay không, một phần không nhỏ thuộc về mỗi cá nhân vị Tỳ

kheo. Do đó, việc củng cố Tăng đoàn đến từ việc củng cố cá nhân vị Tu sĩ, việc củng cố một vị tu sĩ không gì khác hơn ngoài việc tự hoàn thiện đạo đức của mình.

Mùa an cư giúp hoàn thiện đạo đức của một Tỳ kheo

An cư kiết hạ cũng là phương pháp củng cố và duy trì nguồn nội lực sau những ngày tháng dẫn thân phụng sự đạo pháp. Mùa an cư giúp các Tỳ kheo trẻ có cơ hội gần gũi, thân cận với các bậc Tôn túc trưởng lão nhiều hơn. Việc này vừa giúp cho các Tỳ kheo trẻ được bồi dưỡng kiến thức tu học, vừa thực hành đời sống tập thể, thể hiện tinh thần lục hòa cộng trụ trong đời sống hằng ngày. Nhờ việc học tập qua thân giáo với các vị tôn túc mà làm cho các Tỳ kheo sinh tâm kính ngưỡng, vừa đối chiếu xem những gì mình đã học đã được thực hành đúng hay chưa, có sai trật chỗ nào không để kịp thời sửa đổi. Bởi trong một cộng đồng hoà hợp thanh tịnh như pháp, mọi thái độ hay hành vi lệch lạc đều không có dịp phát triển vì chúng kịp thời được uốn nắn.

Một đời sống phạm hạnh là đời sống đạo đức, thánh thiện, nỗ lực liên tục để hướng đến sự thanh tịnh tối thượng, chống chọi lại tham lam, sân hận, si mê, lừa dối, bạo lực,... và người xuất gia phải chấp nhận với cuộc sống này. Mục tiêu của người xuất gia là chứng đạt an lạc giải thoát. Đức Phật là người đã thành tựu mục đích ấy và Ngài đã chỉ rõ con đường đưa đến mục đích ấy cho loài người. Vì vậy, muốn đạt được một nhân cách toàn thiện như Đức Phật, người xuất gia phải thực hiện một cuộc

sống mẫu mực như chính Ngài đã từng sống. Những phẩm chất tiêu biểu của Đức Phật được ghi lại trong các kinh điển Nikaya như: “*Sa môn Cồ-đàm đã dứt bỏ việc gây hại cho đời, đã mất hẳn cái khuynh hướng gây hại ấy... Ngài sống một cách khiêm hoà, tràn đầy khoan lượng bằng từ bi, mong muốn hạnh phúc cho chúng sanh*”, “*Ngài đã dứt bỏ việc lấy của mà người khác không cho mình*”, “*Ngài đã dứt bỏ sự vu khống*”, “*Ngài đã dứt bỏ việc nói lời cay nghiệt*”, “*Ngài không làm hại hạt giống và cây cỏ. Mỗi ngày, Ngài chỉ dùng một bữa, không ăn ban đêm hoặc không đứng lúc...*”. Phẩm chất đạo đức cao thượng của Đức Phật làm gương mẫu cho toàn thể Tăng già. Đây chính là kết quả của việc tu tập Giới-Định-Tuệ được thể hiện trong việc thực hành Bát Chánh Đạo. Do thực hành Bát Chánh đạo mà phẩm chất đạo đức ngày một thăng tiến.

Đạo đức không phải là sự giải thoát mà là sự phò trợ đưa đến giải thoát và là kết quả từng bước tu tập để giải thoát [3]. Phẩm chất đạo đức của một Tỳ kheo là yếu tố quan trọng quyết định phẩm chất của Tăng già và sự tồn tại, phát triển của Tăng đoàn. Phẩm chất ấy là kết quả của việc thực hiện tu tập của trí tuệ và hành trì thiền định và cũng là điều kiện để thành tựu trí tuệ giải thoát. Mặc dù mang trên mình sự thanh bản giản dị, nhưng đó là thành quả của đạo đức, là sự thể hiện của trí thức trong cuộc sống. Ai cũng biết, một cá nhân có đạo đức sẽ đưa đến một xã hội phồn vinh, xã hội phồn vinh sẽ đưa đất nước hoà bình thịnh vượng và chắc chắn rằng bất cứ ai trong cuộc đời đều

mong muốn sống trong đất nước hòa bình đó. Nhưng làm thế nào để mục đích đó sớm được thành tựu? Điều này đã và đang được các cá nhân Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, và Tăng đoàn Phật giáo là những người tiên phong trong mọi sinh hoạt hằng ngày bằng các hành vi đạo đức và truyền bá nguồn cảm hứng này đến với loài người.

Vì vậy, mùa an cư là mùa các Tỳ kheo càng phải tinh tấn tu tập, khép mình vào giới luật, giữ gìn oai nghi tể hạnh, bởi đó chính là sự hoàn thiện nhân cách đạo đức của một người tu sĩ. Suy cho cùng giá trị đời người tu sĩ chỉ ở cái tâm hướng thượng chứ không luận trên âm thanh, sắc tướng bên ngoài.

DUY TRÌ MẠNG MẠCH PHẬT PHÁP

Lấy giới luật làm thầy

Người xuất gia luôn tâm niệm đặt mình trong khuôn khổ của giới luật nhằm để đảm bảo uy tín và thanh tịnh của Tăng đoàn. Một vị tu sĩ nếu biết áp dụng giới luật vào đời sống của mình, thực hành một cách nghiêm túc, chắc chắn vị ấy sẽ được giải thoát mọi ràng buộc ngay trong cuộc sống hiện tại, bởi vì Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo, hãy sống đầy đủ giới, đầy đủ giới bốn Patimokkha, được chế ngự với sự chế ngự giới bốn Pàtimokkha. Hãy sống đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Đã sống đầy đủ giới, ..., cần có gì cần phải làm thêm nữa?*” [4].

Và quan trọng, trong suốt 45 năm hiện diện trên cõi đời, Đức Phật chưa bao giờ đề cao chính Ngài



chính tháng trong năm, các Tỳ kheo đã du hành khắp nơi để chăm lo về mặt tinh thần cho quần chúng nên một phần hao tổn về mặt sức khỏe và năng lượng tâm linh. (Ảnh: *suu tâm*)

và cũng chưa bao giờ nói Ngài là người lãnh đạo Tăng đoàn. Nhưng điều đặc biệt, Ngài luôn nhấn mạnh các Tỳ kheo hãy lấy Pháp và Luật làm người dẫn đường của mình. Vì vậy, trong những lời di huấn sau cùng, Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo sau khi ta diệt độ các ông phải lấy giới luật làm thầy cũng như người đi trong đêm tối gặp đèn sáng, người nghèo được của báu. Phải biết giới luật là thầy của các ông, dù Ta có trụ ở đời cũng chẳng khác gì pháp này vậy*”.

Qua lời dạy trên có thể thấy giới luật được xem là hiện thân của Đức Phật. Đây không chỉ là chỗ nương tựa, là người dẫn đường, là bậc thầy của giới xuất gia mà còn là nền tảng cho sự tồn tại của Phật pháp. Do vậy, bất cứ thời gian nào, dù ở quá khứ, hiện tại hay tương lai, nếu các Tỳ kheo còn cung kính và hành trì giới luật một cách nghiêm mật, xem Giới luật như người thầy dẫn đường thì chính lúc ấy Tăng đoàn sẽ tồn

tại và hưng thịnh, bởi vì Giới luật còn là Phật pháp còn, giới luật mất là Phật pháp mất.

Gới luật là nền tảng để Phật pháp trường cửu

Chính vì giới luật quan trọng và thù thắng như vậy nên Đạo Phật hưng thịnh hay suy vi đều không ngoài phạm vi của giới luật. Giới luật vun bồi nên đức hạnh của một tu sĩ, từ một người tu sĩ có đức hạnh tạo nền tảng cho Phật pháp hưng thịnh. An cư kiết hạ là truyền thống có giá trị rất thiết yếu trong Phật giáo. Trong chín tháng vân du hóa độ, thực tế đã cho thấy có trường hợp cá nhân thiếu kiểm soát đã dẫn đến ảnh hưởng hình ảnh của người tu sĩ Phật giáo. Vì vậy, giới hạnh của một vị tu sĩ liên quan đến sự thịnh suy của Phật pháp một cách mật thiết.

Trong mùa an cư, các Tỳ kheo sẽ có nhiều thời gian để nghiên tầm giới luật, ngăn chặn lỗi lầm phát sinh trong tương lai. Một Tỳ kheo với tư cách là một thành viên của

Tăng già, ngoài sự nỗ lực tu tập bản thân, còn phải có bổn phận xây dựng, đẩy mạnh sự phát triển của Tăng già. Vì vậy, việc thường xuyên tụng đọc lại luật Phật chế để hun đúc cuộc sống tịnh hạnh của Tỳ kheo, xây dựng sự đoàn kết thanh tịnh trong cộng đồng Tăng già. Xa hơn nữa, không phải chỉ mùa an cư mới thường xuyên nghiên tâm giới luật, nếu giới luật luôn được nghiêm trì trong đời sống hằng ngày thì Phật pháp sẽ được tồn tại lâu dài. Vì vậy, điều kiện cần và đủ của một người xuất gia là phải nghiêm trì tịnh giới, không ngừng trau dồi giới đức.

Truyền thống tốt đẹp - An cư kiết hạ đã được ứng dụng và hành trì từ thời Đức Phật, nó có hiệu lực từ quá khứ đến hiện tại và cho cả vị lai, làm nòng cốt cho sự tu học của Tăng đoàn và giữ vững mạch sống của đạo pháp. Bởi vì mọi sự thoái thất về giới luật luôn tiềm tàng dẫn đến sự sụp đổ đạo đức và niềm tin. Cho nên ý nghĩa sâu xa của việc Đức Phật chế pháp an cư là để duy trì đời sống thanh tịnh và hòa hợp của Tăng-già. Khi nào Tăng-già còn nhiệt tâm trong trách nhiệm an cư thì Chánh pháp được tồn tại lâu dài.

Nhiệm vụ của tứ chúng

Đề duy trì mạch sống và phát triển Phật pháp, thiết nghĩ phải kể đến nhiệm vụ của tứ chúng trong mùa An cư kiết hạ. Việc phát triển Phật giáo phải đến từ tứ chúng chứ không phải chỉ riêng chúng xuất gia hay tại gia và mùa An cư là lúc cần thắt chặt lại mối quan hệ của tứ chúng.

ĐỐI VỚI NGƯỜI XUẤT GIA

Mang trên mình chiếc áo giải thoát thì phải luôn tâm niệm rằng

minh tu học để giải thoát và giúp chúng sinh giải thoát (tự độ và độ tha). Nếu tu sĩ mà không có chất liệu của sự tu tập thì khó lòng độ được chính mình, huống là độ người khác. Cách báo đáp ý nghĩa nhất đối với đàn na tín thí là tinh tấn tu tập, thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức, phát triển đạo lực để giải thoát tự thân và giáo hoá, cứu độ chúng sinh. Trong ba tháng an cư, nếu hành giả công phu tu tập một cách nghiêm mật, một mặt đem lại công đức cho người hành trì, mặt khác đem lại an tịnh và lợi lạc cho những người sống cùng trong môi trường hay trú xứ. Đề rồi từ đây, Tăng Bảo tiếp tục là điểm tựa vững chãi cho quần chúng nương nhờ.

ĐỐI VỚI HÀNG CƯ SĨ

Hình ảnh Tăng đoàn cùng chung sống hòa hợp, ngày ngày tinh tấn tu tập luôn là nguồn cảm hứng động viên cho hàng cư sĩ. Phật tử tại gia một lòng khát ngưỡng giáo pháp, mong muốn được học hỏi lời Phật dạy để áp dụng vào cuộc sống, nhằm chuyển hóa nỗi khổ và niềm đau. Tại các đạo tràng an cư kiết hạ tập trung của chư Tăng Ni, vì chư vị chuyên tâm tu học, hạn chế tối đa sự hướng ngoại nên rất cần sự hỗ trợ về nhiều phương diện của hàng Phật tử. Vì thế, các cư sĩ thường chung tay góp sức, kê góp của người góp công, tùy theo năng lực và hoàn cảnh của mình mà tận lực ủng hộ đạo tràng an cư để vun bồi phước đức. Cúng dường chư Tôn đức Tăng, Ni an cư tịnh tu tam vô lậu học, để Phật pháp được trường tồn ở thế gian, là điều nên làm đối với giới cư sĩ tại gia. Nhờ bố thí, cúng dường và học hỏi giáo lý Phật

pháp nơi Tăng già trong mùa an cư mà hàng Phật tử được phước đức sâu dày, thăng tiến trong đời sống tâm linh. Từ mối quan hệ qua lại lẫn nhau giữa Tăng đoàn và quần chúng Phật tử mà kết chặt vững bền giữa tứ chúng đệ tử Phật. Khi mối quan hệ tứ chúng được thắt chặt thì hệ quả tất yếu là Phật pháp sẽ trường tồn tại thế gian.

Có thể nói, truyền thống an cư kiết hạ có từ thời Đức Phật. Tăng đoàn mọi nơi trên thế giới ngày nay vẫn nghiêm túc thực hành theo pháp An cư mà Đức Phật đã chế định. Có thể ví việc an cư kiết hạ cũng giống như người nông phu mỗi năm phải cày ruộng, nếu năm nào bỏ bê không chăm lo đến mùa màng thì năm đó sẽ bị mất mùa đói kém. Cũng vậy, người xuất gia trong một năm nếu không có những ngày tháng cùng sinh hoạt cộng trú để sách tấn lẫn nhau thì sẽ không có điều kiện tạo thành năng lực hoà hợp để kiểm chứng giá trị tu tập bản thân. Truyền thống An cư kiết hạ, nếu được thực hành nghiêm túc sẽ trường dưỡng tâm bồ đề ngày càng lớn mạnh, giúp cho sự nghiệp nhiếp hóa chúng sinh được viên mãn. Đồng thời đó là nguồn năng lực lớn lao để củng cố tinh thần hòa hợp thanh tịnh của Tăng già, đưa đến sự duy trì và phát triển mạch sống Chánh pháp được trường tồn.

Chú thích:

- [1] Tỳ Khuru Indacanda dịch (2021), *Đại phẩm*, tập 1, NXB. Tôn Giáo, tr.275.
- [2] Sdd, tr.276.
- [3] Thích Chơn Thiện (1991), *Tăng già thời Đức Phật*, VNCPHVN, tr.92
- [4] Thích Minh Châu, *Kinh Tiểu bộ*, tập 1, ĐTKVN, tr.451-452.

Thông điệp quán chiếu



Chiếu Tâm



Đức Phật dạy_ “Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một điều gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác”.

Từ đầu năm 2020 đến nay, dịch bệnh COVID-19 hoành hành khắp nơi trên thế giới, mức độ lây nhiễm ngày càng gia tăng và nguy hiểm hơn. Ngành y học của các quốc gia tiến bộ đều nỗ lực nghiên cứu vắc xin và thuốc điều trị, với mong ước đưa nhân loại chóng thoát khỏi đại dịch và trở lại cuộc sống bình thường.

Ở Việt Nam, Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo các cơ quan hữu trách bắt tay vào việc phòng, chống dịch bệnh trên phạm vi cả nước. Để ngăn chặn và dập tắt sự lây lan của dịch bệnh, Chính phủ kêu gọi toàn thể nhân dân tuân thủ các nguyên tắc an toàn để bảo vệ bản thân, gia đình và cộng đồng:

- Không tụ tập.
- Khoảng cách.
- Khử khuẩn.
- Khẩu trang.
- Khai báo y tế.

Từ năm nguyên tắc trên, soi sáng qua lăng kính Phật giáo, chúng ta sẽ thiết lập được các đề mục quán chiếu nhằm tu dưỡng thân tâm trong mùa đại dịch này.

1. KHÔNG TỤ TẬP (HÃY Ở NHÀ) - AN TRÚ TỰ THÂN:

Hãy ở tại nhà, hạn chế ra ngoài khi không thật sự cần thiết, hạn chế tiếp xúc và tụ tập vui chơi. Nói một cách khác là hãy trở về an trú nơi bản thân và gia đình mình. Đức Phật dạy: *“Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một điều gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác”* (Kinh Tương ưng V, chương 3, phẩm Ambapàli, phần Bệnh).

Chúng ta hãy quay về tìm niềm vui nơi bản thân và gia đình mình, đừng tìm niềm vui phù phiếm bên ngoài, ngừng việc rong chơi đây đó, nhóm họp bạn bè ăn nhậu, nhảy múa, ca hát ở các quán bar, vũ trường. Nếu mãi chạy theo những thói quen bất thiện này thì trước sau gì chúng ta cũng sẽ “kết duyên” với virus COVID-19 mà thôi.

Chúng ta cùng nhìn lại và tìm hiểu nguyên nhân tại sao tình cảm vợ chồng chỉ sau một hoặc vài năm cưới nhau lại giảm sự nồng nàn; tình cảm giữa cha mẹ và con cái cũng phai nhạt theo năm tháng. Lý do là gì? Có phải là bởi công việc mưu sinh quá vất vả và bận rộn không? Điều này đúng nhưng chưa đủ, lý do chính đáng ở đây là vợ chồng không dành thời gian cho nhau, không kết nối với nhau. Con cái là thành quả của tình yêu, sự ra đời của đứa bé khiến niềm hạnh phúc được nâng lên theo cấp số nhân. Nhưng khi đứa trẻ lớn lên thì được nuôi dưỡng trong môi trường lạnh nhạt, thiếu thốn tình yêu thương của cha mẹ, tiếng nói và ý kiến của trẻ nhỏ không được coi trọng, không được quan tâm, sự xa cách giữa cha mẹ và con cái ngày càng sâu rộng hơn. Giờ đây, nguyên tắc “hãy ở tại nhà” là thiện duyên để vợ chồng dành thời gian kết nối, chia sẻ nhiều hơn và con cái được sống trong vòng

tay thân ái chở che của cha mẹ. Đây là đề mục thực tập thứ nhất.

2. KHOẢNG CÁCH (NGỪNG, GIẢM HOẠT ĐỘNG) - NẾP SỐNG TĨNH TẠI:

Hoạt động là thuộc tính cố hữu của con người, nó không ngoài mục đích sinh lợi và thụ hưởng thành quả. Xưa nay, con người ban cho mình quyền tự do hoạt động sản xuất, khai thác thiên nhiên và sử dụng mọi thứ trên đất Mẹ. Hậu quả của sự tự tung tự tác ấy là nạn động đất, sóng thần, lũ lụt... dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, góp phần tăng sức tàn phá của thiên tai, dịch bệnh. Con người phần lớn được dạy dỗ, uốn nắn theo tinh thần “cạnh tranh sinh tồn, ưu thắng liệt bại” (*thuyết tiến hóa Darwin*), cho nên bất luận là hoạt động nào cũng đều tồn tại sự đấu tranh, giành giật, chà đạp, hơn thua lẫn nhau. Hoạt động trên nền tảng của phiền não tham sân thì kết quả đưa đến là sự bất an, lo lắng, hoang mang và khổ đau.

Hôm nay, trong bối cảnh tiết giảm các hoạt động sản xuất và khai thác, chính là lúc chúng ta ngồi xuống và nhìn lại chính mình, quán chiếu trong quá khứ chúng ta đã tạo tác những gì, khiến tổn hại đến thiên nhiên, môi trường sống, tổn thương đến tha nhân và cộng đồng. Nếu nhận chân được những sai lầm thì ta cần thay đổi



Xin hãy cùng thắp
ngọn lửa niềm tin,
nguyện cầu và trao gửi
năng lượng tử bi đến
toàn thể mọi người.
Nguyện cho nhân loại
vượt qua được đại dịch
này một cách nhanh
chóng và an ổn.

và xây dựng theo hướng khác. Chúng ta có biết vì sao Bhutan được xem là quốc gia hạnh phúc nhất và đáng sống nhất trên hành tinh này không? Phải chăng do họ có đầy đủ vật chất và phương tiện sống hiện đại? Hoàn toàn không! Cốt lõi của vấn đề là họ biết trân trọng giá trị tinh thần hơn giá trị vật chất. Giá trị tinh thần ở đây là sự bình yên và thanh thản nơi tâm hồn. Để có được điều đó thì mọi hoạt động phải được thiết lập trên nền tảng của vô ngã và vị tha. Một khi biết tôn trọng giá trị tinh thần thì không phải vật lộn với sản xuất, gập gáp trong hành động, vội vã trong công việc, nhọc nhằn trong tư duy, toan tính trong suy nghĩ, ... mà trở về với nếp sống tĩnh tại, nhân hạ và yên bình. Đó chính là ngừng giảm hoạt động sản xuất tham sân; khử trừ vi trùng bất an, lo lắng; diệt tận vi khuẩn hoang

mang, khổ đau nơi tâm hồn của cá nhân và trong đời sống cộng đồng. Lúc ấy, chúng ta sẽ thấy được cảnh giới nhân tâm hòa mục, thế giới thanh bình, thiên nhiên hồi sinh. Đây là đề mục thực tập thứ hai.

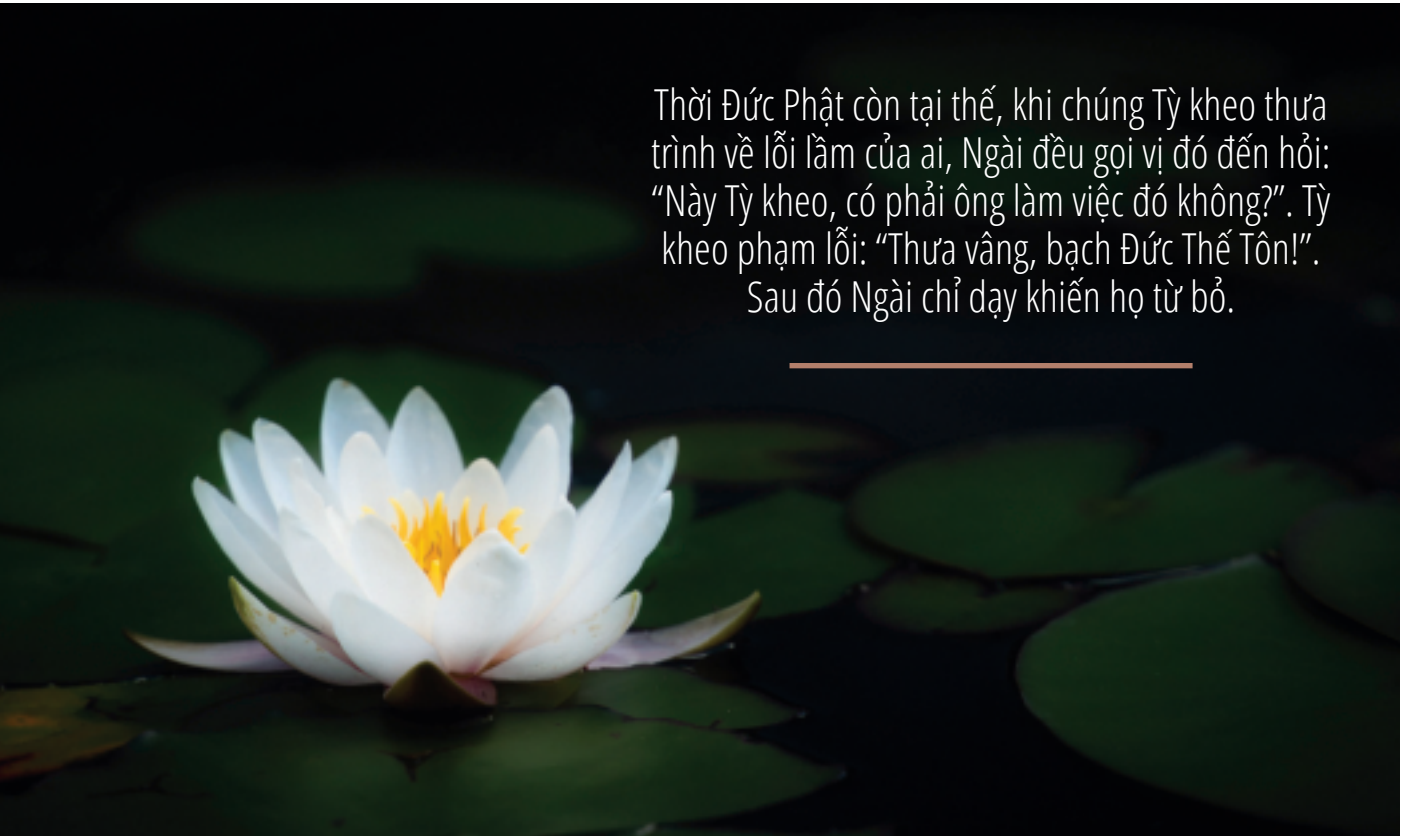
3. KHỬ KHUẨN (RỬA SẠCH ĐÔI TAY) - HÀNH ĐỘNG LÀNH MẠNH:

Khi còn học tiểu học đến giờ cơm trưa, thầy cô thường nhắc nhở chúng ta: “Các con hãy rửa sạch thật sạch đôi tay mình!”. Tuổi thơ là thế và bây giờ cũng phải thế. Bàn tay chúng ta là phương tiện thường xuyên tiếp xúc với ba cửa mắt, mũi, miệng; nếu không rửa sạch đôi tay (bằng dung dịch sát khuẩn) thì chúng ta đã tự dẫn giặc vào nhà. Ngoài ra, đôi tay là biểu trưng cho hành động và năng lực của con người. Hãy quán chiếu, công danh sự nghiệp của chúng ta

có vị mặn hạt lệ và mùi tanh giọt máu của tha nhân không? Người xưa nói: “Nhất tướng công thành vạn cốt khô” cũng không ngoài ý này. Trong lịch sử, không có hào quang của đấng Quân vương nào mà thiếu vắng bóng tối linh hồn của dân tộc. Nói như thế thì hơi xa rời thực tiễn, nhưng suy cho cùng thì từ lúc sinh ra, trưởng thành, phát triển và già chết, thật rất hiếm có những đôi bàn tay trong sạch theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Những hành động trói cột, giam giữ, giết hại sinh mạng; trộm cắp, cướp giết, chiếm đoạt của cải, tài sản; đốt phá nhà cửa, núi rừng, cây cỏ, ... đều từ thuộc tính xấu ác của đôi tay.

Ngay thời điểm này, chúng ta nên “rửa sạch đôi tay”, nên dừng lại những hành động xấu ác, gây tổn hại đến loài vật, con người, thiên nhiên và xã hội. Cần có hành động

Thời Đức Phật còn tại thế, khi chúng Tỳ kheo thưa trình về lỗi lầm của ai, Ngài đều gọi vị đó đến hỏi: “Này Tỳ kheo, có phải ông làm việc đó không?”. Tỳ kheo phạm lỗi: “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn!”. Sau đó Ngài chỉ dạy khiến họ từ bỏ.



lành mạnh mang lại lợi ích cho thiên nhiên, con người và xã hội. Đây là đề mục thực tập thứ ba.

4. KHẨU TRANG - QUẢN LÝ KHẨU NGHIỆP:

Khẩu trang là phương tiện ngăn chặn bụi bẩn và virus nhằm bảo vệ mũi và miệng. Mũi và miệng là hai nơi dễ lây nhiễm virus nhất, cho nên hiện nay khi giao thiệp, tương tác với người khác thì nhất thiết phải đeo khẩu trang, nhằm ngăn chặn giọt bắn ra từ người sang mình và ngược lại. Bên cạnh đó, phải gìn giữ môi trường chung quanh, không được hỉ mũi, khạc nhổ không đúng nơi quy định. “Thường đeo khẩu trang” chính là quản lý khẩu nghiệp. Quản lý khẩu nghiệp, có 3 vấn đề:

Cân bằng chế độ ăn uống

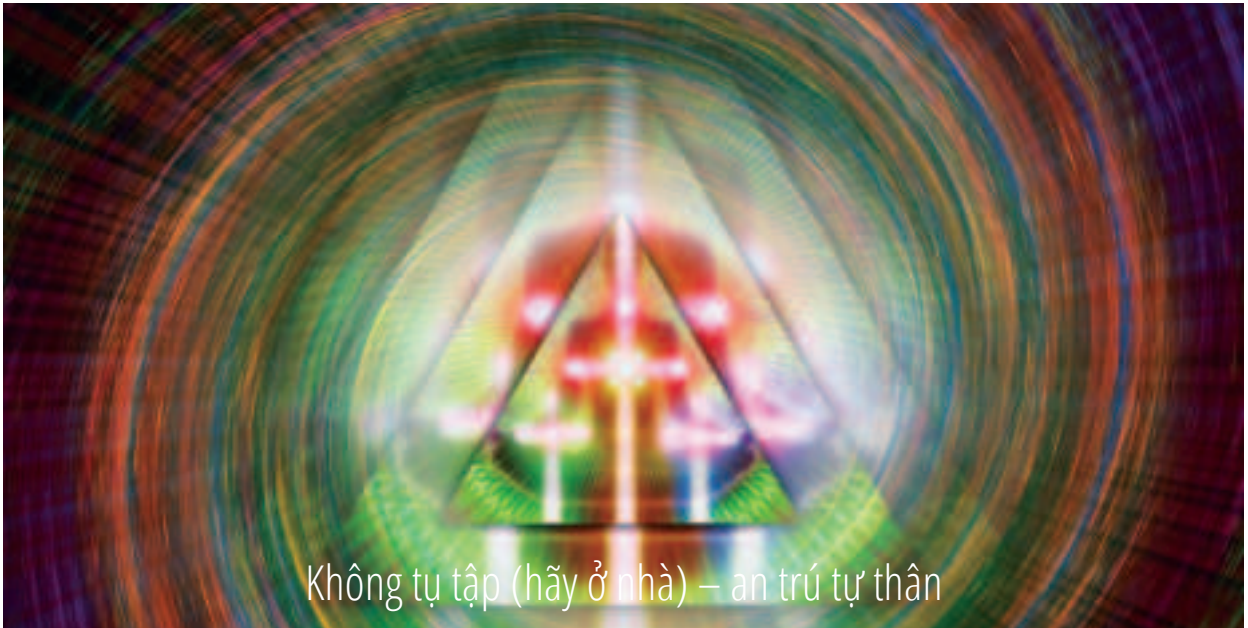
Dân gian có câu: “Họa tùng khẩu

xuất, bệnh tùng khẩu nhập” (Họa từ miệng ra, bệnh từ miệng vào). Quả thật không sai. Nhiều người than phiền bệnh hoài không hết hoặc tập thể dục, thể thao hoài vẫn không giảm cân. Nhưng khi nhìn nếp sinh hoạt hằng ngày của họ, ta mới hiểu được phần nào nguyên nhân: thói quen ăn uống thiếu kiểm soát. Riêng trong Thiền môn xưa nay, người xuất sĩ luôn giữ nếp sống “tam thường bất túc” (ăn, mặc, ngủ không quá đầy đủ) để gìn giữ sức khỏe và duy trì cuộc sống. Ngoài ra, cân bằng chế độ ăn uống còn là việc ngừng, giảm ăn thịt, chuyển sang chế độ trường chay. Có rất ít người ý thức rằng, vì được khoái khẩu và hưởng thụ cuộc sống mà nhân loại đã vay mượn quá nhiều sinh mạng của động vật. Một trong số những giả thuyết cho rằng Covid-19 xuất phát từ dơi, từ chợ thịt hoang dã nơi Vũ Hán.

Điều này đúng hay sai không quan trọng, nhưng đây là tiếng chuông cảnh tỉnh để chúng ta hồi tâm phản chiếu về vấn đề ăn thịt động vật. Nếu không, biết đâu tương lai sẽ còn nhiều chủng virus khác xuất hiện từ gà, vịt, heo, bò... gây bệnh dịch nữa chứ không chỉ có từ dơi. Ăn chay sẽ giúp cơ thể loại dần cặn bã, mùi hôi tanh, giúp tâm hồn vui dần sát khí, góp phần trường dưỡng lòng từ bi.

Làm chủ lời nói

Người xưa dạy: “Có thể ăn bậy, chứ không được nói bừa” hoặc “Trước khi nói nên uốn lưỡi bảy lần”. Đó chính là sự răn dạy chúng ta hãy suy nghĩ trước khi phát ngôn, bởi hậu quả của việc nói dối, nói thêu dệt, nói đâm thọc, nói lời hung ác sẽ gây mất hòa khí và làm tổn thương sâu sắc đến người khác. Đừng vì cảm xúc



Không tụ tập (hãy ở nhà) – an trú tự thân

nhất thời, nói cho sướng miệng mà quên đi hậu quả của nó, để hiện đời không ai dám giao thiệp, kiếp vị lai phải mang dáng hình mồm méo, miệng hôi, môi sứt, nói năng ngọng liệu.

Học cách im lặng

Khi mới sinh ra, chúng ta học cười, học nói. Đến trường lớp, thầy cô dạy cho ta biết kiến thức, biết nghe, nói, đọc viết đúng cách. Và giờ đây chúng ta cần học im lặng đúng cách. Trong hoàn cảnh dịch bệnh lan rộng như thế này, thì sự im lặng để hạn chế lây nhiễm là điều tối ưu. Người xưa dạy: “Khẩu khai thần khí tán”, cho nên im lặng là cách để gìn giữ nguyên khí của mình. Còn Phật dạy chúng ta: “Hãy nói năng như chánh pháp và im lặng như chánh pháp”. Tập thoại sẽ khiến tâm thức tán loạn, im lặng giúp chúng ta tập trung tinh thần, các ý tưởng, các suy tư, các vọng thức, các tạp niệm đều ngừng lại. Cho nên, khẩu nghiệp ngừng thì tâm thức sẽ lắng đọng, tuệ giác sẽ khai mở. Nếp sống của Thánh nhân xưa có vị nào mà

chẳng lặng lẽ và trầm tư tịch mặc? Đây là đề mục thực tập thứ tư.

5. KHAI BÁO Y TẾ - THÀNH THẬT VỚI CHÍNH MÌNH VÀ MỌI NGƯỜI.

Khai báo y tế đúng sự thật về lịch trình di chuyển của bản thân như từng đi đến nơi nào, tiếp xúc những ai, tình trạng sức khỏe ra sao? Sẽ giúp các cơ quan phòng chống dịch kiểm soát tốt dịch bệnh. Trên thực tế, nhiều cá nhân không trung thực trong khai báo y tế đã gây hậu quả nghiêm trọng đến cộng đồng. Thực trạng này đáng để chúng ta suy gẫm.

Thời Đức Phật còn tại thế, khi chúng Tỳ kheo thừa trình về lỗi lầm của ai, Ngài đều gọi vị đó đến hỏi: “Này Tỳ kheo, có phải ông làm việc đó không?”. Tỳ kheo phạm lỗi: “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn!”. Sau đó Ngài chỉ dạy khiến họ từ bỏ. Những bài kinh rất ngắn nhưng chứa đựng giá trị sâu sắc trong nếp sống thường ngày. Khi người Thầy nghe điều không hay về đệ tử, liền gọi đến hỏi chứ

không tin ngay vào những lời nói từ một phía. Đệ tử có lỗi liền thú nhận chờ nghe dạy bảo, hoan hỷ làm theo. Người có lỗi đã sám hối, trong đại chúng không nhắc đến lỗi đó nữa. Phật ví đó như “chiếc áo dơ đã được giặt sạch” có thể mặc bình thường. Người xưa đã vậy, người nay cũng thế, luôn tôn trọng sự thật ngay cả khi phạm sai lầm, không chỉ với chính mình mà còn với mọi người.

Thành thật với mọi người

Chân thật là chất liệu củng cố niềm tin nhằm gắn kết các mối quan hệ được xích lại gần nhau hơn. Đức Phật dạy hàng đệ tử, dù xuất gia hay tại gia đều không được nói dối, mà hãy nói trung thực. Ca dao Việt Nam có câu: “Những người tính nết thật thà/Đi đâu cũng được người ta tin dùng”.

Thật vậy, con người vốn có bản năng bảo vệ chính mình, cũng như hơn thua đố kỵ với người nên thường nghĩ ra “trăm mưu nghìn kế” để phòng thủ, thậm chí sẵn sàng tổn hại đến người

nhằm củng cố danh vọng, địa vị cá nhân, bắt chước gây tổn thương hay tước đoạt mạng sống của người khác. Đa nghi, đố kỵ lâu dần thành thói xấu khó từ bỏ, dẫn đến mất niềm tin nơi bạn bè, gia đình không hòa thuận, sự nghiệp bị ảnh hưởng, xã hội xem thường...

Thành thật với chính mình

Bản ngã được hiểu theo nghĩa hẹp là cái tôi. Nó luôn có khuynh hướng sai lầm trong việc bảo vệ tự thân; cái tôi này tự thủ rất chắc chắn, không muốn ai chạm đến. Nó sinh ra nhiều lớp vỏ bọc, thậm chí là giả dối để tạo cảm giác an toàn. Theo nhịp sống hối hả, con người ít có thời gian nhìn lại chính mình. Ngày qua ngày, những thói quen xấu tích tụ do không kiểm soát đã dần ập dần những hạt giống thiện lành trong tâm. Nhiều người trở nên xa lạ với chính mình, bởi quá cố gắng trở thành một ai đó. Nếu bên trong ta trống rỗng thì càng cố bao bọc, sơn phết liệu có giá trị gì? Cũng như người ta kỳ công làm đồ hàng mã cho thật giống rồi cuối cùng cũng đem đốt thành tro mà thôi. Đốt lửa chân thật của cuộc đời sẽ thiêu rụi vỏ bọc “thánh nhân giả tạo” dù ta có cố công làm chúng giống sự thật đi chăng nữa. Sao chúng ta không thành thật với chính mình? Tự tin sử dụng bản chất thiện lành (Nhân chi sơ, tính bản thiện) sẵn có, chấp nhận những xấu dở từ đó điều chỉnh nhận thức, hành vi theo hướng tốt đẹp. Thiết nghĩ, điều này dễ thực hiện hơn là cố gắng mình tỏ ra thánh thiện.

Chúng ta đã bao giờ xét lại lời nói và hành vi của mình đối với mọi người chung quanh chưa? Hay có bao giờ tự hỏi bản thân có một không khi mỗi ngày lương

tâm luôn chất vấn về những hành vi sai trái của mình? Người chân chính dù trước hay sau lưng người vẫn hành xử không khác. Thành thật với chính mình không có nghĩa phải lòi hết những tốt xấu, hay dở của mình cho người khác biết, mà hãy luôn tự biết tâm quý, bình tĩnh, nhẫn nại thay đổi dần dần từ xấu sang tốt, từ tốt sang hoàn hảo... Để bản chất lương thiện được hiển bày, từ đó dễ cảm thông trước những sai lầm của người khác. Thấu hiểu và bao dung là kết quả phụ kèm theo trong quá trình chuyển hóa thói xấu; bản thân cũng sẽ thận trọng hơn trong việc tiếp nhận thêm chúng. Chúng ta có trung thực với chính mình thì việc thành thật với người mới thực hiện được. Khi thành thật với chính mình, mọi ảo tưởng về bản ngã sẽ tan biến, lớp vỏ bọc ngăn cách giữa ta và mọi người cũng vỡ đi.

Cuộc sống ngày càng trở nên tươi đẹp khi con người bớt nghi ngờ, đố kỵ, phòng thủ lẫn nhau. Suy cho cùng, cái tôi càng nhỏ thì khoảng cách giữa người và người càng thu hẹp. Hãy bắt đầu thành thật với mình và người từ những điều nhỏ nhất. Phải nhớ, thành thật là biết rõ chính mình, không ảo tưởng về bản thân, không tạo thêm những hiềm khích không đáng có. Con người ai cũng có lỗi lầm cần sửa đổi hơn đã kích. Hiểu vậy chúng ta cũng phải biết giữ mình đừng mãi “bói lông tìm vết”, đừng nghĩ cách phải hơn thua với đối tượng vì nó chỉ tạo thêm nhiều thị phi, đôi khi còn phản ứng ngược cho bản thân.

Hiện nay, có rất nhiều người làm lẫn điều này, đua nhau bói móc lỗi lầm, tranh cãi nảy lửa trên

mạng xã hội, rồi nghĩ cách hạ uy tín lẫn nhau, cứ tưởng làm vậy là anh hùng, là trực tâm, nhưng đầu gối ngấp sâu trong vũng bùn nghiệp thức. Trong kinh Duy Ma Cật có dạy: “Trực tâm tức thị đạo tràng”. Trực tâm là tâm ngay thẳng không phân biệt có - không, phải - trái, lành - dữ... Vạn pháp do tâm tạo, cảnh vật, con người, vui buồn... cũng đều do tâm hoá hiện mà thành. Nếu chế ngự được cái tâm phóng dật để trở về bản nhiên thanh tịnh thì đó là chân tâm, là chỗ để tỏ ngộ chân lý; là đất lành cho hạt giống Bồ đề nảy mầm tăng trưởng. Cũng tại nơi tâm thanh tịnh ấy, các hoạt động học đạo, tu đạo mới được diễn ra và đạo tràng bấy giờ trở về nguyên nghĩa khi chỉ sự giác ngộ, là Tịnh độ, Niết bàn. Liệu có mấy ai trong biển người nhồn nháo đó hiểu và nhận ra sai lầm chính mình. Cuối cùng, hãy đừng bao giờ tự lừa mình dối người với những ý nghĩ sẽ không có ai thấy, biết việc mình làm, từ đó buông thả bản thân. Chính khi mình làm thì đã có mình biết, đối tượng mình biết nên không thể nói ko ai biết? Đây là đề mục thực tập thứ năm. Như vậy, từ năm nguyên tắc phòng chống dịch, chúng ta có được năm đề mục để thực tập và tu dưỡng thân, khẩu, ý. Rất mong mọi người hãy ứng dụng đề tu sửa và hoàn thiện bản thân mình, ngõ hầu đạt được an lạc giữa cuộc sống nhiều biến động bất an này. Xin hãy cùng thấp ngọn lửa niềm tin, nguyện cầu và trao gửi năng lượng từ bi đến toàn thể người dân trên khắp thế giới cũng như đồng bào Việt Nam mến yêu - những người không may lâm vào đại dịch Covid-19. Nguyên cho nhân loại vượt qua được đại dịch này một cách nhanh chóng và an ổn.


An cư Kiết hạ: Nét văn hoá đặc trưng và tính thực tiễn của Đạo Phật



SC. Thích Nữ Linh Thuần



Các khoá an cư được tổ chức không chỉ tạo điều kiện cho cư sĩ có thêm cơ hội tiếp cận chư Tăng để nghe giảng dạy giáo pháp, hướng dẫn tâm linh mà còn củng cố, thắt chặt mối quan hệ cộng sinh giữa hai chúng xuất gia và tại gia.



Trong quá trình an cư, việc tịnh hoá thân tâm sẽ tạo ra một nguồn năng lượng vô biên - kết quả tu tập từ giới đức, tuệ giác. Nguồn năng lượng này có khả năng chữa lành vết thương cho những tâm hồn đang tràn ngập phiền não, bất an.

Trong lịch sử Phật giáo, chưa bao giờ tinh thần “An cư” được phát huy toàn diện như những ngày này, khi đại dịch COVID-19 đang hoành hành trên thế giới. Với người Việt Nam, khẩu hiệu: “*Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, ai ở chỗ nào, ở yên chỗ đó*” đã trở thành phương châm sống của nhiều người dân thuộc diện phong toả, giãn cách xã hội. Việc ở yên một chỗ khiến tinh thần một số đông trở nên bức bối, khó chịu do những nhu cầu hoạt động xã hội của con người. Tuy nhiên, với người xuất gia, việc an cư lại là cơ hội để các hành giả tối luyện nghị lực, thấu triệt tâm tính hơn.

Trong quá trình an cư, việc tịnh hoá thân tâm sẽ tạo ra một nguồn năng lượng vô biên - kết quả tu tập từ giới đức, tuệ giác. Nguồn năng lượng này có khả năng chữa lành vết thương cho những tâm hồn đang tràn ngập phiền não, bất an.

SỰ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐỜI SỐNG KHÁT THỰC ĐẾN HÌNH THỨC AN CƯ CỦA TĂNG ĐOÀN

Tại thời kỳ đầu, đời sống của Đức Phật và Tăng chúng được duy trì bằng cách khát thực. Sự tu tập luôn nghiêm mật, nỗ lực với mục đích duy nhất là đạt được sự giải thoát hoàn toàn, ngay cả khi

máu thịt cơ thể khô héo [1]. Lý do duy nhất mà các Tăng sĩ phải ở yên một chỗ là khi mưa đến, hàng ngàn loài côn trùng bắt đầu sinh sôi. Đời sống du Tăng trong mùa mưa có thể gây nguy hại đến sinh mệnh các loài sinh vật nhỏ; định chế bắt buộc các Tăng sĩ phải giảm thiểu đi lại và nên sống cùng nhau trong mùa mưa. Hình thức chư Tăng sống cùng nhau trong một hội chúng Phật giáo gọi đó là varsā [2], Pāli: Vassa, Anh ngữ: Rain retreat season - khóa tu trong mùa mưa.

An cư là đọc theo âm Hán tự, an nghĩa là yên, cư là ở, hàm ý

định cư một chỗ. Sự định cư cần được sắp xếp trong ranh giới tại khu vực đó, việc phân bổ và ấn định ranh giới đã trở thành vấn đề quan trọng để cho phép một nhóm Tăng sĩ sống chung với nhau, gọi là kiết giới (Simā) [3], về sau thường gọi An cư kiết hạ là ý này.

Theo sử liệu, hình thức định cư ban đầu của Tăng chúng là khu rừng, vườn cây có phong cảnh u nhã để chúng Tăng tọa Thiền, tu tập, sinh hoạt và gọi là Vihāra hay Arama [4]. Về sau, vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã xây dựng một tự viện tại khu rừng trúc của vua để làm chỗ trú ẩn an toàn cho Tăng chúng khi mùa mưa đến, tránh thú dữ trong rừng, Đức Phật đã trải qua mùa an cư đầu tiên tại Veluvanārāma (Trúc Lâm Tịnh xá) [5].

Với các nước theo truyền thống Phật giáo Theravada như Thái Lan, Vassa còn được gọi là Mùa chay - Buddhist Lent [6]. Đây là thời điểm vô cùng ý nghĩa trong năm để người dân địa phương thể hiện sự tôn trọng, niềm tin tôn giáo, và phổ biến nét văn hoá đặc trưng về Phật giáo của họ. Các khoá an cư được tổ chức không chỉ tạo điều kiện cho Cư sĩ có thêm cơ hội tiếp cận chư Tăng để nghe giảng dạy giáo pháp, hướng dẫn tâm linh mà còn củng cố, thắt chặt mối quan hệ cộng sinh giữa hai chúng xuất gia và tại gia. Với họ, mọi công đức đều được tăng trưởng thông qua việc thực hành bốn phận của người cư sĩ đối với chúng xuất gia, vì thế họ hân hoan vô cùng khi được cúng dường những vật phẩm thiết yếu cho chư Tăng hoặc vào chùa công quả và tập



Thực tế, chúng ta không thể tìm ra một nơi nào trên hành tinh này không có phiền não, đau khổ, nhiễm ô.... sự bình yên của tâm là ở chính trong khoảng giữa của sự hỗn loạn, lộn xộn, xô bồ.

sự xuất gia trong một thời gian nhất định. Đặc biệt, vào thời điểm cuối cùng sau thời kỳ an cư, họ đã biến ngày lễ Kathina [7] - ngày lễ Dâng y cho chư Tăng trở thành một ngày lễ hội truyền thống của toàn dân, mang đậm dấu ấn trác tuyệt của nền văn hoá Phật giáo.

AN CƯ KIẾT HẠ: BIỂU HIỆN CAO NHẤT CỦA TINH THẦN LỤC HÒA

Bất kỳ hình thái tổ chức nào kể cả tôn giáo nếu thiếu đi các yếu tố như sự tôn trọng, sẻ chia, tính đoàn kết, thái độ cầu thị, tính vị tha... chắc chắn hiệu suất làm việc của tổ chức đó không cao, suy yếu cùng cơ chế vận hành, tiến độ công việc của tổ chức đó sẽ khó để phát triển, chứ đừng nói đến phát triển vượt bậc. Đến kỳ an cư, chư Tăng, Ni thường dừng việc du hóa, quay về các Đạo tràng An cư kiết hạ để tu tập. Chư hành giả trong đạo tràng là đại diện cho nhiều cá

thể, căn tính, môi trường, hoàn cảnh sống khác nhau vì thế cách biểu hiện quan điểm cũng khác nhau. Để sống chung trong một môi trường như vậy đòi hỏi sự tương tác, đồng cảm, thấu hiểu và tinh thần nâng đỡ nhau trong quá trình tu tập, Đức Phật gọi đó là tinh thần Lục hòa. Như vậy, mỗi hành giả an cư; những người đã, đang áp dụng sáu nguyên tắc vàng mà Đức Phật đã đưa ra cho bất kỳ một hội đoàn nào nếu tổ chức đó, hay đoàn thể đó muốn lớn mạnh cả về chất lẫn lượng: “*Ananda, có sáu nguyên tắc của sự thân ái tạo nên tình yêu và sự tôn trọng, thái độ không tranh chấp, sự hòa hợp và đoàn kết bao gồm: Thân hòa cùng ở, khẩu hoà không tranh cãi, ý hoà cùng vui, giới hoà cùng tu tập, thấy biết cùng nhau chia sẻ, lợi dưỡng cùng nhau phân chia hợp lý..., nếu các vị Tỳ Kheo luôn duy trì thực hiện sáu nguyên tắc này sẽ dẫn đến hạnh phúc lợi lạc dài lâu*” [8].



Các chùa theo hệ phái Nam tông tổ chức lễ Dâng y Kathina.

Từ những quan điểm, nguyên tắc, phương pháp làm tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân, tổ chức mà Đức Phật đã nêu ở trên, điều quan trọng là mỗi hành giả an cư sau khi mãn hạ trở về vẫn luôn áp dụng tinh thần Lục hòa này trong trụ xứ của mình, hội đoàn của mình; có như vậy mới làm nổi bật tính đặc trưng của giáo lý Phật giáo là tính thực tiễn.

Ý NGHĨA ĐÍCH THỰC CỦA VIỆC AN CƯ KIẾT HẠ

Thực tế, chúng ta không thể tìm ra một nơi nào trên hành tinh này không có phiền não, đau khổ, nhiễm ô... sự bình yên của tâm là ở chính trong khoảng giữa của sự hỗn loạn, lộn xộn, xô bồ. Vì sao? Vì “*Hữu độ tức phi tịnh*” - có cõi nước, có quốc độ đồng nghĩa với việc không thể có một cõi nước thanh thuần ở chốn nhân gian còn khổ đau này. Giác ngộ không chỉ đơn giản là thâm thấu, thực hành trọn vẹn những lời dạy của Đức

Phật, xa hơn nữa giác ngộ là nhận ra, hiểu được nhu cầu đổi mới của xã hội. Nếu tư duy của chúng ta không theo kịp sự phát triển của thời đại, chắc chắn chúng ta sẽ bị quy luật đào thải mà thôi. Vượt lên một tôn giáo, Phật giáo còn là một triết lý sống được Đức Phật phát triển một cách khoa học nhằm giải quyết một cách thiết thực những vấn đề cơ bản của con người. Như thế, An cư chỉ thực sự có ý nghĩa khi trong mỗi chúng ta luôn diễn ra quá trình tự tịnh hoá thân tâm mình, chứ không chỉ trong khoảng thời gian an cư cùng hội chúng. Vấn đề là mỗi chúng ta phải tự thiết lập đạo tràng an cư cho riêng mình; sau khi mãn hạ các hành giả trở về trụ xứ sẽ có biết bao công tác Phật sự cần đến, còn các tín đồ Phật tử phải lao động để duy trì cuộc sống và tái tạo giá trị thặng dư cho xã hội.

Chú thích:

[1] *Majjhima Nikāya (The Collection of The Middle Length Sayings)*, Trans by I. B.

Horner, Vol. II, ‘*Majjihimapanṇāsa*’ (*The Middle Fifty Discourse*), Kitāgirisutta 70 (*Discourse at Kitāgiri*), Published by Motilal Banarsidass, Delhi, 2004, p.146.

[2] *Vinaya Pitaka, (The Book of The Discipline)*, Vol. IV, (*Mahāvagga*), Part. *The Great Division (Mahāvagga III)*, Trans by I. B. Horner, Published by Luzac & Company LTD, 1963, (2nd impression), p.184.

[3] *Vinaya Pitaka*, Sdd., p.235.

[4] Sukumar Dutt, *Buddhist Monks and Monasteries of India: Their History and Their Contribution to Indian Culture*, Publisher by Motilal Banarsidass Publishers LTD, 3rd (Reprint), Delhi, 2015, p.58.

[5] *Vinaya Pitaka*, Sdd., p.51.

[6] *Thai Culture Magazine*, Vol. I -2002, Published by Office of the National Culture Commission, p.12.

[7] Nguồn: John Clifford Holt, *Theravada Traditions: Buddhist Ritual Cultures in Contemporary Southeast Asia and Sri Lanka*, Published by University of Hawaii Press, 2017, p.195.

[8] *Majjhima Nikāya (The Collection of The Middle Length Sayings)*, Trans by I. B. Horner, Vol. III. Sutta No. 104. *Discourse at Sāmagāma (Sāmagāmasutta)*, Published by Motilal Banarsidass Publisher LTD, Delhi, 2004, pp.36-37.



LẶNG NGHE



tháng Bảy về...

Tăng Hoàng Phi

Tháng Bảy về lao xao màu hạ cuối. Một vài chùm bằng lăng lác đặc nở muộn, tím phai trên cành giữa những chùm quả lựu trông đến đáng yêu. Con đường nắng dát vàng, hắt lên bờ cỏ non đang ủ rử. Tiếng chim đó đây trên vòm cao

riú rít và lòng người thì rộn ràng, băng khuâng...

Tháng Bảy về, khiến những người con xa quê nhớ nhung một khoảng trời kỷ niệm. Mùa gặt ùa về với tiếng người í ới gọi nhau, xôn xao khắp đường làng, trên cánh đồng

mênh mông lúa chín. Mồ hôi ướt đầm manh áo lao động, bết xuống gương mặt sạm đen, gầy gò. Vào vụ mùa người ta mới thấy được sự vất vả của người nông dân tận tảo một nắng hai sương. Một vài tạ lúa thu hoạch phải chờ đặng đặng mấy tháng trời. Cả không gian



Ảnh: Suu tâm

chìm trong mùi lúa mới, mùi rom rạ thơm, mùi bùn nâu ngai ngái. Tất cả đã quyện lẫn với nhau tạo nên một thứ mùi đặc biệt, dân dã rất đời thân quen. Mùa gặt về khiến người ta khi tưởng thành gọi nhớ một tuổi thơ hồn nhiên, đi tìm bắt từng sâu muồm muỗm về rang ăn béo ngậy. Buổi tối thì tung tăng, nhào lộn trên đồng rom mới tuốt... Tuổi thơ ấy vậy mà sung sướng, cười vui cả ngày.

Tháng Bảy về nhớ mảnh vườn quê khô không khóc, cây cối không lớn được vì nắng gió miền Trung khắc nghiệt. Chiều nào cũng lon ton theo mẹ mang thùng xuống ao múc nước tưới cây. Rau vườn quắt lại, lá héo rũ xuống

trông thật là thương. Bao nhiêu nước tưới cũng không thể cho cây cối hồi sinh. Thời tiết miền Trung luôn thử thách lòng người. Hết mưa bão lại tới nắng hạn. Mảnh vườn quê tháng Bảy, đi là nhớ, về là thương. Thương từng chú kiến nối đuôi nhau cần mẫn, thương đàn bướm chập chờn bay, con chuồn chuồn ớt rong chơi trong ráng chiều ỏi đỏ. Thương cả dáng mẹ tảo tần, xách thùng xô nước, thương tháng ngày ta vụng dại rong chơi...

Tháng Bảy về, thế hệ trẻ chúng ta luôn nhớ về ngày Thương binh Liệt sĩ. Ta luôn khắc ghi trong lòng công ơn của bậc cha ông đã ngã xuống. Để một ngày tháng Bảy, ta cùng với đoàn thanh niên tình nguyện tới nghĩa trang thấp nén hương cho những người đã khuất. Đứng giữa vô vàn những ngôi mộ, ta hiểu được phần nào giá trị của hòa bình, năm tháng hào hùng ông cha đã đánh đổi bằng cả máu thịt. Hương trầm thoang thoảng, lòng ta nghẹn ngào chẳng thể nói nên lời...

Tháng Bảy về ta lặng lẽ bật tivi xem chương trình kỷ niệm ngày 27/7. Biết bao nhiêu đôi mắt buồn buồn đọng lại trong ký ức năm xưa của thế hệ cha ông - những “nhân chứng sống” kể lại, mắt hoe đỏ. Những thước phim tư liệu trong thời kỳ lịch sử oanh liệt luôn mang đến cho những thế hệ như ta những cảm xúc đặc biệt. Thế hệ của cha ông, một số ít may mắn được sống tới bây giờ, số còn lại

thì có người lưu lạc tận phương trời nào, có người còn không tìm thấy hài cốt. Những người may mắn gặp nhau trong phút giây ngắn ngủi, những tháng ngày cuối cùng của đời người ôm nhau mừng mừng tủi tủi. Rồi tất thảy cùng ngồi sát cánh bên nhau, như năm xưa đã từng, tay nắm chặt và cùng nhau cất tiếng hát hào hùng. Có lẽ xúc động nhất và lắng đọng lại đó là giây phút các ông phải tạm biệt nhau, hẹn ngày tái ngộ...

Tháng Bảy về nhắc nhớ phận làm con một mùa báo hiếu tới đấng sinh thành. Thật hạnh phúc khi ta được cài lên ngực một bông hồng đỏ thắm và cũng xin chia buồn cho những ai mất mẹ, trên ngực một đóa hoa trắng ngần. Mùa Vu Lan tháng Bảy luôn gọi về những khoảng lặng. Ta nhớ lời Đức Phật dạy rằng: “*Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật*”. Nhớ về cha mẹ vất vả cả cuộc đời vì đàn con. Cả một đời ta luôn ghi nhớ chữ hiếu vuông tròn, biết thương mẹ cha nhiều hơn - người đã có công sinh thành dưỡng dục. Dẫu tháng ngày bên mẹ cha ngắn ngủi, ta cũng cố gắng hết mình. Mùa Vu Lan cũng để cho ta lắng đọng lại, chiêm nghiệm về cuộc đời, sống chậm, bớt sân si và yêu thương nhiều hơn.

Xin khép lại dòng hoài niệm cùng tháng Bảy ngọt ngào, để năm tháng mai này nhắc nhớ ta lại càng thêm yêu hơn những tháng ngày hiện tại... Lặng nghe tháng Bảy... lòng xao xuyến, băng khuâng...

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MANG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01 Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02 Ấn nút  hoặc 
- 03 Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04 Mở ứng dụng  **Butta**, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05 Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 32.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG


quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NÉN | THÍCH
NHẤT




quangminh
CANDLE

NÉN QUANG MINH

Đc : 20 Đường 56/4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



SUN
WORLD
VŨNG QUANG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

